

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115/2005/NĐ-CP



Lời nói đầu

Ngày 5/9/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định 115/2005/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định 115). Ngày 5/6/2006, liên Bộ: Khoa học và công nghệ, Tài chính, Nội vụ đã ban hành Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT-BKHCN-BTC-BNV hướng dẫn thực hiện Nghị định (Thông tư 12). Đây là những văn bản quy phạm pháp luật quan trọng trong việc đổi mới tổ chức và hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm giao quyền tự chủ cao cho các tổ chức khoa học và công nghệ, cho phép tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất, nâng cao hiệu quả đầu tư cho khoa học và công nghệ. Có thể nói, sự ra đời của Nghị định 115 và Thông tư 12 bước đầu đã đáp ứng được nguyện vọng của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trong cả nước. Tuy nhiên, qua hơn 2 năm triển khai thực hiện Nghị định cho thấy, tiến độ thực hiện còn chậm, chưa thực sự mang tính đột phá và hiệu quả còn thấp. Nguyên nhân chính là sự nhận thức và vận dụng của một số cơ quan quản lý và tổ chức khoa học và công nghệ còn bị hạn chế. Chính vì vậy, Vụ Tổ chức Cán bộ phối hợp với Tạp chí Hoạt động Khoa học xuất bản cuốn sách **Hỏi đáp về Nghị định 115/2005/NĐ-CP**, với mong muốn giúp các nhà quản lý, các nhà khoa học và công nghệ hiểu rõ hơn, từ đó vận dụng để đổi mới toàn diện và đúng tiến độ theo quy định của Nghị định 115, góp phần tích cực vào việc đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ của nước nhà.

Do thời gian chuẩn bị eo hẹp nên tài liệu không thể tránh khỏi những sai sót. Rất mong được sự góp ý của các nhà khoa học, các nhà quản lý để có thể hoàn thiện trong lần tái bản sau.

Vụ Tổ chức cán bộ - Tạp chí Hoạt động Khoa học

MỘT SỐ VIẾT TẮT:

Nghị định 115: Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Nghị định 43: Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định 80: Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ Về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

Thông tư 12: Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Thông tư 11: Thông tư liên tịch số 11/2007/TTLT/BKHCN-BCA ngày 27/7/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Công an hướng dẫn tổ chức khoa học và công nghệ công lập mời chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và cử cán bộ ra nước ngoài hoạt động khoa học và công nghệ;

Quyết định 08: Quyết định số 08/2007/QĐ-BKHCN ngày 06/4/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành quy định về tiêu chí xác định tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước;

Nghị định 132: Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08/8/2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Thông tư 02: Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT/BNV-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 132/NĐ-CP ngày 08/8/2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

KH&CN: Khoa học và Công nghệ;

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

PHẦN I: 106 CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 115/2005/NĐ-CP

Câu 1: *Đối tượng áp dụng của Nghị định 115?*

Trả lời: Khoản 1, Mục I Thông tư 12 quy định đối tượng áp dụng của Nghị định 115 là các tổ chức KH&CN sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học;
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Tổ chức dịch vụ KH&CN,

Do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, được tổ chức dưới các hình thức: Viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm, cơ sở nghiên cứu và phát triển khác thuộc Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng và các Tổng công ty nhà nước.

Câu 2: *Khi nào tổ chức KH&CN đủ điều kiện áp dụng của Nghị định 115? Tổ chức KH&CN được thành lập nhưng chưa đăng ký hoạt động KH&CN có bắt buộc chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115 không? Nếu có nhu cầu chuyển đổi theo Nghị định 115 thì phải làm thủ tục gì?*

Trả lời: - Tổ chức KH&CN đáp ứng đủ các điều kiện sau là đối tượng áp dụng bắt buộc của Nghị định 115:

- + Do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập;
- + Có đăng ký hoạt động KH&CN tại Bộ KH&CN hoặc Sở KH&CN địa phương;
- + Có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

- Tổ chức KH&CN được thành lập nhưng không đăng ký hoạt động KH&CN không thuộc diện bắt buộc chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115, nhưng nếu có nhu cầu thì được đăng ký hoạt động KH&CN bổ sung tại Bộ KH&CN hoặc Sở KH&CN của địa phương, sau đó xây dựng Đề án chuyển đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 115, Thông tư 12 và trình các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Câu 3: *Tổ chức KH&CN có thể chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo quy định của Nghị định 43 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập không?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN là đối tượng áp dụng Nghị định 115 và nếu có đủ các điều kiện áp dụng Nghị định 115 thì không được chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo quy định của Nghị định 43 với lý do: Khoản 3, Điều 1, Nghị định 43 đã quy định: "Các tổ chức KH&CN thực hiện theo quy định tại Nghị định 115". Trường hợp tổ chức KH&CN không có đủ điều kiện áp dụng Nghị định 115 (ví dụ không đăng ký hoạt động KH&CN, không phải do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thành lập...) có thể hoạt động theo quy định của Nghị định 43.

Câu 4: *Những thuận lợi của tổ chức KH&CN khi áp dụng Nghị định 115?*

Trả lời: Khi áp dụng Nghị định 115, tổ chức KH&CN có những thuận lợi sau:

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

- Được giao tài sản, kể cả giá trị quyền sử dụng đất;
- Được tự chủ toàn diện về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính;
- Được chủ động nâng lương cho cán bộ viên chức đúng hạn, trước thời hạn và vượt bậc trong cùng ngạch; được quyền tuyển dụng và bổ nhiệm ngạch cho viên chức, giải quyết mọi chế độ cho viên chức theo quy định của pháp luật;
- Được hỗ trợ đầu tư phát triển khi tăng trưởng tốt, khi chuyển đổi sớm và có dự án khả thi;
- Không giới hạn thu nhập, quỹ lương được tính vào chi phí hợp lý trước thuế;
- Riêng tổ chức KH&CN chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên được quyền sản xuất kinh doanh và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như doanh nghiệp, được hưởng các quyền lợi khác của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp (ví dụ xuất nhập khẩu trực tiếp, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp mới thành lập...).

Câu 5: *Làm thế nào để biết tổ chức KH&CN là tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 115?*

Trả lời: Theo Quyết định số 08/2007/QĐ-BKHCN, tổ chức KH&CN có các điều kiện sau đây sẽ thuộc đối tượng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước:

Trong Quyết định thành lập hoặc Điều lệ Tổ chức và Hoạt động hoặc đăng ký hoạt động KH&CN có ghi một trong bốn chức năng sau:

- + Nghiên cứu cơ bản;
- + Nghiên cứu chiến lược, chính sách;
- + Nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật;
- + Nghiên cứu khoa học phục vụ các dịch vụ công ích.

Đã đăng ký hoạt động KH&CN tại Bộ KH&CN hoặc Sở KH&CN ở địa phương (trường hợp tổ chức nào chưa đăng ký hoạt động KH&CN mà có nhu cầu chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115 thì được đăng ký bổ sung).

Trong 3 năm gần đây, nguồn thu của tổ chức KH&CN chủ yếu (trên 70%) do ngân sách nhà nước cấp (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí đề tài, dự án nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, thực hiện dịch vụ công ích...). Số lượng cán bộ làm công tác nghiên cứu có trình độ đại học, trên đại học chiếm trên 70% tổng số cán bộ, viên chức hiện có.

Trong 3 năm gần đây, ít nhất 30% số cán bộ nghiên cứu (mã ngạch nghiên cứu viên, kỹ sư) có kết quả nghiên cứu được công nhận (được phê duyệt, nghiệm thu hoặc công bố trên các tạp chí...) trong các lĩnh vực: Nghiên cứu cơ bản; nghiên cứu chiến lược, chính sách; nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và phục vụ các dịch vụ công ích.

Câu 6: Có bao nhiêu hình thức chuyển đổi các tổ chức KH&CN theo quy định của Nghị định 115?

Trả lời: Tại Điều 4, Nghị định 115 quy định rõ:

1. Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách, phục vụ quản lý nhà nước được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán;

2. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên được lựa chọn việc chuyển đổi theo các hình thức sau:

- + Tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên.
- + Doanh nghiệp KH&CN.

Các tổ chức KH&CN nếu không xây dựng Đề án chuyển đổi thành một trong 2 hình thức nói trên, hoặc đã có Đề án nhưng không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đúng hạn thì phải xây dựng phương án để sáp nhập hoặc giải thể theo hướng dẫn của Thông tư 12. Tổ chức KH&CN đã có Đề án chuyển đổi được phê duyệt, nhưng đến năm 2010 không tự đảm bảo được kinh phí hoạt động thường xuyên thì cũng phải sáp nhập hoặc giải thể.

Câu 7: Tổ chức KH&CN muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN thì cần làm những thủ tục gì?

Trả lời: Tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định 80, thủ tục chuyển đổi tổ chức KH&CN công lập thành doanh nghiệp KH&CN quy định: Tổ chức KH&CN phải tự đánh giá xem có phải là đối tượng để chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 80 hay không, và việc chuyển đổi được thực hiện theo trình tự sau đây:

- i) Xây dựng Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động để thành lập doanh nghiệp KH&CN, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- ii) Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;
- iii) Lập hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trình Sở KH&CN địa phương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để được xem xét, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN.

Câu 8: Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước có một bộ phận có nhu cầu sản xuất kinh doanh muốn chuyển đổi thành đơn vị tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên thì phải tiến hành những thủ tục gì?

Trả lời: Tại Khoản 6, Mục I, Thông tư 12, tổ chức KH&CN hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước nếu có một bộ phận có nhu cầu sản xuất kinh doanh thì:

- Thủ trưởng tổ chức KH&CN ra quyết định tách bộ phận đó thành một đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập, trực thuộc tổ chức KH&CN;

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

- Khi xây dựng đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của tổ chức KH&CN phải có phương án thành lập đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh trực thuộc và đơn vị này phải tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên;

- Nhà nước giao tài sản cho tổ chức KH&CN. Việc giao quyền sử dụng hoặc giao lại tài sản cho đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc thẩm quyền của tổ chức KH&CN, tài sản được giao để sản xuất kinh doanh phải trích khấu hao như doanh nghiệp nhà nước. Thủ trưởng tổ chức KH&CN cũng có quyền điều động nhân sự, bổ nhiệm và ký hợp đồng làm việc với lãnh đạo đơn vị sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, tổ chức KH&CN cũng có quyền thỏa thuận với đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc về nghĩa vụ của đơn vị sản xuất kinh doanh trích lợi nhuận vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ phúc lợi của tổ chức KH&CN, thỏa thuận này được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của đơn vị sản xuất kinh doanh do Thủ trưởng tổ chức KH&CN phê duyệt.

Câu 9: *Tổ chức KH&CN có nhiều đơn vị trực thuộc có chức năng, nhiệm vụ khác nhau, thuộc các lĩnh vực sự nghiệp khác nhau thì mô hình chuyển đổi như thế nào? Ví dụ: Trong một tổ chức KH&CN có thể có các đơn vị tự trang trải kinh phí, các đơn vị sự nghiệp chuyển đổi theo Nghị định 43, các đơn vị nghiên cứu cơ bản, các doanh nghiệp KH&CN hay không?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN có nhiều đơn vị trực thuộc có chức năng, nhiệm vụ khác nhau, thuộc các lĩnh vực sự nghiệp khác nhau sẽ thực hiện các bước triển khai như sau:

- Tổ chức KH&CN xác định đối tượng chuyển đổi đối với các đơn vị trực thuộc với hình thức hoạt động theo Nghị định 43, Nghị định 80 hoặc Nghị định 115;

- Các đơn vị trực thuộc tổ chức KH&CN xây dựng đề án chuyển đổi trình cơ quan chủ quản xem xét, tổng hợp và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Tổ chức KH&CN làm Đề án chuyển đổi theo Nghị định 115 trên cơ sở các đề án của các đơn vị trực thuộc.

Trong một tổ chức KH&CN chuyển đổi theo Nghị định 115 có thể có các đơn vị trực thuộc hoạt động theo các hình thức khác nhau như: Tổ chức tự trang trải kinh phí hoạt động theo Nghị định 115; tổ chức sự nghiệp (báo chí, đào tạo, y tế, văn hóa...) hoạt động theo Nghị định 43; tổ chức nghiên cứu cơ bản được ngân sách cấp kinh phí hoạt động thường xuyên hoạt động theo Nghị định 115, và doanh nghiệp KH&CN hoạt động theo Nghị định 80.

Câu 10: *Tổ chức KH&CN mới thành lập sau ngày Nghị định 115 có hiệu lực thi hành có được chuyển đổi theo Nghị định 115 không? Thủ tục?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN được thành lập sau ngày Nghị định 115 có hiệu lực thi hành phải thực hiện chuyển đổi ngay theo quy định của Nghị định 115;

Về thủ tục: Ngay sau khi có quyết định thành lập của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức KH&CN đăng ký hoạt động KH&CN (tại Bộ KH&CN hoặc Sở KH&CN), xây dựng Đề án hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm

theo quy định của Nghị định 115 trình cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trong đó đặc biệt chú ý phương án tự chủ kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán (nếu là tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước), hoặc phương án tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên và phương án sản xuất kinh doanh (nếu là tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ KH&CN).

Câu 11: *Tổ chức KH&CN có bắt buộc phải chuyển đổi thành tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí không? Tổ chức KH&CN có bắt buộc phải chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN không?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN không bắt buộc phải chuyển đổi thành tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí hoặc doanh nghiệp KH&CN. Theo quy định tại Điều 4 Nghị định 115 về Quyết định số 08, tổ chức KH&CN có thể lựa chọn:

- Tổ chức KH&CN đáp ứng đủ theo các tiêu chí tại Quyết định 08 là tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước vẫn được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán;
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN được lựa chọn;
- Tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí;
- Doanh nghiệp KH&CN (đa sở hữu).

Câu 12: *Tự trang trải kinh phí theo quy định của Nghị định 115 được hiểu thế nào?*

Trả lời: Thuật ngữ “tự trang trải kinh phí” theo quy định của Nghị định 115 được hiểu là “tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên”. Nghĩa là tổ chức KH&CN chuyển đổi sang cơ chế tự trang trải kinh phí chỉ phải tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên, bao gồm:

- Các khoản chi cho con người, gồm: Tiền lương; tiền công; các khoản phụ cấp; các khoản trích nộp theo lương;
- Các khoản chi hoạt động bộ máy của tổ chức KH&CN (bao gồm: Chi phí điện nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, sửa chữa nhỏ, chống xuống cấp...);
- Chi nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở.

Các khoản kinh phí khác như: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (do Nhà nước đặt hàng hoặc thông qua tuyển chọn như đề tài, đề án, dự án sản xuất thử nghiệm...), kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ, kinh phí đầu tư phát triển... vẫn được Nhà nước tiếp tục đầu tư (kể cả sau năm 2009) nếu tổ chức KH&CN có dự án khả thi và đủ năng lực thực hiện.

Xin lưu ý: Trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi, tổ chức KH&CN có đề án chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí đã được phê duyệt vẫn được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên đến hết năm 2009 với mức không thấp hơn năm 2005.

Câu 13: *Vì sao phải thay đổi phương thức cấp kinh phí hoạt động thường xuyên?*

Trả lời: Việc thay đổi phương thức cấp kinh phí từ phương thức cấp theo biên chế sang phương thức cấp theo nhiệm vụ để:

- Tạo điều kiện cho tổ chức KH&CN thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc tuyển dụng và quản lý cán bộ, viên chức; chủ động trong việc sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng nhiệm vụ nhằm đạt hiệu quả cao nhất;

- Tạo điều kiện cho Thủ trưởng tổ chức KH&CN thực hiện quyền chủ động một cách dân chủ về nhân sự, tài chính, nâng cao hiệu lực quản lý, đảm bảo cơ chế thu nhập theo hiệu quả công việc, nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức và chất lượng sản phẩm khoa học, khắc phục tư tưởng ỷ lại, trì trệ của cơ chế bao cấp;

- Tổ chức KH&CN được quyền quyết định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn quy định của Nhà nước trong phạm vi kinh phí được giao, theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị (riêng tiền lương không được chi thấp hơn mức lương cơ bản theo ngạch bậc của Nhà nước).

Câu 14: *Thế nào là phương thức cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo biên chế?*

Trả lời: - Phương thức cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo biên chế là phương thức cấp kinh phí cố định theo định mức cho 01 biên chế.

- Kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị = số biên chế x định mức/1 biên chế.

- Việc cấp kinh phí định mức cho 01 biên chế trong các đơn vị sự nghiệp không vượt quá mức cấp cho biên chế trong đơn vị hành chính. Theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2007, định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể đối với các bộ, cơ quan Trung ương (không phải ngành dọc) có trên 500 biên chế là 37 triệu đồng/biên chế/năm; dưới 101 biên chế là 42,9 triệu đồng/biên chế/năm...

Theo quy định, từ năm 2003 không còn chế độ giao biên chế cho các đơn vị sự nghiệp, vì vậy trong mấy năm qua các bộ/ngành, địa phương duy trì cấp kinh phí hoạt động thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp căn cứ vào số biên chế được giao trước năm 2003.

Câu 15: *Thế nào là phương thức cấp kinh phí theo nhiệm vụ?*

Trả lời: Phương thức cấp kinh phí theo nhiệm vụ của tổ chức KH&CN là Nhà nước căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, căn cứ vào nhu cầu phát triển của tổ chức KH&CN để cấp kinh phí, không phụ thuộc vào số lượng biên chế của tổ chức KH&CN. Tổ chức KH&CN có thể được cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước theo 02 loại nhiệm vụ:

- Nhiệm vụ theo chức năng được ghi trong điều lệ tổ chức và hoạt động của đơn vị đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

- Nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng hoặc nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN tự đề xuất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội thuộc lĩnh vực hoạt động của tổ chức KH&CN;

Căn cứ theo yêu cầu của các nhiệm vụ nói trên, hàng năm tổ chức KH&CN chủ động xây dựng kế hoạch và dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, và tổ chức thực hiện theo quy định cho từng nhiệm vụ cụ thể.

Riêng tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước (đối tượng thuộc khoản 3 Điều 4 Nghị định 115) phải xây dựng dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 2, Mục VI, Thông tư 12.

Ngoài ra, tổ chức KH&CN có thể nhận được kinh phí từ ngân sách nhà nước thông qua các nhiệm vụ KH&CN các cấp (đề tài, dự án cấp nhà nước, cấp bộ) theo hình thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp và thực hiện các dự án đầu tư phát triển được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Câu 16: *Các loại nhiệm vụ của tổ chức KH&CN?*

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 1, Mục II, Thông tư 12, tổ chức KH&CN có 04 loại nhiệm vụ sau đây:

- Nhiệm vụ KH&CN thông qua tuyển chọn, đấu thầu;
- Nhiệm vụ do các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng trực tiếp (kể cả nhiệm vụ do tổ chức KH&CN tự đề xuất và được cấp có thẩm quyền chấp nhận);
- Nhiệm vụ do các tổ chức, cá nhân đặt hàng theo hợp đồng;
- Nhiệm vụ được giao theo chức năng của các tổ chức nghiên cứu khoa học (chỉ áp dụng đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Khoản 3, Điều 4, Nghị định 115; hoặc các tổ chức nghiên cứu và phát triển được giao nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và phục vụ dịch vụ công ích của Nhà nước).

Câu 17: *Tổ chức KH&CN chuyển đổi sang loại hình tự trang trải kinh phí có được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên nữa không? Nếu được cấp thì theo phương thức nào? Thời gian được cấp là bao nhiêu?*

Trả lời: - Tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí trong thời gian chuẩn bị chuyển đổi (từ khi có Đề án chuyển đổi được phê duyệt đến khi có quyết định cho phép chuyển đổi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) tiếp tục được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên đến thời điểm chuyển đổi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tối đa đến 31/12/2009.

- Phương thức cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức cũ và không thấp hơn mức của năm 2005, có bổ sung khi có biến động về mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định hoặc lạm phát, tăng giá.

- Tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí nếu có một số chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật hoặc được giao làm dịch vụ công ích phục vụ quản lý nhà nước vẫn được ngân

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

sách nhà nước cấp kinh phí cho các nhiệm vụ nói trên, kể cả sau năm 2009.

- Tổ chức KH&CN chuyển đổi sang tự trang trải kinh phí sớm trước hạn 31/12/2009 được Nhà nước cấp hỗ trợ một lần ít nhất 50% tổng số kinh phí hoạt động thường xuyên của các năm còn lại để đầu tư phát triển.

Câu 18: Thời điểm chuyển đổi sang hình thức tự trang trải kinh phí của tổ chức KH&CN được hiểu như thế nào?

Trả lời: - Thời điểm chuyển đổi của tổ chức KH&CN được ghi trong quyết định cho phép chuyển đổi của tổ chức KH&CN do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, có thể chậm hơn thời gian phê duyệt đề án chuyển đổi nhưng không chậm hơn 31/12/2009.

- Trường hợp quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi đồng thời cũng là quyết định cho phép chuyển đổi thì thời điểm chuyển đổi được tính là thời điểm ghi trong quyết định phê duyệt đề án.

- Trường hợp tổ chức KH&CN đã dự kiến thời điểm chuyển đổi trong đề án được phê duyệt, nhưng trong quá trình hoạt động đến năm 2009 có nhu cầu thay đổi thì thời điểm chuyển đổi vẫn có thể điều chỉnh cho phù hợp.

Câu 19: Tổ chức KH&CN có phải tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên ngay sau khi được phê duyệt Đề án chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí hay không? Khi nào mới bị cắt kinh phí hoạt động thường xuyên?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 1, Mục III, Thông tư 12, tổ chức KH&CN sau khi được phê duyệt Đề án chuyển đổi vẫn được ngân sách nhà nước tiếp tục bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên cho đến khi có quyết định cho phép chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, chậm nhất là đến hết năm 2009.

Từ năm 2010, các tổ chức KH&CN chuyển đổi sang hình thức tự trang trải kinh phí đều phải tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên.

Câu 20: Tổ chức KH&CN chuyển đổi sớm trước hạn quy định được hiểu như thế nào? Được hưởng quyền lợi gì khi chuyển đổi sớm?

Trả lời: - Tổ chức KH&CN chuyển đổi sớm trước hạn quy định được hiểu là tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi sang loại hình tự trang trải kinh phí trước năm 2009 (Theo quy định tại Khoản 5, Mục VIII, Thông tư 12: Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển đổi trước năm 2009 được xem là chuyển đổi sớm).

- Khi chuyển đổi sớm, tổ chức KH&CN được Nhà nước hỗ trợ kinh phí 1 lần với mức ít nhất bằng 50% tổng kinh phí hoạt động thường xuyên của những năm còn lại để đầu tư phát triển.

- Mức hỗ trợ chuyển đổi sớm, (từ 50% đến 100%) tùy theo cơ quan có thẩm quyền quyết định và phải được đưa vào kế hoạch dự toán hàng năm.

Câu 21: *Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách sau khi được chuyển đổi có được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên nữa hay không? Nếu được cấp thì theo phương thức nào? Thời hạn được cấp bao lâu?*

Trả lời: - Theo quy định tại Khoản 3, Điều 4 Nghị định 115, tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách sau khi được phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức nâng cao hiệu quả hoạt động sẽ được Nhà nước tiếp tục cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, kể cả sau năm 2009.

- Tại Mục VI, Thông tư 12, kinh phí hoạt động thường xuyên được cấp cho tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước theo phương thức khoán tương ứng với chức năng nhiệm vụ thường xuyên được giao, không theo số lượng biên chế.

- Các tổ chức KH&CN thuộc khoản 3 Điều 4 Nghị định 115 được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên lâu dài.

Câu 22: *Phương thức khoán kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước được hiểu như thế nào?*

Trả lời: - Nhà nước không cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo biên chế mà khoán kinh phí hoạt động thường xuyên cho tổ chức KH&CN căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Mức khoán kinh phí hoạt động thường xuyên cho tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quyết định và không thấp hơn mức kinh phí hoạt động thường xuyên được giao năm 2005, có điều chỉnh, bổ sung khi có biến động về tiền lương tối thiểu hoặc lạm phát;

- Tổ chức KH&CN được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí trong phạm vi kinh phí được giao: Được chủ động trong thủ tục chi, điều chỉnh nội dung chi và quy định định mức chi theo quy định tại mục VI Thông tư 12, được sử dụng kinh phí tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức.

Câu 23: *Có được dự toán tiền lương của cán bộ viên chức trong dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi không?*

Trả lời: - Trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi, tổ chức KH&CN vẫn được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên như trước đây, tức là vẫn được cấp kinh phí để trả lương cho cán bộ viên chức. Do cán bộ viên chức đã được trả lương bằng kinh phí hoạt động thường xuyên nên tổ chức KH&CN chưa được dự toán tiền lương vào dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

- Trong giai đoạn hiện nay, kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN do Nhà nước giao cho tổ chức KH&CN cũng chưa bao gồm tiền lương của cán bộ viên chức. Đến năm 2010 khi không còn duy trì chế độ cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo biên chế, Bộ KH&CN sẽ phối hợp với các bộ/ngành liên quan ban hành văn bản hướng dẫn lập dự toán tiền lương vào kinh phí thực hiện nhiệm vụ của tổ chức KH&CN.

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

Câu 24: Tổ chức KH&CN chuyển đổi theo Nghị định 115 xây dựng quỹ lương có bị giới hạn mức lương tối đa của viên chức như quy định của Nghị định 43 không?

Trả lời: - Theo quy định tại điểm a, khoản 2, Mục IV, Thông tư 12, tổ chức KH&CN xây dựng quỹ lương không bị giới hạn mức tối đa như quy định của Nghị định 43.

- Tổ chức KH&CN được quyền ký hợp đồng với viên chức với mức lương thực tế cao hơn quy định của Nhà nước tùy thuộc vào kết quả hoạt động tài chính của đơn vị, và tiền lương chính thức trong hợp đồng được tính vào chi phí hợp lý trước thuế.

Câu 25: Thế nào là tiền lương thực tế, thu nhập tăng thêm của viên chức? Tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm của cán bộ, viên chức được chi trả như thế nào? Có phải chịu thuế thu nhập cá nhân không?

Trả lời: - Tiền lương thực tế là tiền lương được ghi trong hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động của thủ trưởng tổ chức KH&CN ký với cán bộ, viên chức trong đơn vị, tối thiểu bằng mức lương cơ bản theo quy định của Nhà nước về ngạch lương, bậc lương và phụ cấp chức vụ. Tùy theo kết quả hoạt động tài chính của đơn vị, tiền lương thực tế có thể cao hơn mức lương quy định của Nhà nước, không giới hạn mức tối đa.

- Thu nhập tăng thêm là khoản thu nhập từ lợi nhuận sau thuế (dựa trên cơ sở chênh lệch thu chi của tổ chức KH&CN sau khi đã nộp thuế và nghĩa vụ vào ngân sách, trích các quỹ theo quy định) và được phân phối theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Tiền công được trả theo công việc cụ thể, theo thỏa thuận.

- Tùy thuộc vào tổng thu nhập (bao gồm cả tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm), cán bộ, viên chức phải chịu thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật.

Câu 26: Trong 4 loại quỹ của tổ chức KH&CN, loại quỹ nào bắt buộc phải trích lập, mức trích lập?

Trả lời: Trong 4 loại quỹ:

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp **bắt buộc** phải trích lập để tái đầu tư, tối thiểu là 30% tổng số tiền chênh lệch thu lớn hơn chi;

- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập trích **tự nguyện**, mức trích lập theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trích **tự nguyện**, mức trích lập theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhưng không quá 03 tháng quỹ lương của đơn vị.

Câu 27: Vì sao tổ chức KH&CN phải trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp?

Trả lời: Tổ chức KH&CN phải trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp dùng để tái đầu tư phát triển đơn vị, tránh tình trạng chỉ quan tâm đến thu nhập của cán bộ viên chức mà không dành một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển,

cụ thể nội dung chi của Quỹ bao gồm:

- Đầu tư phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc;
- Chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật;
- Đầu tư liên doanh, liên kết;
- Trợ giúp hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực.

Câu 28: *Vì sao tổ chức KH&CN nên trích lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập? Nội dung chi của Quỹ dự phòng ổn định thu nhập?*

Trả lời: Tại điểm b, khoản 3, mục IV, tổ chức KH&CN cần trích lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để dự phòng bù đắp thu nhập cho cán bộ viên chức.

Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được chi trong các trường hợp: Khi nguồn thu của đơn vị bị giảm sút, khi Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, hỗ trợ chế độ thôi việc hoặc tìm việc mới cho người lao động dôi dư.

Câu 29: *Các loại quỹ của tổ chức KH&CN được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hay lợi nhuận trước thuế?*

Trả lời: Các loại quỹ của tổ chức KH&CN được trích lập từ lợi nhuận sau thuế, sau khi trang trải tất cả các khoản chi phí hợp lý, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định, phần chênh lệch còn lại tổ chức KH&CN được trích lập các quỹ.

Câu 30: *Tại sao các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN phải xây dựng Đề án chuyển đổi sang cơ chế tự trang trải kinh phí?*

Trả lời: Xây dựng Đề án chuyển đổi sang cơ chế tự trang trải kinh phí nhằm mục đích:

- Xác định rõ thời điểm chuyển đổi và kế hoạch phát triển trong giai đoạn sau chuyển đổi;
- Lộ trình thực hiện và xác định khả năng tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên;
- Có kế hoạch để nhà nước đầu tư về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh phí nhằm đảm bảo khả năng chuyển đổi thành công;
- Được Nhà nước chính thức giao tài sản, có thể sử dụng để liên doanh liên kết, sử dụng cho sản xuất kinh doanh, chủ động thanh lý, chuyển nhượng tài sản;
- Được cấp có thẩm quyền chính thức ủy quyền thực hiện quyền tự chủ mọi mặt: Thành lập hoặc giải thể các đơn vị trực thuộc, bổ nhiệm, nâng lương cho cán bộ, cử cán bộ đi nước ngoài, tuyển dụng và ký hợp đồng làm việc, chi tiêu tài chính...

Câu 31: *Tại sao các tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phải xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động KH&CN?*

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

Trả lời: Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách không bắt buộc chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí, việc xây dựng "Đề án kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động" nhằm mục đích:

- Có kế hoạch để Nhà nước đầu tư về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh phí nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ do Nhà nước giao;

- Được Nhà nước chính thức giao tài sản, có thể sử dụng để liên doanh liên kết, sử dụng cho sản xuất kinh doanh khi có nhu cầu, chủ động thanh lý, chuyển nhượng tài sản;

- Được cấp có thẩm quyền chính thức ủy quyền thực hiện quyền tự chủ mọi mặt (thành lập hoặc giải thể các đơn vị trực thuộc, bổ nhiệm, nâng lương cho cán bộ, cử cán bộ đi nước ngoài, tuyển dụng và ký hợp đồng làm việc, chi tiêu tài chính...), nâng cao hiệu quả hoạt động;

- Được giao kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán.

Câu 32: Sự khác nhau giữa hai loại Đề án chuyển đổi sang cơ chế tự trang trải kinh phí và Đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động KH&CN?

Trả lời: Sự khác nhau cơ bản giữa hai loại Đề án này:

- Đề án chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí: Có phương án sản xuất kinh doanh, thực hiện dịch vụ KH&CN nhằm tăng tài sản cho sản xuất kinh doanh và nghiên cứu khoa học, lộ trình tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên, định hướng phát triển của tổ chức KH&CN.

- Đề án kiện toàn tổ chức nâng cao hiệu quả hoạt động: Xây dựng phương án sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên do ngân sách Nhà nước cấp theo phương thức khoán, phương án cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của đơn vị đảm bảo hiệu quả hoạt động KH&CN, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ do Nhà nước giao, xây dựng đội ngũ cán bộ KH&CN đầu ngành và chuyên sâu.

Câu 33: Đối với tổ chức KH&CN là cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN trực thuộc và đều là đối tượng của Nghị định 115, nguyên tắc xây dựng và phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) và các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) như thế nào?

Trả lời: Đối với tổ chức KH&CN là cơ quan chủ quản của các tổ chức KH&CN trực thuộc và đều là đối tượng của Nghị định 115, nguyên tắc xây dựng và phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) và các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) được thực hiện như sau:

- Các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) xây dựng Đề án chuyển đổi của đơn vị mình theo quy định và trình cơ quan chủ quản (tổ chức mẹ) để tổng hợp và chỉnh sửa cho phù hợp;

- Tổ chức KH&CN chủ quản dựa trên các Đề án chuyển đổi của các tổ chức KH&CN trực thuộc (con), xây dựng Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN chủ quản (tổ chức mẹ) và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cùng với Đề án chuyển đổi của các tổ chức KH&CN trực thuộc (con).

- Khi tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) xây dựng đề án chuyển đổi phải quy định rõ quan hệ đối với các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) về:

+ Hành chính (như bổ nhiệm thủ trưởng tổ chức KH&CN trực thuộc, chế độ báo cáo hàng năm);

+ Kế hoạch (hàng năm phải được thông qua cơ quan chủ quản và trình cơ quan có thẩm quyền);

+ Tài sản và tài chính (có sự thoả thuận giữa tổ chức KH&CN chủ quản và tổ chức KH&CN trực thuộc, những tài sản có giá trị lớn, phòng thí nghiệm trọng điểm phải xem xét, cân nhắc khi giao tài sản, nghĩa vụ tài chính của tổ chức KH&CN trực thuộc đối với tổ chức mẹ);

+ Đề tài, nhiệm vụ lớn nằm trong định hướng phát triển của tổ chức KH&CN chủ quản có thể không giao cho các tổ chức KH&CN trực thuộc;

- Tổ chức KH&CN chủ quản được cơ quan có thẩm quyền giao toàn bộ tài sản và việc giao tài sản cho tổ chức KH&CN trực thuộc (con) thuộc thẩm quyền của tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ).

- Trong Đề án của tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) phải làm rõ sự hoạt động độc lập cũng như mối quan hệ của các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) và sau khi Đề án được phê duyệt, các mối quan hệ đó phải được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của cả tổ chức con và tổ chức mẹ;

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi của các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) trước, sau đó phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) hoặc phê duyệt đồng thời Đề án của tổ chức chủ quản (mẹ) và các tổ chức trực thuộc (con).

Câu 34: *Cấp nào được quy định là cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN và quyết định cho phép tổ chức KH&CN chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí?*

Trả lời: Các Cơ quan sau đây có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN và quyết định cho phép tổ chức KH&CN chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí:

- Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước (đối với các tổ chức KH&CN thuộc Tổng công ty);

- Giám đốc Đại học quốc gia (đối với các tổ chức KH&CN thuộc Đại học quốc gia);

Câu 35: *Tổ chức KH&CN công lập được thành lập sau ngày Nghị định 115 có hiệu lực thi hành có phải xây dựng đề án chuyển đổi không? Quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức KH&CN này như thế nào?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN công lập được thành lập sau ngày Nghị định 115 có hiệu lực thi hành vẫn phải xây dựng Đề án chuyển đổi để được phê duyệt ngay

sau khi thành lập. Quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức KH&CN được thực hiện theo quy định của Nghị định 115 ngay sau khi có quyết định cho phép chuyển đổi.

Câu 36: Sau khi được quyết định chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí, tổ chức KH&CN có được Nhà nước đầu tư phát triển nữa không?

Trả lời: - Tại điểm c, khoản 1, phần III Thông tư 12 ghi rõ:

“Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đối ứng của các dự án, kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định bố trí trong phạm vi dự toán chi ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

Như vậy, sau khi chuyển đổi thành tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí, tổ chức KH&CN vẫn được Nhà nước đầu tư phát triển nếu có dự án khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Câu 37: Tổ chức KH&CN có mức tăng trưởng cao được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển được hiểu như thế nào?

Trả lời: - Theo quy định tại Khoản 3, Mục VIII, Thông tư 12: Tổ chức KH&CN có mức tăng trưởng cao được tính trên cơ sở mức nộp ngân sách nhà nước (bao gồm thuế, phí, lệ phí... và các khoản nghĩa vụ nộp ngân sách khác) tăng trưởng từ 10%/năm trở lên trong 3 năm liên tục sẽ được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển.

- Đối với tổ chức KH&CN có sản xuất kinh doanh các sản phẩm thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế, mức nộp ngân sách được tính cả phần thuế được miễn giảm để làm căn cứ tính tốc độ tăng trưởng.

- Việc ưu tiên đầu tư cho tổ chức KH&CN phụ thuộc vào tính khả thi của dự án đầu tư và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Câu 38: Khi được phê duyệt đề án chuyển đổi trong đó có giao tài sản, tổ chức KH&CN được thực hiện những quyền gì với tài sản được giao?

Trả lời: Sau khi có quyết định giao tài sản của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức KH&CN có các quyền sau đây đối với tài sản được giao:

- Sử dụng tài sản cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo;

- Dùng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản được giao sử dụng để góp vốn liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, được dùng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp theo quy định;

- Tài sản sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau phải xây dựng kế hoạch sử dụng để phân bổ theo tiêu chí phù hợp với mục đích sử dụng để tính hao mòn và khấu hao theo quy định. Trường hợp cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật thì phải trích 30% số tiền cho thuê dịch vụ theo hợp đồng vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sau khi trừ chi phí khấu hao tài sản theo quy định.

- Được quyền làm thủ tục thanh lý hoặc chuyển nhượng theo trình tự và thủ tục quy định của pháp luật những tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không còn nhu cầu sử dụng; kinh phí chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản được đưa vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức KH&CN và được sử dụng theo quy định của quỹ, không phải nộp ngân sách nhà nước.

- Tổ chức KH&CN có thể khấu hao nhanh những tài sản sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong trường hợp hoạt động có hiệu quả và mức khấu hao không quá 2 lần mức khấu hao theo quy định của Nhà nước, được chủ động quyết định thanh lý tài sản.

Câu 39: *Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách có được giao tài sản như tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí không?*

Trả lời: - Phần VII, Thông tư 12 quy định cụ thể việc giao tài sản cho các tổ chức KH&CN (thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định 115) và không phân biệt tổ chức KH&CN đó là tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách hay tổ chức tự trang trải kinh phí.

Vì vậy, tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách (là đối tượng áp dụng của Nghị định 115) được giao tài sản như tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí.

Câu 40: *Xin cho biết thẩm quyền và thành phần của Hội đồng xác định giá trị tài sản?*

Trả lời: Hội đồng xác định giá trị tài sản có trách nhiệm:

- Kiểm kê tài sản, xác định giá trị nguyên giá, lập phương án tính hao mòn tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập, xác định giá trị tài sản hiện tại, lập biểu tổng hợp (theo mẫu tại Phụ lục III, Thông tư 12).

- Tư vấn cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền những tài sản giao và không giao và trình cấp có thẩm quyền (Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương...) xem xét, ký quyết định giao.

Hội đồng xác định giá trị tài sản do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, thành phần gồm đại diện các đơn vị sau:

- Lãnh đạo Vụ (Sở, Ban) Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Văn phòng, Vụ Tổ chức cán bộ (Sở Nội vụ, Ban Tổ chức cán bộ), Cơ quan chủ quản, Lãnh đạo tổ chức KH&CN làm ủy viên và những thành viên khác liên quan.

Câu 41: *Xác định giá trị tài sản để giao cho tổ chức KH&CN quản lý và sử dụng có gì khác với định giá tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước?*

Trả lời: - Việc xác định giá trị tài sản khi cổ phần hóa DNNN là việc xác định giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp bao gồm cả giá trị vốn nhà nước (giá trị vốn nhà nước là phần vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khi thành lập doanh nghiệp cộng với phần giá trị tích lũy bổ sung hàng năm) và doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo toàn vốn nhà nước và khấu hao tài sản phải trích nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Sau khi cổ phần hóa, phần giá trị vốn nhà nước giữ lại tại công ty cổ phần sẽ được coi là phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần đó (phần này có thể chỉ chiếm một tỷ lệ trong vốn điều lệ của công ty cổ phần) và Nhà nước cử người đại diện cho phần vốn nhà nước trong doanh nghiệp.

- Việc xác định giá trị tài sản khi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115 chỉ là việc xác định tổng giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm hiện tại của tổ chức KH&CN để Nhà nước giao cho tổ chức KH&CN sử dụng, quản lý theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Tài sản giao cho đơn vị sự nghiệp phải được phân định rõ ràng phần tài sản dùng cho nghiên cứu khoa học và tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh. Tài sản dùng cho nghiên cứu khoa học thì tính hao mòn theo quy định hiện hành đối với tài sản của đơn vị sự nghiệp của Nhà nước. Tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh phải tính khấu hao và hạch toán vào giá thành sản phẩm, nhưng khấu hao được giữ lại đơn vị để tái đầu tư, không phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Câu 42: Khi giao tài sản cho tổ chức KH&CN, tại sao cần làm rõ danh mục tài sản sử dụng cho nghiên cứu khoa học và tài sản sử dụng cho sản xuất kinh doanh?

Trả lời: Cần làm rõ danh mục tài sản sử dụng cho nghiên cứu khoa học và tài sản sử dụng cho sản xuất kinh doanh khi giao tài sản vì:

- Đối với tài sản sử dụng cho nghiên cứu khoa học phải có phương án tính hao mòn như tài sản của đơn vị sự nghiệp;

- Đối với tài sản sử dụng cho sản xuất kinh doanh phải có phương án tính khấu hao như tài sản của Nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước, đảm bảo sự bình đẳng trong sản xuất kinh doanh của tổ chức KH&CN so với các doanh nghiệp khác;

- Đối với loại tài sản sử dụng cho cả hai mục đích, đơn vị phải phân bổ thời gian sử dụng theo mục đích sử dụng và tiêu chí của đơn vị để có phương án tính khấu hao và tính hao mòn.

Câu 43: Thế nào là hao mòn tài sản và khấu hao tài sản? Phương pháp tính hao mòn và khấu hao tài sản?

Trả lời: Hao mòn tài sản: Trong quá trình được sử dụng, do chịu tác động của nhiều nguyên nhân nên tài sản cố định bị hao mòn dần. Sự hao mòn này có thể chia thành hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình:

+ Hao mòn hữu hình là sự giảm dần về giá trị sử dụng và theo đó giá trị của tài sản cố định giảm dần;

+ Hao mòn vô hình là sự giảm dần thuần túy về mặt giá trị của tài sản cố định mà nguyên nhân chủ yếu là do sự tiến bộ của KH&CN;

Khấu hao tài sản: Để thu hồi lại giá trị của tài sản cố định do sự hao mòn trên, cần phải khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản cố định là sự phân bổ dần giá trị tài sản cố định vào giá thành sản phẩm nhằm tái sản xuất tài sản cố định sau khi hết thời gian sử dụng.

Về phương pháp tính hao mòn tài sản và khấu hao tài sản:

Tính hao mòn tài sản: Trước hết, phải xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định. Thời gian này được xác định căn cứ vào tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định, có tính đến sự lạc hậu, lỗi thời của tài sản cố định do sự tiến bộ của KH&CN,

mục đích sử dụng và hiệu quả sử dụng. Cách tính như sau:

GH = NG/T và TH = 1/T, trong đó:

- GH: Giá trị hao mòn cơ bản bình quân hàng năm của tài sản cố định;
- NG: Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua thực tế phải trả, các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, các khoản lãi vay đầu tư cho tài sản cố định khi chưa bàn giao và đưa vào sử dụng, các khoản thuế và lệ phí trước bạ nếu có;
- T: Thời gian sử dụng của tài sản cố định: Là thời gian tổ chức KH&CN dự kiến sử dụng tài sản cố định, được xác định căn cứ vào tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định, có tính đến sự lạc hậu, lỗi thời của tài sản cố định do sự tiến bộ của KH&CN, mục đích sử dụng và hiệu quả sử dụng;
- TH: Tỷ lệ hao mòn hàng năm của tài sản cố định;

Tính khấu hao tài sản: Có một số cách tính khấu hao tài sản. Tổ chức KH&CN có thể áp dụng phương pháp khấu hao tuyến tính cố định (phương pháp này có ưu điểm là việc tính toán đơn giản, tổng mức khấu hao tài sản cố định được phân bổ đều đặn trong các năm sử dụng và không gây ra sự đột biến trong giá thành sản phẩm hàng năm). Cách tính như sau:

MK = NG/T và TK = MK/NG = 1/T, trong đó:

- MK: Mức khấu hao cơ bản bình quân hàng năm của tài sản cố định;
- NG: Nguyên giá của tài sản cố định (với định nghĩa như trên);
- T: Thời gian sử dụng của tài sản cố định (với định nghĩa như trên);
- TK: Tỷ lệ khấu hao hàng năm của tài sản cố định.

Câu 44: *Vì sao tổ chức KH&CN sử dụng tài sản cho sản xuất kinh doanh được khấu hao nhanh tài sản nhưng không quá 2 lần mức quy định của Nhà nước?*

Trả lời: Việc khấu hao tài sản có thể được khấu hao nhanh nhằm giúp tổ chức KH&CN giảm thiểu thuế thu nhập doanh nghiệp, sớm thu hồi vốn đầu tư tài sản (do khấu hao tài sản được tính vào chi phí hợp lý trước thuế). Tuy nhiên khấu hao nhanh vượt quá mức quy định có thể làm tăng giá thành sản phẩm, làm mất tính cạnh tranh và gây lỗ giả ảnh hưởng đến lợi nhuận và đời sống của cán bộ trong tổ chức KH&CN.

Việc tính khấu hao tài sản thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/04/2005 của Bộ Tài chính (hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác) và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Câu 45: *Đối với loại tài sản có thể sử dụng cho cả 02 mục đích nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh thì giao và sử dụng tài sản đó tại tổ chức KH&CN được thực hiện như thế nào?*

Trả lời: Đối với loại tài sản sử dụng cho cả 02 mục đích nghiên cứu khoa học

và sản xuất kinh doanh:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định giao tài sản cho tổ chức KH&CN như các tài sản khác;

- Thủ trưởng tổ chức KH&CN xây dựng kế hoạch phân bổ việc sử dụng tài sản (cho cả 02 mục đích), việc phân bổ sử dụng tài sản theo thời gian sử dụng tài sản cho từng mục đích để có phương án tính hao mòn hoặc khấu hao tài sản. Phần trích khấu hao được tính vào chi phí hợp lý trước thuế, hạch toán vào giá thành sản phẩm và được giữ lại đơn vị để tái đầu tư.

Câu 46: Có nhất thiết phải giao toàn bộ tài sản mà tổ chức KH&CN đang sử dụng khi chuyển đổi sang cơ chế tự chủ hay không? Việc giao tài sản chưa xác định được giá trị, tài sản chưa rõ nguồn gốc, tài sản chưa quyết toán sau mua sắm thực hiện như thế nào?

Trả lời: Khi quyết định giao tài sản, cơ quan có thẩm quyền không nhất thiết phải giao ngay toàn bộ tài sản trong danh mục hiện có của tổ chức KH&CN. Những tài sản chưa xác định được giá trị, tài sản chưa rõ nguồn gốc, tài sản chưa được quyết toán, đất chưa có quyền sử dụng (sổ đỏ)... thì tạm thời chưa giao, khi nào hoàn thành thủ tục và xác định được giá trị thì các tài sản đó sẽ được giao tiếp. Nghĩa là việc giao tài sản có thể thực hiện theo nhiều giai đoạn. Tài sản chưa được giao vẫn thuộc quyền quản lý của Nhà nước và tổ chức KH&CN được sử dụng tài sản đó nhưng phải tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý tài sản của Nhà nước.

Câu 47: Việc giao tài sản cho tổ chức KH&CN chuyển đổi có bao gồm đất đai không? Nếu đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng thì giao như thế nào?

Trả lời: - Việc giao tài sản cho tổ chức KH&CN chuyển đổi bao gồm cả quyền sử dụng đất đai. Tổ chức KH&CN được dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

- Nếu đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sổ đỏ) thì tạm thời chưa giao, khi nào hoàn thành thủ tục và xác định được giá trị sẽ đề nghị giao bổ sung.

Câu 48: Nếu một phần đất đai được giao cho tổ chức KH&CN lại được sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh thì xử lý như thế nào?

Trả lời: Đất đã được giao cho tổ chức KH&CN được tổ chức KH&CN sử dụng như một phần tài sản, nếu một phần đất giao cho tổ chức KH&CN để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh thì tổ chức KH&CN phải lập phương án xin thuê đất đối với diện tích sử dụng cho sản xuất kinh doanh (như đối với doanh nghiệp nhà nước).

Câu 49: Tổ chức KH&CN có được đem quyền sử dụng đất và tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng không?

Trả lời: Tổ chức KH&CN không được dùng giá trị quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn ngân hàng mà chỉ được dùng để góp vốn liên doanh theo quy định của pháp luật (Khoản 2, Mục VII, Thông tư 12).

Câu 50: Tổ chức KH&CN có được quyền thanh lý, chuyển nhượng tài sản được giao không? Thủ tục thanh lý, chuyển nhượng tài sản?

Trả lời: Theo khoản 4, Mục VII, Thông tư liên tịch 12 có ghi rõ: “Những tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không còn nhu cầu sử dụng, đơn vị được quyền làm thủ tục thanh lý hoặc chuyển nhượng theo trình tự và thủ tục quy định của pháp luật, số tiền thu được bổ sung vào quỹ phát triển sự nghiệp của đơn vị”.

a/ Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền quyết định thanh lý, chuyển nhượng tài sản nhà nước thuộc thẩm quyền (đã được giao theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi phê duyệt Đề án chuyển đổi). Thủ tục thanh lý, chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (trừ việc trình cơ quan có thẩm quyền quyết định, nhưng phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền trước khi quyết định để theo dõi);

b/ Đối với tài sản nhà nước không thuộc thẩm quyền (chưa được giao)

Theo Thông tư số 35/2007/TT-BTC ngày 10/4/2007 của Bộ Tài chính (hướng dẫn thực hiện Nghị định số 137/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định việc phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước), thủ tục thanh lý, chuyển nhượng tài sản như sau:

Thủ tục thanh lý tài sản:

Thủ trưởng tổ chức KH&CN lập hồ sơ đề nghị thanh lý gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định. Hồ sơ gồm:

- + Văn bản đề nghị thanh lý tài sản nhà nước;
- + Bảng kê số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản đề nghị thanh lý, kèm theo các tài liệu liên quan đến tài sản đề nghị thanh lý;
- + Đối với các loại tài sản mà pháp luật có quy định khi thanh lý cần có ý kiến xác nhận chất lượng tài sản của cơ quan chuyên môn thì phải gửi kèm ý kiến bằng văn bản của các cơ quan này;

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc thanh lý tài sản nhà nước theo đề nghị của Thủ trưởng tổ chức KH&CN. Trong quyết định thanh lý phải quy định rõ hình thức thanh lý: Phá dỡ, bán, tiêu hủy.

Căn cứ quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, việc thanh lý được thực hiện như sau:

+ Thủ trưởng tổ chức KH&CN sử dụng tài sản tổ chức thực hiện việc thanh lý tài sản theo đúng nội dung, phương thức ghi trong quyết định thanh lý tài sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền:

Đối với tài sản thanh lý theo phương thức bán, đơn vị thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá được phép hoạt động theo quy định của pháp luật thực hiện bán tài sản thanh lý theo phương thức đấu giá công khai. Nếu tại địa bàn (quận, huyện) nơi có tài sản thanh lý không có tổ chức bán đấu giá hoặc có nhưng tổ chức này từ chối, thì Thủ trưởng tổ chức KH&CN thành lập Hội đồng thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật để bán đấu giá;

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

Đối với tài sản được cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý theo phương thức phá dỡ, tiêu hủy thì tổ chức KH&CN thực hiện phá dỡ tiêu hủy, nhưng phải thu hồi vật liệu (nếu có) để bán.

✦ Chậm nhất sau 30 kể từ ngày kết thúc việc thanh lý tài sản, tổ chức KH&CN phải báo cáo cơ quan tổ chức đăng ký điều chỉnh số liệu tài sản theo quy định và thực hiện hạch toán giảm tài sản đã bán theo chế độ kế toán hiện hành.

Thủ tục bán, chuyển nhượng tài sản:

Tổ chức KH&CN có nhu cầu bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước không thuộc thẩm quyền (chưa được giao) lập hồ sơ đề nghị bán, chuyển nhượng tài sản, gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định. Hồ sơ gồm:

✦ Văn bản đề nghị bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước;

✦ Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan có liên quan theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 137/2006/NĐ-CP của Chính phủ và ý kiến của các cơ quan khác mà pháp luật quy định khi bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước cần phải có ý kiến của các cơ quan này;

✦ Bảng kê số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại kèm theo các hồ sơ có liên quan đến tài sản đề nghị bán, chuyển nhượng.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước tại Điều 12 Nghị định số 137/2006/NĐ-CP của Chính phủ xem xét, quyết định việc bán, chuyển nhượng. Trong quyết định phải ghi rõ hình thức, thời hạn tổ chức thực hiện việc bán, chuyển nhượng.

Sau khi có quyết định của Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, việc bán, chuyển nhượng được thực hiện như sau:

Tổ chức KH&CN trực tiếp quản lý tài sản thực hiện xác định giá bán, hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá bán đảm bảo phù hợp với giá trị còn lại thực tế của tài sản được bán, gửi cơ quan tài chính (Bộ Tài chính hoặc cơ quan Tài chính của Bộ, cơ quan Trung ương hoặc Sở Tài chính) thẩm định trình cơ quan quyết định bán, chuyển nhượng tài sản phê duyệt. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, việc xác định giá do Sở Tài chính (nơi có đất chuyển nhượng) xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế ở địa phương trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt;

Tổ chức KH&CN trực tiếp quản lý tài sản thực hiện thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản được phép hoạt động theo quy định của pháp luật để bán đấu giá. Nếu tại địa bàn quận, huyện không có tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc có nhưng các tổ chức này từ chối thực hiện bán, thì đơn vị thành lập Hội đồng theo quy định để bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá;

- Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền quyết định bán, chuyển nhượng tài sản theo phương thức chỉ định, thì giá bán, chuyển nhượng tài sản phải được tổ chức có chức năng định giá tài sản được phép hoạt động theo quy định của pháp luật xác định và được UBND cấp tỉnh phê duyệt; trường hợp trung ương quản lý thì phải có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính đối với tài sản gắn liền với đất;

Việc bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước phải thực hiện theo đúng thời hạn đã ghi trong quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Quá thời hạn, tổ chức KH&CN phải báo cáo với cơ quan quyết định bán, chuyển nhượng tài sản nhà nước xem xét, cho gia hạn hoặc thay đổi quyết định;

Chậm nhất sau 30 kể từ ngày kết thúc việc bán, chuyển nhượng tài sản, tổ chức KH&CN phải báo cáo cơ quan tổ chức đăng ký điều chỉnh số liệu tài sản theo quy định của đơn vị và thực hiện hạch toán giảm tài sản đã bán theo chế độ kế toán hiện hành.

Câu 51: *Kinh phí thu được khi thanh lý hoặc chuyển nhượng tài sản được sử dụng như thế nào?*

Trả lời: Kinh phí thu được khi thanh lý hoặc chuyển nhượng tài sản được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp khoa học để đầu tư phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư liên doanh, liên kết, trợ giúp hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực cho đơn vị.

Câu 52: *Trước đây tổ chức KH&CN có một số tài sản được mua sắm bằng kinh phí đề tài, dự án khoa học, bằng nguồn kinh phí tự có hoặc nguồn viện trợ, quà biếu. Khi chuyển đổi theo Nghị định 115, các tài sản này có thuộc diện phải giao không?*

Trả lời: Tất cả các tài sản được mua sắm bằng kinh phí đề tài, dự án khoa học, bằng nguồn kinh phí tự có hoặc nguồn viện trợ, quà biếu đều là tài sản của Nhà nước, vì vậy, khi chuyển đổi theo Nghị định 115, các tài sản này thuộc diện phải giao.

Câu 53: *Những tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng có buộc phải giao cho tổ chức KH&CN hay không?*

Trả lời: Theo khoản 4 Mục VII, Thông tư 12 ghi rõ: “Những tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng, tổ chức KH&CN tiến hành các thủ tục thanh lý hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và số tiền thu được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị”. Như vậy, tổ chức KH&CN có thể đề nghị cấp có thẩm quyền thanh lý hoặc chuyển nhượng tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng trước khi phê duyệt Đề án chuyển đổi và giao tài sản cho tổ chức KH&CN.

Câu 54: *Thế nào là chênh lệch thu chi của tổ chức KH&CN công lập? Tổ chức KH&CN được sử dụng khoản chênh lệch thu chi cho những nội dung gì?*

Trả lời: Chênh lệch thu chi là phần dư giữa tổng thu và tổng chi sau khi đã trang trải tất cả các khoản chi phí hợp lý, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định, kể cả nộp thuế. Tổ chức KH&CN được sử dụng khoản chênh lệch thu chi cho những nội dung sau:

Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức và người lao động;

Trích lập các Quỹ theo quy định;

Chi khác theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

Câu 55: *Tiền lương của cán bộ viên chức và người lao động có được tính vào chi phí hợp lý trước thuế không? Có được xây dựng mức tiền lương trong hợp đồng cao hơn hay thấp hơn mức lương cơ bản của Nhà nước quy định không?*

Trả lời: - Tiền lương của cán bộ, viên chức và người lao động được tính vào chi phí hợp lý trước thuế.

- Theo điểm a khoản 2, Mục IV, Thông tư 12 có nêu rõ: “Tổ chức KH&CN phải đảm bảo chi trả tiền lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ, viên chức và người lao động tối thiểu bằng mức quy định của Nhà nước theo ngạch lương, bậc lương và phụ cấp chức vụ; tùy thuộc vào kết quả tài chính trong năm, mức chi trả tiền lương thực tế có thể cao hơn mức quy định của Nhà nước”.

Như vậy, tổ chức KH&CN hoàn toàn có thể xây dựng mức tiền lương trong hợp đồng cao hơn mức lương cơ bản của Nhà nước, nhưng không được thấp hơn mức lương cơ bản của Nhà nước.

Câu 56: *Trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi (tổ chức KH&CN đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi nhưng chưa tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên), tổ chức KH&CN có được xây dựng mức tiền lương trong hợp đồng cao hơn hay thấp hơn mức lương cơ bản của Nhà nước quy định không?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN được thực hiện quyền tự chủ của Nghị định 115 và hướng dẫn tại Thông tư 12 từ khi có quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, kể cả trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi tổ chức KH&CN vẫn được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên.

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Mục IV Thông tư 12 (tham khảo câu 55) thì tổ chức KH&CN được xây dựng mức tiền lương cao hơn mức quy định của Nhà nước, nhưng không được thấp hơn mức lương cơ bản của Nhà nước theo ngạch bậc, kể cả các chế độ phụ cấp theo lương.

Câu 57: *Nguyên tắc chuyển xếp lương cho cán bộ viên chức và người lao động trong tổ chức KH&CN sau chuyển đổi sang hình thức tự trang trải kinh phí?*

Trả lời: Sau khi tổ chức KH&CN có quyết định chuyển đổi sang hình thức tự trang trải kinh phí của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, tổ chức KH&CN vẫn là đơn vị sự nghiệp của nhà nước và việc chuyển xếp lương cho cán bộ, viên chức trong đơn vị dựa trên nguyên tắc áp dụng bảng lương đối với đơn vị sự nghiệp.

Câu 58: *Thẩm quyền nâng lương của thủ trưởng tổ chức KH&CN như thế nào?*

Trả lời: Theo hướng dẫn tại khoản 1, Mục XI, Thông tư 12, Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền quyết định nâng bậc lương cho cán bộ viên chức theo quy định của Nhà nước về thời hạn nâng bậc lương của từng ngạch viên chức (trừ viên chức ngạch nghiên cứu viên cao cấp và tương đương trở lên), cụ thể là:

- Nâng bậc lương thường xuyên theo quy định của Nhà nước;
- Nâng lương trước thời hạn cho những người đạt thành tích xuất sắc;
- Tăng lương vượt một bậc trong cùng một ngạch cho những người có thành

tích đặc biệt xuất sắc, mang lại lợi ích thiết thực cho đơn vị và đóng góp cho xã hội.

Điều kiện và tiêu chuẩn cụ thể để nâng lương trước hạn, nâng lương vượt bậc được quy định tại khoản 2 Mục XI Thông tư 12 (tham khảo câu 59).

Câu 59: *Khi nào cán bộ viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn và được nâng lương vượt bậc trong cùng ngạch?*

Trả lời: Tại khoản 2, mục XI, Thông tư 12 hướng dẫn:

- Nâng lương trước thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm cho viên chức không vi phạm kỷ luật và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây giữa hai kỳ nâng lương:

+ 02 năm liền đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở hoặc 01 năm đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp Bộ;

+ Chủ trì đề tài KHCN cấp Nhà nước được nghiệm thu xuất sắc;

+ Có công trình khoa học được công bố trên tạp chí có uy tín quốc tế hoặc hội nghị khoa học ở nước ngoài;

+ Được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc 02 bằng khen của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nâng lương vượt một bậc trong cùng ngạch cho viên chức không vi phạm kỷ luật và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây giữa hai kỳ nâng lương:

+ Đạt giải thưởng quốc gia hoặc quốc tế về KH&CN;

+ Có phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được đăng ký ở trong và ngoài nước;

+ Được tặng thưởng huân chương các loại;

+ Được Nhà nước phong tặng danh hiệu: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú và các danh hiệu vinh dự Nhà nước khác.

Câu 60: *Viên chức đã hưởng bậc lương cao nhất của ngạch và đã được xếp vượt khung nếu có thành tích đặc biệt xuất sắc thì nâng lương như thế nào?*

Trả lời: Theo quy định tại Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 5/01/2005 hướng dẫn thực hiện chế độ nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức thì điều kiện để xét nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn phải là những cán bộ, công chức, viên chức chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch. Vì vậy, không thể xem xét việc nâng bậc lương đối với người đã được xếp bậc cuối cùng trong ngạch khi có thành tích đặc biệt xuất sắc. Tổ chức KH&CN có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét nâng ngạch đặc cách cho viên chức nếu có đủ điều kiện để nâng ngạch không qua thi, sau đó chuyển xếp lương theo chế độ nâng lương sớm hoặc vượt bậc.

Trường hợp không đặc cách nâng ngạch được, tổ chức KH&CN xem xét, khen thưởng bằng các hình thức khác.

Câu 61: Việc nâng ngạch cho cán bộ viên chức trong tổ chức KH&CN thực hiện thế nào?

Trả lời: Việc nâng ngạch cho cán bộ viên chức được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hàng năm, tổ chức KH&CN phải tổng hợp nhu cầu thi nâng ngạch của đơn vị và gửi cơ quan chủ quản để cơ quan chủ quản xem xét, tổng hợp và đề nghị cơ quan có thẩm quyền phân bổ chỉ tiêu dự thi nâng ngạch.

Việc thi nâng ngạch cho cán bộ, viên chức của tổ chức KH&CN được thực hiện theo quy định chung của Nhà nước (tham khảo Nghị định 116/2003/NĐ-CP, Nghị định 121/2006/NĐ-CP và Thông tư 04/2007/TT-BNV ngày 21/6/2007).

Câu 62: Cán bộ, viên chức trong tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí có còn là viên chức nhà nước không? Có được hưởng mọi quyền lợi của viên chức nhà nước không?

Trả lời: Cán bộ, viên chức trong tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí vẫn là viên chức sự nghiệp, hưởng lương theo ngạch bậc của viên chức do Nhà nước quy định và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

Câu 63: Có mấy loại hợp đồng đối với cán bộ viên chức và người lao động trong tổ chức KH&CN? Sự khác nhau giữa các loại hợp đồng này?

Trả lời: - Có 3 loại hợp đồng trong tổ chức KH&CN: Hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động, hợp đồng thuê khoán công việc.

- Các loại hợp đồng trên khác nhau về đối tượng áp dụng:

+ Hợp đồng làm việc được ký cho những cán bộ, viên chức được tuyển dụng vào biên chế nhà nước trước ngày 01/7/2003 và viên chức được tuyển dụng theo kế hoạch biên chế của tổ chức KH&CN, đáp ứng tiêu chuẩn quy định đối với các ngạch viên chức. Hợp đồng làm việc có loại không thời hạn (dài hạn) hoặc có thời hạn (ngắn hạn);

+ Hợp đồng lao động được ký với những người không làm công tác chuyên môn hoặc những người làm việc tại các bộ phận sản xuất kinh doanh trong tổ chức KH&CN. Hợp đồng lao động cũng có loại không thời hạn (dài hạn) hoặc có thời hạn (ngắn hạn);

+ Hợp đồng thuê khoán công việc: được ký đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên hoặc giải quyết một số công việc đột xuất.

Câu 64: Quyền lợi của người ký hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn (dài hạn) có gì khác nhau?

Trả lời: - Quyền lợi về chế độ của Nhà nước đối với người được ký hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn (dài hạn) nói chung không có gì khác nhau (xếp lương, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, hưu trí, công đoàn, phân công công việc, khen thưởng, kỷ luật, phát triển Đảng...).

Tuy nhiên, khi chấm dứt hợp đồng hoặc tình giảm biên chế thì chế độ có một số điểm khác nhau theo quy định của Luật lao động (chế độ bồi thường kinh phí,

thời gian phải thông báo trước với người lao động, quyết định hành chính về việc chấm dứt hợp đồng...). Riêng về bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, những người có thời gian làm việc theo chế độ hợp đồng làm việc không xác định thời hạn liên tục từ 03 năm trở lên (tại tổ chức KH&CN đang làm việc, hoặc trước đó tại các cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp của Nhà nước) và có đủ các tiêu chuẩn khác theo quy định, mới được xem xét để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo tổ chức KH&CN (theo khoản 4 Mục X, Thông tư 12).

Câu 65: *Cán bộ viên chức đã vào biên chế nhà nước trước ngày Nghị định số 116/2003/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước có hiệu lực thi hành có phải ký hợp đồng không? Nếu có thì quy định như thế nào?*

Trả lời: Theo khoản 2, Mục X, Thông tư 12 hướng dẫn: "Đối với cán bộ, viên chức đã được tuyển dụng vào biên chế của các tổ chức hành chính sự nghiệp Nhà nước trước ngày 01/7/2003 hiện đang làm việc tại tổ chức KH&CN thực hiện ký hợp đồng làm việc không xác định thời hạn". Thủ trưởng tổ chức KH&CN là người ký hợp đồng làm việc với viên chức làm việc trong đơn vị.

Câu 66: *Thủ trưởng tổ chức KH&CN ký hợp đồng với cán bộ viên chức và người lao động trong tổ chức KH&CN, vậy ai sẽ ký hợp đồng với thủ trưởng tổ chức KH&CN? Nội dung và thời hạn của hợp đồng này có gì mâu thuẫn với Quyết định bổ nhiệm của cơ quan chủ quản không?*

Trả lời: Theo khoản 2, Mục X, Thông tư 12, Thủ trưởng cơ quan chủ quản ký hợp đồng làm việc với Thủ trưởng và cấp phó của tổ chức KH&CN.

Nội dung và thời hạn của hợp đồng này không có gì mâu thuẫn với Quyết định bổ nhiệm của cơ quan chủ quản:

- Về nội dung: Hợp đồng làm việc và Quyết định bổ nhiệm có nội dung hoàn toàn khác nhau.

+ Hợp đồng làm việc là hình thức tuyển dụng để làm việc tại tổ chức KH&CN.

+ Quyết định bổ nhiệm là hình thức bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo đơn vị.

- Về thời hạn:

+ Hợp đồng làm việc của người được bổ nhiệm là hợp đồng không xác định thời hạn.

+ Quyết định bổ nhiệm là có thời hạn (theo nhiệm kỳ). Sau khi hết nhiệm kỳ lãnh đạo tổ chức KH&CN, nếu không được bổ nhiệm tiếp vẫn là cán bộ, viên chức trong đơn vị.

Câu 67: *Khái niệm "biên chế" của tổ chức KH&CN theo quy định của Nghị định 115 có gì khác với biên chế trong các cơ quan nhà nước trước đây?*

Trả lời: - Biên chế trong các cơ quan nhà nước trước đây là số người làm việc trong cơ quan để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (hiện nay là Bộ Nội vụ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, UBND các tỉnh thành

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

phổ trực thuộc trung ương) phê duyệt và giao, làm căn cứ cấp kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm.

- Biên chế của tổ chức KH&CN theo quy định của Nghị định 115 là kế hoạch biên chế (số lượng người làm việc của đơn vị) được lập ra nhằm đảm bảo khối lượng công việc của tổ chức KH&CN. Thủ trưởng tổ chức KH&CN tự quyết định số lượng biên chế căn cứ vào tính chất, khối lượng công việc và nguồn thu của đơn vị, tự quyết định hình thức tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch viên chức theo quy định của nhà nước và giao nhiệm vụ cho viên chức theo hợp đồng. Nói khác đi, biên chế của đơn vị sự nghiệp thuần túy chỉ là số người cần để làm việc do đơn vị tự quyết định, không sử dụng làm căn cứ để cấp kinh phí hoạt động thường xuyên từ ngân sách nhà nước.

Câu 68: Đề nghị nói rõ hơn về quyền tự chủ về biên chế của các tổ chức KH&CN?

Trả lời: Theo khoản 4, 5 và 6 Mục X Thông tư 12, Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền:

- Xây dựng kế hoạch biên chế, xác định thời gian, hình thức tuyển dụng (thi tuyển hoặc xét tuyển), kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức của đơn vị.

- Tổ chức việc tuyển dụng (thi tuyển hoặc xét tuyển), quyết định việc bổ nhiệm vào ngạch và xếp lương theo ngạch, bậc đúng quy định đối với ngạch nghiên cứu viên và tương đương trở xuống đối với người trúng tuyển.

Câu 69: Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách có được tự chủ về biên chế không?

Trả lời: Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách thuộc khoản 3 Điều 4 của Nghị định 115 được hưởng mọi quyền tự chủ theo quy định của Nghị định 115 và Thông tư 12, kể cả quyền tự chủ về biên chế. Kinh phí hoạt động thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp theo phương thức khoán, và Thủ trưởng đơn vị được quyền sử dụng kinh phí này theo phương thức khoán, kinh phí tiết kiệm được (do tinh giản biên chế, tiết kiệm chi hoạt động bộ máy...) có thể dùng để trả lương và thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức.

Câu 70: Khi chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115 sẽ phải sắp xếp lại bộ máy và nhân lực của tổ chức KH&CN và xuất hiện tình trạng dôi dư nhân lực. Làm thế nào để tinh giản biên chế?

Trả lời: Khi xây dựng Đề án, tổ chức KH&CN lập danh sách thuộc diện tinh giản biên chế và phân loại:

- Những người đủ tuổi và điều kiện khác để nghỉ hưu trước 31/12/2009 thì giải quyết chế độ hưu theo diện tinh giản biên chế hoặc cho nghỉ chờ hưu có hưởng lương theo quy định của Nhà nước (vì Nhà nước vẫn cấp kinh phí hoạt động thường xuyên đến hết năm 2009 như trước đây);

- Những người có nguyện vọng chuyển công tác đi cơ quan khác thì tạo điều

kiện cho chuyển công tác;

- Những người có nguyện vọng thôi việc thì hưởng trợ cấp 1 lần.

Việc tinh giản biên chế thực hiện theo Nghị định 132/2007/NĐ-CP ngày 08/8/2007 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Thông tư hướng dẫn số 02/2007/TTLT-BNV-BTC ngày 24/9/2007 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính.

Câu 71: *Tổ chức KH&CN đã chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN, cán bộ viên chức phải chuyển sang chế độ người lao động trong doanh nghiệp, nếu muốn chuyển công tác về một đơn vị sự nghiệp thì có phải tuyển dụng lại không?*

Trả lời: - Tổ chức KH&CN đã chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN, cán bộ viên chức phải chuyển sang chế độ người lao động trong doanh nghiệp.

- Việc cán bộ trong doanh nghiệp có nguyện vọng chuyển công tác về một đơn vị sự nghiệp sẽ phụ thuộc vào việc tuyển dụng trước đây:

+ Nếu việc tuyển dụng vào tổ chức KH&CN trước đây được thực hiện thông qua thi tuyển hoặc xét tuyển, có quyết định bổ nhiệm vào ngạch thì không cần phải tuyển dụng lại.

+ Trường hợp chưa qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển vào đơn vị sự nghiệp thì phải thực hiện các thủ tục thi tuyển hoặc xét tuyển để tuyển dụng lại.

Câu 72: *Tổ chức KH&CN cần làm những thủ tục gì để được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh?*

Trả lời: Để được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổ chức KH&CN phải làm hồ sơ và đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư của địa phương. Hồ sơ gồm:

- Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh (theo Mẫu số 1 kèm theo Công văn số 3831/BKH-PTDN ngày 04/6/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn đăng ký kinh doanh đối với các tổ chức KH&CN công lập);

- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của tổ chức KH&CN;

- Quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức KH&CN sang hoạt động theo cơ chế tự trang trải kinh phí của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Quyết định bổ nhiệm Thủ trưởng tổ chức KH&CN;

Bản sao hợp lệ một trong những giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 18 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP đối với Thủ trưởng tổ chức KH&CN;

- Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định;

- Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của Thủ trưởng tổ chức KH&CN hoặc các chức danh quản lý khác được quy định tại Điều lệ đối với tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

Câu 73: Tại sao tổ chức KH&CN có sản xuất kinh doanh phải mở tài khoản riêng cho sản xuất kinh doanh tại ngân hàng?

Trả lời: Khi có sản xuất kinh doanh, tổ chức KH&CN thực hiện đồng thời hai loại nhiệm vụ: Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và sản xuất kinh doanh. Cơ chế tài chính đối với hai loại nhiệm vụ này là hoàn toàn khác nhau (như cơ chế quản lý tài sản; cơ chế thu, chi; cơ chế thuế...). Để hoạt động tài chính được minh bạch, rõ ràng, đúng nguyên tắc, phù hợp với các chế độ thanh tra, kiểm tra, quyết toán khác nhau đối với từng loại nhiệm vụ, bên cạnh tài khoản ở kho bạc nhà nước sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, tổ chức KH&CN phải mở tài khoản riêng tại ngân hàng để theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Câu 74: Khi sản xuất kinh doanh, tổ chức KH&CN được ưu đãi gì về thuế?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định 115 thì tổ chức KH&CN chuyển sang hoạt động theo hình thức tự trang trải kinh phí tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như đối với doanh nghiệp sản xuất mới thành lập (tham khảo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp). Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổ chức KH&CN được hưởng chế độ miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư;

- Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

- Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Câu 75: Tổ chức KH&CN có sản xuất kinh doanh có được quyền xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu và sản phẩm hàng hóa không?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 3, Điều 6, Nghị định 115, tổ chức KH&CN được quyền xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp công nghệ và sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực hoạt động chuyên môn của đơn vị theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

Câu 76: Thủ trưởng tổ chức KH&CN có được quyền quyết định cử cán bộ viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài không? Thủ tục?

Trả lời: Tại điểm b khoản 4 Điều 5, Nghị định 115 ghi rõ: "Các tổ chức KH&CN được quyền trực tiếp quyết định việc mời chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và cử cán bộ ra nước ngoài công tác". Như vậy, Thủ trưởng tổ chức KH&CN chuyển đổi theo Nghị định 115 được quyền ra quyết định cử cán bộ viên chức đi công tác nước ngoài và mời chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam (bảo lãnh visa). Thủ tục đăng ký chữ ký và con dấu tại cơ quan ngoại giao và công an được quy định tại Thông tư 11.

Điểm b khoản 3 Mục II Thông tư 11 hướng dẫn thủ tục về cấp hộ chiếu như sau:

- Đối với người thuộc diện được cấp hộ chiếu công vụ, Thủ trưởng tổ chức KH&CN gửi Công văn đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao đề nghị cấp hộ chiếu công vụ;

- Đối với người thuộc diện được cấp hộ chiếu phổ thông, Thủ trưởng tổ chức KH&CN gửi Công văn đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông.

Trường hợp tổ chức KH&CN ở xa Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao thì có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Sở Ngoại vụ hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Chậm nhất sau 07 ngày làm việc người xin cấp hộ chiếu nhận kết quả tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Câu 77: Thủ trưởng tổ chức KH&CN có được quyền mời (bảo lãnh visa) các nhà khoa học nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam không? Thủ tục?

Trả lời: Khoản 2 Mục II Thông tư 11 hướng dẫn:

- Căn cứ nhu cầu mời chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam, Thủ trưởng tổ chức KH&CN gửi công văn đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao đề nghị làm thủ tục cho khách nhập cảnh. Công văn nêu rõ họ tên khách, mục đích nhập cảnh Việt Nam, thời gian dự kiến tạm trú. Trong trường hợp đề nghị cấp thị thực cho khách tại cửa khẩu quốc tế, công văn cần nêu rõ tên cửa khẩu và thời gian khách nhập cảnh, lý do đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu.

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao có công văn trả lời trong thời gian 03 ngày làm việc từ khi nhận được công văn đề nghị, trường hợp phát hiện người nước ngoài thuộc diện chưa được nhập cảnh thì sẽ nêu rõ lý do để tổ chức KH&CN đó biết.

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an sẽ thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam. Tổ chức KH&CN có trách nhiệm thanh toán với Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cước phí vận chuyển hồ sơ theo quy định của ngành Bưu chính viễn thông.

- Khi chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài vào hoạt động KH&CN tại Việt Nam có nhu cầu gia hạn chứng nhận tạm trú, cấp bổ sung, sửa đổi thị thực, tổ chức KH&CN gửi công văn kèm theo hộ chiếu của khách đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xem xét, giải quyết.

Câu 78: Cán bộ, viên chức của tổ chức KH&CN chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí đi công tác nước ngoài có được cấp hộ chiếu công vụ không?

Trả lời: Theo khoản 1, Điều 7, Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ghi rõ: "... Hộ chiếu công vụ cấp cho công dân Việt Nam thuộc diện sau đây, được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định này cử ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ thuộc chức năng của cơ quan đó:

1. Cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức..."

Cán bộ, viên chức của tổ chức KH&CN chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí vẫn là cán bộ, viên chức sự nghiệp của Nhà nước vì vậy nếu đi nước ngoài làm nhiệm vụ của tổ chức giao thì được cấp hộ chiếu công vụ theo quy định.

Câu 79: Thẩm quyền tuyển dụng viên chức và người lao động vào làm việc tại tổ chức KH&CN?

Trả lời: Tại khoản 1 và 2 Điều 11 Nghị định 115 nêu rõ: Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền:

- Quyết định tổng số biên chế hàng năm của đơn vị căn cứ vào nhu cầu cán bộ và khả năng tài chính của đơn vị.

- Quyết định việc tuyển dụng viên chức theo hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển; ký quyết định bổ nhiệm vào ngạch đối với viên chức sau tuyển dụng; ký hợp đồng làm việc với những người được tuyển dụng.

Câu 80: Trình tự thủ tục thi tuyển viên chức?

Trả lời: Theo Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 19/02/2004 của Bộ Nội vụ (hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ), trình tự, thủ tục thi tuyển viên chức như sau:

1/ Thông báo tuyển dụng:

Trước 30 ngày tổ chức tuyển dụng, tổ chức KH&CN thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức

KH&CN. Nội dung thông báo gồm: Điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự tuyển, số lượng cần tuyển, nội dung hồ sơ đăng ký dự tuyển, thời gian đăng ký dự tuyển và địa điểm nộp hồ sơ, số điện thoại liên hệ.

2/ Thành lập Hội đồng tuyển dụng:

Tổ chức KH&CN thành lập Hội đồng tuyển dụng (có từ 5 đến 7 thành viên) để thực hiện việc tuyển dụng. Thành phần gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Là Lãnh đạo tổ chức KH&CN;
- Phó Chủ tịch Hội đồng: Là người Phụ trách công tác tổ chức cán bộ của tổ chức KH&CN;
- Các Ủy viên Hội đồng: Là đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc tổ chức KH&CN được giao quyền tuyển dụng viên chức;
- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng: Là người Phụ trách công tác tuyển dụng của tổ chức KH&CN.

3/ Tổ chức tuyển dụng chính thức:

Hội đồng tuyển dụng sẽ tổ chức việc tuyển dụng chính thức, bao gồm các bước sau:

- Tiếp nhận và xét hồ sơ dự tuyển; tổ chức sơ tuyển (trong trường hợp người đăng ký tuyển dụng cao hơn nhiều so với số lượng cần tuyển), công bố danh sách những người đủ điều kiện và tiêu chuẩn dự tuyển;
- Thông báo thể lệ, quy chế, môn thi, hình thức thi, thời gian, địa điểm thi;
- Tổ chức ra đề thi, thành lập Ban coi thi, Ban chấm thi;
- Tổ chức coi thi, chấm thi theo đúng quy chế;
- Báo cáo kết quả tuyển dụng lên Thủ trưởng tổ chức KH&CN (chậm nhất là 30 ngày sau khi tổ chức thi tuyển) để Thủ trưởng tổ chức KH&CN ra quyết định công nhận kết quả tuyển dụng.

4/ Công bố kết quả tuyển dụng, thông báo cho người dự tuyển:

Thủ trưởng tổ chức KH&CN công bố kết quả tuyển dụng (chậm nhất là 45 ngày kể từ khi kết thúc kỳ thi tuyển) và kết quả trúng tuyển tại trụ sở của đơn vị và gửi giấy thông báo cho người dự tuyển.

5/ Ký hợp đồng làm việc và nhận việc:

Người được tuyển dụng, khi nhận được giấy thông báo trúng tuyển phải đến tổ chức KH&CN để ký hợp đồng làm việc với Thủ trưởng tổ chức KH&CN và nhận việc theo quy định. Trường hợp có lý do chính đáng mà không thể đến ký hợp đồng làm việc và nhận việc đúng thời hạn quy định thì phải làm đơn đề nghị gia hạn thời gian ký hợp đồng làm việc, thời gian nhận việc. Thủ trưởng tổ chức KH&CN xem xét và gia hạn thời gian ký hợp đồng làm việc, thời gian nhận việc nhưng không quá 30 ngày kể từ khi nhận được giấy thông báo trúng tuyển (theo dấu Bưu điện).

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

Câu 81: *Trình tự thủ tục xét tuyển viên chức?*

Trả lời: Về cơ bản, thủ tục xét tuyển viên chức gần tương tự với thủ tục thi tuyển viên chức. Một số điểm khác cụ thể:

- Hội đồng tuyển dụng căn cứ yêu cầu, tiêu chuẩn, điều kiện tuyển dụng, thứ tự ưu tiên để xét tuyển thông qua hồ sơ và khi cần thiết có thể phỏng vấn từng người dự tuyển (không tổ chức thi tuyển). Trong trường hợp nhiều người có tiêu chuẩn và điều kiện bằng nhau ở chỉ tiêu tuyển dụng cuối cùng của kỳ xét tuyển, Hội đồng xét tuyển căn cứ vào yêu cầu cụ thể của ngạch tuyển dụng quyết định bổ sung thêm điều kiện xét để xác định người trúng tuyển;

- Hội đồng tuyển dụng báo cáo kết quả tuyển dụng lên Thủ trưởng tổ chức KH&CN (chậm nhất là 15 ngày sau khi tổ chức xét tuyển) để Thủ trưởng tổ chức KH&CN ra quyết định công nhận kết quả tuyển dụng;

- Thủ trưởng tổ chức KH&CN công bố kết quả xét tuyển (chậm nhất là 30 ngày kể từ khi kết thúc kỳ xét tuyển) tại trụ sở của đơn vị và gửi giấy thông báo cho người dự tuyển;

- Thủ trưởng tổ chức KH&CN ký hợp đồng làm việc và giao việc.

Câu 82: *Trước khi được tuyển dụng chính thức vào làm việc tại tổ chức KH&CN, viên chức đã làm việc theo hợp đồng tại một đơn vị hành chính sự nghiệp khác của Nhà nước và có đóng bảo hiểm xã hội. Việc xếp lương cho viên chức sau khi tuyển dụng như thế nào để đảm bảo quyền lợi của người lao động?*

Trả lời: Về nguyên tắc, xếp lương cho người vào làm việc tại đơn vị là do Thủ trưởng tổ chức KH&CN quyết định căn cứ vào năng lực và vị trí mà người đó được bố trí làm việc theo quy định của Nhà nước đối với ngạch viên chức được tuyển dụng. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền lợi cho người lao động, tổ chức KH&CN có thể xem xét, tham khảo lịch sử lương của viên chức tại các đơn vị khác để xếp lương cho viên chức sau khi tuyển dụng với mức gần nhất so với mức lương người đó hưởng ở cơ quan cũ trước khi chuyển công tác đến tổ chức KH&CN.

Câu 83: *Tổ chức KH&CN có được quyền tự quyết định thành lập hoặc sáp nhập, giải thể các đơn vị trực thuộc không? Thủ tục?*

Trả lời: Theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định 115 (và Khoản 1 Mục IX Thông tư 12), Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền quyết định sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy và quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc; quyết định thành lập, sáp nhập và giải thể các tổ chức trực thuộc trên cơ sở tự cân đối nguồn lực để đảm bảo cho hoạt động của đơn vị.

Thủ tục thành lập hoặc sáp nhập, giải thể tổ chức trực thuộc: Trước khi quyết định những vấn đề nêu trên, thủ trưởng tổ chức KH&CN phải có Đề án báo cáo với cấp ủy Đảng cùng cấp để được đồng thuận bằng văn bản (trường hợp quan trọng phải báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức của đơn vị và báo cáo cơ quan chủ quản). Đồng thời phải giao các đơn vị liên quan nghiên cứu phương án xử lý về tài chính, nhân sự... trước khi quyết định.

Câu 84: *Tổ chức KH&CN có quyền thay đổi tên gọi không?*

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 5, Mục I Thông tư 12, tổ chức KH&CN chuyển đổi có thể thay đổi tên gọi (hoặc sử dụng tên gọi như trước khi chuyển đổi) cho phù hợp với hình thức hoạt động mới. Việc sử dụng tên gọi cũ hoặc thay đổi tên gọi do tổ chức KH&CN quyết định và được giải trình trong Đề án chuyển đổi.

Câu 85: *Một số tổ chức KH&CN là đơn vị chủ quản của các đơn vị trực thuộc và đều là tổ chức KH&CN thuộc đối tượng của Nghị định 115, quan hệ giữa tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) với các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) như thế nào sau khi được tự chủ?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) có các đơn vị trực thuộc (con) đều là đối tượng của Nghị định 115 thì trước tiên, các đơn vị con làm Đề án chuyển đổi theo quy định của Nghị định số 115 và Thông tư 12 để thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tại đơn vị đó. Trong quá trình xây dựng Đề án, đơn vị trực thuộc cần xin ý kiến chỉ đạo của Tổ chức KH&CN mẹ để sau này Đề án của đơn vị trực thuộc phù hợp với định hướng phát triển của tổ chức mẹ. Điều này giúp cho việc đảm bảo tính độc lập cao trong hoạt động của các đơn vị trực thuộc nhưng đồng thời vẫn đảm bảo phát huy, tổng hợp sức mạnh của các đơn vị trực thuộc trong việc tham gia giải quyết các nhiệm vụ KH&CN quan trọng mà tổ chức mẹ là đầu mối tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đề án của các tổ chức con, tổ chức mẹ xây dựng Đề án chung của Tổ chức mẹ.

Quan hệ giữa tổ chức KH&CN mẹ với các đơn vị con sau khi chuyển đổi được quy định trong Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN mẹ và các Đề án chuyển đổi của các đơn vị con, đồng thời được thể hiện trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của cả tổ chức mẹ và tổ chức con. Trong đó cần quy định rõ trước khi Đề án chuyển đổi của cả tổ chức mẹ và tổ chức con được phê duyệt:

- Quyền của Tổ chức mẹ đối với tổ chức con về tổ chức và cán bộ (ví dụ bổ nhiệm Thủ trưởng tổ chức con; sáp nhập, giải thể tổ chức con; chỉ đạo hoạt động khoa học của tổ chức con theo định hướng chung của tổ chức mẹ; kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức con phải phù hợp với kế hoạch của tổ chức mẹ...).

- Trách nhiệm giữa tổ chức mẹ với tổ chức con (ví dụ hỗ trợ thủ tục tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN, đầu tư phát triển, hỗ trợ pháp lý, sử dụng thương hiệu...).

- Nghĩa vụ tài chính của các tổ chức con đối với tổ chức mẹ (ví dụ trích một phần lợi nhuận của tổ chức con vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức mẹ, hỗ trợ quỹ phúc lợi hoặc quỹ dự phòng ổn định thu nhập của tổ chức mẹ, nộp kinh phí thuê thiết bị, tài sản của tổ chức mẹ để sản xuất kinh doanh...).

Câu 86: *Tại sao tổ chức KH&CN phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ?*

Trả lời: Tổ chức KH&CN phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để thiết lập các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong đơn vị, nhằm bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ KH&CN, duy trì hoạt động thường xuyên và tăng cường hiệu quả công tác quản lý trên nguyên

tắc dân chủ, công bằng, công khai, phân phối theo lao động và trách nhiệm của từng vị trí công tác. Thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể quản lý hoạt động tài chính của đơn vị theo đúng các quy định của Nhà nước.

Quy chế chi tiêu nội bộ phải được gửi Kho bạc nhà nước để làm căn cứ kiểm soát chi, và gửi cơ quan chủ quản để báo cáo và theo dõi giám sát.

Câu 87: Nội dung của Quy chế chi tiêu nội bộ?

Trả lời: Quy chế chi tiêu nội bộ quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong đơn vị liên quan đến các khoản chi: Thu nhập; hội nghị; công tác phí trong nước, ngoài nước; sử dụng điện thoại công vụ; nghiệp vụ thường xuyên; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khen thưởng, phúc lợi với các nguyên tắc như sau (theo quy định tại Khoản 3, Mục V, Thông tư 12):

Về thu nhập: Tổ chức KH&CN bảo đảm mức lương theo ngạch, bậc và các chế độ phụ cấp do Nhà nước quy định, sau đó phân chia theo hệ số điều chỉnh tăng thêm cho cán bộ, viên chức và người lao động theo nguyên tắc người nào có năng suất lao động, hiệu quả công tác cao, trách nhiệm cao và đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi thì được hưởng mức thu nhập nhiều hơn;

Về chi tiêu hội nghị, công tác phí trong nước: Tổ chức KH&CN được quy định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước trong phạm vi nguồn kinh phí của đơn vị;

Về chế độ công tác phí nước ngoài: Tổ chức KH&CN thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước khi sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước. Trường hợp đơn vị quy định mức chi cao hơn thì phải sử dụng nguồn kinh phí từ các Quỹ của đơn vị để chi trả;

Về sử dụng điện thoại công vụ: Tiêu chuẩn trang bị điện thoại cho cán bộ quản lý và chi phí mua máy điện thoại, lắp đặt, hòa mạng thực hiện theo quy định hiện hành. Riêng mức thanh toán tiền cước sử dụng điện thoại, đơn vị được quyền xây dựng mức chi cao hơn hoặc thấp hơn quy định của Nhà nước đối với cơ quan hành chính;

Về thanh toán chi nghiệp vụ thường xuyên: Tùy theo từng loại hình hoạt động, đơn vị xây dựng mức chi cụ thể cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước;

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ: Tùy theo tình hình cụ thể, đơn vị thực hiện phương thức quản lý phù hợp, có thể khoán thu, khoán chi đối với các bộ phận trực thuộc, trong đó quy định rõ tỷ lệ trích nộp để chi quản lý chung của đơn vị cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, quy định chế độ thống kê, kế toán theo quy định của pháp luật;

Về mức chi khen thưởng và phúc lợi: Căn cứ các hình thức khen thưởng, nguồn quỹ và nhu cầu hoạt động cụ thể, đơn vị xây dựng mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước.

Câu 88: *Tổ chức KH&CN có được xây dựng định mức chi cao hơn hay thấp hơn quy định của Nhà nước không? Những nội dung chi nào phải theo quy định của Nhà nước?*

Trả lời: - Đối với tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí: Được xây dựng định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn định mức của Nhà nước, và được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, quy định tại Khoản 3 Mục V Thông tư 12.

- Đối với tổ chức KH&CN thuộc đối tượng khoản 3 Điều 4 Nghị định 115: Được quyết định định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn định mức của Nhà nước, và được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, quy định tại Khoản 1 Mục VI Thông tư 12: “Tổ chức KH&CN được quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán hàng năm”.

Các nội dung chi sau đây phải theo quy định của Nhà nước:

- Đối với các khoản kinh phí do ngân sách nhà nước cấp để đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đối ứng dự án, kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định và kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước giao (trừ nhiệm vụ KH&CN quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định 115);

- Định mức sử dụng xe ô tô do ngân sách nhà nước đầu tư, sử dụng trụ sở làm việc tại các công sở;

- Công tác phí nước ngoài sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước (trường hợp đơn vị quy định mức chi cao hơn thì phải sử dụng nguồn kinh phí từ các Quỹ của đơn vị để chi trả);

- Các khoản chi không thường xuyên.

Câu 89: *Thế nào là hệ số thu nhập tăng thêm? Có thể nêu một ví dụ về phương pháp xây dựng bảng hệ số thu nhập tăng thêm của tổ chức KH&CN?*

Trả lời: Hệ số thu nhập tăng thêm là hệ số phân chia lợi nhuận sau thuế của tổ chức KH&CN mà cán bộ viên chức của tổ chức KH&CN được hưởng thêm ngoài hệ số lương theo ngạch, bậc của Nhà nước. Hệ số thu nhập tăng thêm được xây dựng trên nguyên tắc người nào có năng suất lao động, hiệu quả công tác cao, trách nhiệm cao và đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi của đơn vị thì sẽ có Hệ số thu nhập tăng thêm cao hơn. Khoảng cách hệ số giữa các chức danh cao nhất và thấp nhất trong đơn vị tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

và quy mô của kinh phí chênh lệch thu chi. Tỷ lệ và thẩm quyền trích lợi nhuận sau thuế cho thu nhập tăng thêm cũng cần được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Ví dụ: Bảng hệ số thu nhập tăng thêm của một Viện (ví dụ này chỉ mang tính ước lệ để tham khảo).

Chức danh	Xếp loại hiệu quả công tác			
	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
Viện trưởng (1)	8	7	5	3
Phó Viện trưởng, Bí thư ĐU, Chủ tịch CĐ Viện (5 người)	7	6	4	2
Trưởng phòng, Bí thư ĐTN, Chủ tịch CCB Viện, Phó Bí thư ĐU, Phó Chủ tịch CĐ (10 người)	5	4	3	2
Phó trưởng phòng, TV ĐU, Phó bí thư ĐTN, Phó Chủ tịch Hội CCB (20 người)	4	3	2	1,5
Nghiên cứu viên cao cấp và tương đương (5 người)	6	5	4	2
Nghiên cứu viên chính và tương đương (40 người)	5	4	3	2
Nghiên cứu viên và tương đương (100 người)	4	3	2	1
Cán sự và tương đương (20 người)	3	2	1	0,5
Bảo vệ, Lái xe (10 người)	2	1,5	1	0
Tạp vụ (10 người)	1,5	1	0,5	0

Như vậy, nếu toàn bộ cán bộ, viên chức đều được xếp loại A thì tổng hệ số thu nhập tăng thêm của Viện là 898. Giả sử trong lợi nhuận sau thuế Viện trích 1 tỷ 796 triệu đồng để chi thu nhập cho cán bộ, viên chức thì mỗi hệ số thu nhập tăng thêm tương ứng với 2 triệu đồng (Ví dụ: Viện trưởng sẽ được hưởng hệ số $8 \times 2 \text{ triệu} = 16 \text{ triệu đồng}$). Có thể thấy, Viện trưởng nếu hoàn thành nhiệm vụ ở mức yếu (xếp loại D) thì thu nhập tăng thêm chỉ bằng nghiên cứu viên chính xếp loại trung bình (loại C) hoặc cán sự xếp loại A.

Bảng hệ số thu nhập tăng thêm này cần được xây dựng và thông qua Hội nghị cán bộ viên chức của Viện, và chỉ có hiệu lực khi được 2/3 đại biểu chính thức đồng ý bằng phiếu kín.

Câu 90: Làm thế nào để Quy chế chi tiêu nội bộ có hiệu lực thực hiện?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 4, Mục V Thông tư 12, Quy chế chi tiêu nội bộ phải được xây dựng, thảo luận dân chủ, công khai và được báo cáo, thông qua tại Hội nghị cán bộ viên chức của đơn vị bằng phương thức bỏ phiếu kín với tỷ lệ đồng ý của trên 2/3 số đại biểu chính thức.

Câu 91: Quy chế chi tiêu nội bộ có thể điều chỉnh, sửa đổi được không? Thủ tục điều chỉnh, sửa đổi?

Trả lời: Quy chế chi tiêu nội bộ có thể điều chỉnh, sửa đổi. Về thủ tục, nội dung điều chỉnh, sửa đổi phải được thảo luận và thông qua tại Hội nghị cán bộ viên chức hàng năm bằng phương thức bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 số đại biểu chính thức tán thành.

Câu 92: Khi tổ chức KH&CN chuyển sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, Thủ trưởng dường như có nhiều quyền, như vậy có mất dân chủ không?

Trả lời: Trên thực tế, Thủ trưởng tổ chức KH&CN chuyển sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm được giao đầy đủ các quyền hạn để thực hiện tự chủ trong quản lý điều hành đơn vị. Tuy nhiên, Thủ trưởng tổ chức KH&CN cũng phải thực hiện đúng Quy chế dân chủ trong hoạt động của tổ chức KH&CN theo quy định của pháp luật.

Mục XII Thông tư 12 đã quy định:

Thủ trưởng tổ chức KH&CN có trách nhiệm bàn bạc với Ban chấp hành Công đoàn cùng cấp về:

- Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Quy chế dân chủ cơ quan;
- Quy chế làm việc;
- Quy định về tuyển dụng, sử dụng cán bộ viên chức và người lao động;
- Phương án vay vốn tín dụng, hỗ trợ đầu tư.

Thủ trưởng tổ chức KH&CN báo cáo, xin ý kiến cấp ủy Đảng trước khi quyết định về những vấn đề:

- Quy hoạch phát triển, kế hoạch hoạt động và biện pháp thực hiện;
- Đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các tổ chức trực thuộc;
- Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức vụ lãnh đạo.

Thủ trưởng tổ chức KH&CN phải báo cáo và xin ý kiến Hội nghị cán bộ viên chức của đơn vị:

- Quy chế chi tiêu nội bộ (biểu quyết bằng phiếu kín);
- Quy chế dân chủ cơ quan.

Vì vậy, sẽ không có hiện tượng mất dân chủ trong các tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi. Thủ trưởng tổ chức KH&CN chỉ thực sự có quyền khi làm đúng các quy định nói trên. Cần nhấn mạnh là khi các quy định về xin ý kiến đã được Đảng ủy, Công đoàn hoặc tập thể cán bộ viên chức thông qua, thì thủ trưởng đơn vị có toàn quyền quyết định để thực hiện các quy định này, mọi cán bộ viên chức đều phải tuân thủ quyết định của Thủ trưởng đơn vị.

Câu 93: Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức KH&CN như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Mục 2, Phần IX Thông tư 12, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức KH&CN sẽ do Thủ trưởng tổ chức KH&CN quyết định. Trình tự, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm được thực

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

hiện theo quy định của cơ quan chủ quản và phải phù hợp với quy định tại Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ).

Câu 94: *Vai trò của tổ chức Đảng trong tổ chức KH&CN chuyển đổi?*

Trả lời: Tổ chức Đảng trong tổ chức KH&CN vẫn hoạt động theo những quy định về tổ chức Đảng trong đơn vị sự nghiệp công lập như trước đây, đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của đơn vị. Đồng thời, theo quy định tại Khoản 1, Mục XII Thông tư 12, tổ chức Đảng trong tổ chức KH&CN chuyển đổi có trách nhiệm cho ý kiến về các vấn đề quan trọng sau đây dựa trên báo cáo của Thủ trưởng đơn vị:

- Quy hoạch phát triển, kế hoạch hoạt động và biện pháp thực hiện;
- Đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các tổ chức trực thuộc;
- Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức vụ lãnh đạo.

Câu 95: *Vai trò của tổ chức Công đoàn trong tổ chức KH&CN chuyển đổi?*

Trả lời: Tổ chức công đoàn trong tổ chức KH&CN vẫn hoạt động theo những quy định về tổ chức công đoàn trong đơn vị sự nghiệp công lập như trước đây, đảm bảo 2 chức năng chính là tham gia quản lý đơn vị và bảo vệ lợi ích hợp pháp chính đáng của cán bộ viên chức. Đồng thời, theo quy định cụ thể tại Khoản 2, Mục XII Thông tư 12, tổ chức Công đoàn trong tổ chức KH&CN chuyển đổi có trách nhiệm bàn bạc, phối hợp với Thủ trưởng đơn vị xây dựng các quy định sau đây nhằm bảo đảm quyền dân chủ trong cơ quan:

- Quy chế chi tiêu nội bộ;
- Quy chế dân chủ cơ quan;
- Quy chế làm việc;
- Quy định về tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức và người lao động;
- Phương án vay vốn tín dụng, hỗ trợ đầu tư.

Câu 96: *Các chính sách tinh giản biên chế?*

Trả lời: Theo Nghị định 132, có 5 chính sách sau đây trong việc tinh giản biên chế:

- Chính sách đối với những người về hưu trước tuổi;
- Chính sách đối với những người chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước;
- Chính sách đối với những người thôi việc ngay;
- Chính sách đối với những người thôi việc sau khi đi học;
- Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp xếp tổ chức.

Câu 97: Chế độ đối với người thuộc diện tinh giản biên chế về hưu trước tuổi?

Trả lời: Theo Điều 5, Nghị định 132 và Khoản 1, Mục III, Thông tư 02, cán bộ, công chức, viên chức của các tổ chức KH&CN thuộc diện tinh giản biên chế đủ 55 tuổi đến đủ 59 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 54 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi. Ngoài việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định, người đó còn được hưởng thêm 03 khoản trợ cấp sau đây:

- Trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi. Trường hợp thời gian nghỉ hưu sớm có số tháng lẻ không đủ năm thì tính như sau:

+ Số tháng lẻ đủ 6 tháng trở xuống được trợ cấp 01 tháng tiền lương;

+ Số tháng lẻ trên 6 tháng đến 12 tháng được trợ cấp 02 tháng tiền lương.

- Trợ cấp 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác có đóng đủ bảo hiểm xã hội;

- Trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng) kể từ năm thứ 21 đóng bảo hiểm xã hội trở lên; (tiền lương để tính là tiền lương trung bình của 60 tháng cuối cùng).

Đối với những người thuộc diện tinh giản biên chế về hưu trước tuổi có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 19 năm 6 tháng trở lên đến 20 năm thì tổ chức KH&CN sẽ đóng 01 lần số tháng còn thiếu (mức đóng như trước khi tinh giản) vào quỹ hưu trí và quỹ tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí như quy định và người đó sẽ được hưởng chế độ và các khoản trợ cấp như nêu trên.

Câu 98: Chế độ đối với những người thuộc diện tinh giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước?

Trả lời: Theo Điều 6, Nghị định 132, những người thuộc diện tinh giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước, được hưởng các chế độ sau:

- Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng;

- Trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

Câu 99: Chế độ đối với những người thôi việc ngay?

Trả lời: Theo Điều 7, Nghị định 132, những người thuộc diện tinh giản biên chế thôi việc ngay, được hưởng các chế độ sau:

- Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;

- Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

Câu 100: Chế độ đối với những người thôi việc sau khi đi học?

Trả lời: Theo Điều 7, Nghị định 132, những người thuộc diện tinh giản biên chế tuổi dưới 45 do hạn chế về chuyên môn hoặc không phù hợp với nhiệm vụ được giao, nếu có nguyện vọng, tổ chức KH&CN tạo điều kiện cho đi học nghề để thôi

HỎI ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

việc, tự tìm việc mới, được hưởng các chế độ sau:

- Hưởng nguyên lương hiện hưởng, được cơ quan đóng bảo hiểm xã hội, y tế trong thời gian đi học, tối đa là 6 tháng;

- Trợ cấp một khoản kinh phí bằng chi phí cho khóa học nghề tối đa là 6 tháng tiền lương hiện hưởng để đóng cho cơ sở dạy nghề;

- Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng ở thời điểm đi học để tìm việc làm sau khi học;

- Trợ cấp 1/2 tháng lương cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng);

Trong thời gian học nghề được tính thời gian công tác liên tục (nhưng không được tính thâm niên để nâng lương hàng năm).

Câu 101: *Chế độ đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp xếp tổ chức?*

Trả lời: Theo Điều 8, Nghị định 132, cán bộ, công chức, viên chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp xếp tổ chức được bảo lưu phụ cấp chức vụ đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm. Trường hợp thời hạn giữ chức vụ còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng. Trong thời gian bảo lưu, nếu được bổ nhiệm vào chức vụ mới thì thôi hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ cũ để hưởng phụ cấp chức vụ mới kể từ ngày được bổ nhiệm.

Câu 102: *Kinh phí để giải quyết chính sách tinh giản biên chế được lấy từ nguồn nào?*

Trả lời: Về cơ bản nguồn kinh phí tự có để bổ sung hỗ trợ cho viên chức khi tinh giản biên chế.

Câu 103: *Các tổ chức KH&CN trước khi chuyển đổi theo Nghị định 115 có chức năng đào tạo sau đại học, vậy sau khi chuyển đổi có được cấp kinh phí để duy trì công tác đào tạo nữa không?*

Trả lời: Nếu trong Điều lệ về Tổ chức và Hoạt động của tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi theo Nghị định 115 được cấp có thẩm quyền phê duyệt vẫn có chức năng đào tạo sau đại học, thì sau khi chuyển đổi tổ chức KH&CN được tiếp tục giao kế hoạch và kinh phí đào tạo theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Câu 104: *Tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi theo Nghị định 115 có được cấp kinh phí để duy trì, bảo dưỡng các thiết bị được giao không?*

Trả lời: Với thiết bị thuộc các tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước (theo Khoản 3, Điều 4, Nghị định 115), Nhà nước vẫn tiếp tục cấp kinh phí để duy trì, bảo dưỡng các thiết bị đó trong kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị. Với thiết bị thuộc tổ chức KH&CN chuyển đổi sang hình thức tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên, đơn vị chủ động tự cân đối, bảo đảm nguồn kinh phí này sau khi chuyển đổi.

Câu 105: *Vì sao trong thực tế một số tổ chức KH&CN lại muốn chuyển đổi theo Nghị định 43?*

Trả lời: Một số tổ chức KH&CN muốn chuyển đổi hoạt động theo Nghị định 43 vì những lý do sau:

- Nghị định 43 không yêu cầu các tổ chức sự nghiệp phải xây dựng Đề án chuyển đổi và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Theo Nghị định 43, các tổ chức sự nghiệp được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, kể cả sau năm 2009;

- Theo Nghị định 43, các tổ chức sự nghiệp không có nguy cơ phải sáp nhập, giải thể nếu yếu kém (không xây dựng Đề án chuyển đổi, Đề án chuyển đổi không được phê duyệt, không thể tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên sau 2009).

Tuy nhiên theo xu hướng xã hội hóa và tăng cường tính tự chủ hiện nay, các tổ chức sự nghiệp hoạt động theo Nghị định 43 cũng sẽ phải đối mặt với khả năng trong một thời gian ngắn tới đây ngân sách nhà nước cũng sẽ cấp kinh phí theo nhiệm vụ, không cấp theo số lượng biên chế mang nặng tính bao cấp như hiện nay. Và nếu thực sự yếu kém không thể tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên được thì dù không muốn cũng không thể tiếp tục hoạt động được, phải tính đến phương án sáp nhập, giải thể. Còn việc xây dựng Đề án chuyển đổi chính là bước tập dượt cho lãnh đạo tổ chức KH&CN thể hiện khả năng tự chủ, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cho sự phát triển của tổ chức KH&CN trong cơ chế mới.

Câu 106: *Một số tổ chức KH&CN đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi theo quy định của Nghị định 43, nay muốn chuyển đổi theo Nghị định 115 thì phải làm thủ tục gì?*

Trả lời: Trước hết phải khẳng định, tổ chức KH&CN đã có đủ điều kiện để chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115 mà lại làm thủ tục chuyển đổi theo Nghị định 43 là không đúng với quy định của pháp luật và làm trái với chính quy định của Nghị định 43: Tại Khoản 3, Điều 1, Nghị định 43 đã quy định: "Các tổ chức KH&CN thực hiện theo quy định tại Nghị định 115".

Đối với trường hợp tổ chức KH&CN đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi theo quy định của Nghị định 43, nay muốn chuyển đổi theo Nghị định 115 thì phải xây dựng Đề án chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115 trình lại với cơ quan có thẩm quyền (theo trình tự quy định tại Thông tư 12). Cơ quan có thẩm quyền sẽ ban hành quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi theo Nghị định 115 và đồng thời bãi bỏ quyết định cho phép hoạt động theo Nghị định 43 đã ban hành trước đây.



Bộ KH&CN làm việc tại Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện Nghị định 115



PHẦN II - PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 115/2005/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tài chính và tài sản, tổ chức và biên chế của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc đối tượng áp dụng tại Nghị định này là các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

Điều 2. Mục đích

Mục đích thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

1. Tăng cường trách nhiệm và nâng cao tính tích cực, chủ động, năng động, sáng tạo của tổ chức khoa học và công nghệ và Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ.
2. Tạo điều kiện gắn nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất, kinh doanh và đào tạo nhân lực, đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ.
3. Tạo điều kiện tập trung đầu tư có trọng điểm cho các tổ chức khoa học và công nghệ.
4. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, góp phần tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước.

Điều 3. Nguyên tắc

Các nguyên tắc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

1. Thực hiện quyền tự chủ phải đi đôi với việc tự chịu trách nhiệm về các hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.
2. Thực hiện công khai và dân chủ trong các hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.
3. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được Nhà nước giao và các nguồn lực khác của tổ chức khoa học và công nghệ.
4. Hoàn thành với chất lượng cao các nhiệm vụ được các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng, các nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ, bảo đảm sự phát triển của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 4. Chuyển đổi tổ chức và hoạt động

1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên được lựa chọn việc chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo một trong hai hình thức sau đây:

- a) Tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí.
- b) Doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Mô hình tổ chức, phương thức hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, quy trình chuyển đổi thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ được quy định tại một văn bản khác của Chính phủ.

2. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ chưa tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên thì chậm nhất đến tháng 12 năm 2009 phải chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo một trong hai hình thức quy định tại khoản 1 Điều này hoặc sáp nhập, giải thể.

3. Tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ

bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên theo nhiệm vụ được giao; được sắp xếp lại, củng cố và ổn định tổ chức để nâng cao hiệu quả hoạt động.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1 **VỀ NHIỆM VỤ**

Điều 5. Xác định và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Căn cứ vào định hướng ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước, nhu cầu của xã hội, nhu cầu của doanh nghiệp, chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của mình, các tổ chức khoa học và công nghệ tự xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ và biện pháp tổ chức thực hiện.

2. Căn cứ vào danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành và địa phương công bố hàng năm, các tổ chức khoa học và công nghệ tự quyết định việc tham gia tuyển chọn, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước và biện pháp tổ chức thực hiện.

3. Các tổ chức khoa học và công nghệ tự quyết định biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ được quyền:

a) Ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

b) Trực tiếp quyết định việc mời chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và cử cán bộ ra nước ngoài công tác.

c) Quyết định việc đầu tư phát triển từ vốn vay, vốn huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 6. Hoạt động sản xuất, kinh doanh

Ngoài các quy định tại Điều 5 nêu trên, các tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện các quyền sau đây:

1. Sản xuất, kinh doanh hàng hoá, thực hiện các dịch vụ thuộc lĩnh vực hoạt động chuyên môn của tổ chức khoa học và công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Liên doanh, liên kết sản xuất với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

3. Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp công nghệ và sản phẩm hàng hóa thuộc lĩnh vực hoạt động chuyên môn của tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia đấu thầu thực hiện các hợp đồng sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với lĩnh vực hoạt động chuyên môn của tổ chức khoa học và công nghệ.

Mục 2 **VỀ TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN**

Điều 7. Nguồn kinh phí

Phụ thuộc vào chức năng, nhiệm vụ và hoạt động, tổ chức khoa học và công nghệ có thể có các nguồn kinh phí sau đây:

1. Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:

a) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước do các cơ quan nhà nước giao, đặt hàng trực tiếp hoặc thông qua tuyển chọn, đấu thầu và được cấp theo phương thức khoán trên cơ sở hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ giữa cơ quan nhà nước và tổ chức khoa học và công nghệ.

b) Kinh phí hoạt động thường xuyên.

Việc cấp kinh phí hoạt động thường xuyên cho các tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp tục bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên trong thời gian chuẩn bị chuyển đổi tổ chức và hoạt động (tối đa đến tháng 12 năm 2009) nếu các tổ chức này đã có đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động được phê duyệt trong năm 2006.

- Đối với tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này, kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm được cấp theo phương thức khoán tương ứng với chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn đối ứng dự án; kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định.

d) Các nguồn kinh phí khác (nếu có).

2. Nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp, bao gồm: Thu từ phí và lệ phí theo quy định; thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ; thu từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ; thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; thu sự nghiệp khác (nếu có).

3. Nguồn kinh phí khác của tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm: Vốn khấu hao tài sản cố định; thu thanh lý tài sản được để lại theo quy định; vốn huy động của các cá nhân, vốn vay các tổ chức tín dụng; vốn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 8. Sử dụng nguồn kinh phí

Việc sử dụng các nguồn kinh phí của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

1. Về chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Áp dụng phương thức khoán chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước (dưới dạng các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ) thuộc tất cả các lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ (kể cả nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, nhiệm vụ khoa học và công nghệ giao đột xuất) do các cơ quan nhà nước giao, đặt hàng hoặc thông qua tuyển chọn, đấu thầu. Tổ chức khoa học và công nghệ được tự quyết định việc sử dụng kinh phí được khoán để thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở đảm bảo yêu cầu về chất lượng và tiến độ thực hiện theo hợp đồng.

2. Về chi tiền lương

Tổ chức khoa học và công nghệ phải đảm bảo chi trả tiền lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ, viên chức và người lao động tối thiểu bằng quy định của Nhà nước về ngạch lương, bậc lương và chức vụ.

Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu, ngạch, bậc lương và các khoản trích theo lương, tổ chức khoa học và công nghệ phải sử dụng các nguồn kinh phí của đơn vị để trả lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị theo sự điều chỉnh của Nhà nước. Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ xem xét việc cấp bổ sung kinh phí đối với từng tổ chức khoa học và công nghệ cụ thể.

3. Về trích lập quỹ

Hàng năm, sau khi trang trải tất cả các khoản chi phí hợp lý, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định, trong phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có), tổ chức khoa học và công nghệ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật. Riêng mức kinh phí trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tối thiểu phải bằng 30% tổng số chênh lệch thu lớn hơn chi.

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Việc sử dụng các quỹ do Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

4. Về chi thực hiện các hoạt động khác

a) Đối với nguồn kinh phí được cấp từ ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 7 và một số khoản kinh phí khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7, tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện theo quy định của Nhà nước về các tiêu chuẩn, định mức và nội dung chi.

Bộ Tài chính quy định một số khoản kinh phí nhà nước cấp thuộc điểm d khoản 1 Điều 7 phải thực hiện theo quy định của Nhà nước về các tiêu chuẩn, định mức và nội dung chi.

b) Tổ chức khoa học và công nghệ được tự quyết định việc sử dụng các nguồn kinh phí để chi cho các hoạt động của đơn vị (ngoại trừ một số hoạt động đã có quy định cụ thể tại khoản 1, 2, 3 và mục a khoản 4 Điều này).

5. Về chi thu nhập tăng thêm

Số dư kinh phí còn lại sau khi đã trừ tất cả các khoản chi và trích lập quỹ theo quy định, tổ chức khoa học và công nghệ được tự quyết định việc sử dụng để chi tăng thêm thu nhập cho cán bộ, viên chức và người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Điều 9. Chính sách ưu đãi

Các tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này được hưởng các chính sách ưu đãi sau đây:

1. Được Quỹ hỗ trợ phát triển của Nhà nước xem xét, hỗ trợ tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện và thuộc đối tượng theo quy định.

2. Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư phát triển đối với những tổ chức khoa học và công nghệ đáp ứng được các điều kiện theo quy định.

3. Được thanh lý, chuyển nhượng tài sản do đơn vị mua sắm từ nguồn kinh phí tự có.

4. Được mở tài khoản tại ngân hàng để thực hiện các giao dịch đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định.

5. Được hưởng các quyền lợi và chính sách ưu đãi của tổ chức khoa học và công nghệ và các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp sản xuất mới thành lập.

6. Được vay vốn của các tổ chức, cá nhân, vay tín dụng ngân hàng để đầu tư mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng các hoạt động của đơn vị và chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định; được sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp theo quy định.

7. Được giao quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước theo quy định của pháp luật; được sử dụng số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước bổ sung vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị; số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn vay được dùng để trả vốn và lãi vay, nếu còn dư được bổ sung vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

8. Được góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu trí tuệ để tiến hành các hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Mục 3

VỀ TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 10. Về tổ chức bộ máy

Thủ trưởng các tổ chức khoa học và công nghệ được quyền:

1. Quyết định việc sắp xếp, điều chỉnh tổ chức bộ máy của đơn vị; thành lập, sáp nhập, giải thể và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế hoạt động của các bộ phận, các tổ chức trực thuộc.

2. Quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức và miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó các bộ phận, tổ chức trực thuộc.

3. Đề xuất nhân sự và trình lãnh đạo cơ quan chủ quản cấp trên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cấp phó của đơn vị.

Điều 11. Về biên chế và tuyển dụng viên chức

Thủ trưởng các tổ chức khoa học và công nghệ được quyền:

1. Quyết định tổng số biên chế hàng năm của đơn vị căn cứ vào nhu cầu cán bộ và khả năng tài chính của đơn vị.

2. Quyết định việc tuyển dụng viên chức theo hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển; ký hợp đồng làm việc với những người được tuyển dụng.

3. Ký hợp đồng làm việc với những người đã được tuyển dụng vào biên chế trước ngày Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước có hiệu lực thi hành.

4. Ký hợp đồng lao động để thực hiện những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên.

Điều 12. Sử dụng cán bộ, viên chức

Thủ trưởng các tổ chức khoa học và công nghệ được quyền:

1. Quyết định việc sắp xếp, bố trí sử dụng cán bộ, viên chức phù hợp với năng lực và trình độ chuyên môn của từng người.

2. Quyết định việc điều động, biệt phái, nghỉ hưu, thôi việc, chấm dứt hợp

đồng làm việc, hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định việc xếp lương đối với cán bộ, viên chức được tuyển dụng vào làm việc tại đơn vị; quyết định việc nâng bậc lương đúng thời hạn, trước thời hạn và vượt bậc trong cùng ngạch; quyết định bổ nhiệm vào ngạch viên chức, chuyển ngạch viên chức từ ngạch nghiên cứu viên chính và tương đương trở xuống.

4. Xem xét, bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo đối với cán bộ, viên chức sau khi hết hạn tập sự, được ký hợp đồng làm việc không xác định thời hạn, có thời gian làm việc từ 03 năm trở lên và có đủ các điều kiện theo yêu cầu.

5. Quyết định việc khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 13. Trách nhiệm của Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm:

a) Thủ trưởng các tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2006.

b) Phối hợp với Công đoàn đơn vị thực hiện quy chế dân chủ; xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; quy định về chi thu nhập tăng thêm, tiền thưởng, sử dụng các quỹ... để thông qua hội nghị cán bộ, viên chức và tổ chức thực hiện các quy định này.

c) Tổ chức công tác kế toán, kiểm toán nội bộ, thống kê và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; bảo toàn vốn, tài sản nhà nước đầu tư và bảo đảm sự phát triển của đơn vị.

d) Thực hiện việc báo cáo hoạt động của đơn vị theo quy định của cơ quan chủ quản cấp trên; chịu sự kiểm tra, thanh tra và có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các tài liệu, thông tin, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Chỉ đạo đơn vị thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an ninh, trật tự xã hội, bảo đảm an toàn, bí mật quốc gia; thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức của đơn vị và nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định; chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ, viên

chức của đơn vị.

e) Phối hợp và tạo điều kiện để các tổ chức Đảng, đoàn thể trong đơn vị tham gia kiểm tra, giám sát các hoạt động của đơn vị.

2. Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện quyền tự chủ và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ; chịu trách nhiệm về những sai phạm xảy ra trong đơn vị; được khen thưởng hoặc phải chịu kỷ luật tùy theo thành tích hoặc mức độ vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ do lãnh đạo cơ quan chủ quản cấp trên của tổ chức khoa học và công nghệ quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định này báo cáo Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ xây dựng và ban hành tiêu chí phân loại và văn bản hướng dẫn việc phân loại các tổ chức khoa học và công nghệ theo các đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị định này; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc diện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này được ngân sách nhà nước duy trì việc cấp kinh phí hoạt động thường xuyên; tổng hợp kết quả việc phân loại của các cơ quan, Bộ, ngành, địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý I năm 2006.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn việc khoán kinh phí và nghiệm thu, quản lý, sử dụng kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các biện pháp khuyến khích các tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này tiến hành chuyển đổi tổ chức và hoạt động sớm trước thời hạn quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định điều kiện để các tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này được xem xét hỗ trợ đầu tư phát triển.

5. Khẩn trương phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình Chính phủ Nghị định về việc chuyển các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong quý IV năm 2005.

6. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này; làm đầu mối giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Nghị định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền; hàng năm tổ chức đánh giá, rút

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

kinh nghiệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Ban hành văn bản hướng dẫn việc thực hiện các quy định về biên chế, tuyển dụng và sử dụng cán bộ, viên chức trong các tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này.

2. Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện quy định về việc ký hợp đồng làm việc với viên chức tại các tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 16. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành các văn bản sau đây:

1. Văn bản hướng dẫn xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, lập dự toán, quyết toán hoạt động tài chính của các tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

2. Văn bản quy định về khoán kinh phí hoạt động thường xuyên đối với tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại khoản 3 Điều 4, theo quy định nêu tại mục b khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

3. Văn bản quy định về việc giao quản lý tài sản của Nhà nước cho các tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Điều 17. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ban hành văn bản hướng dẫn việc thực hiện các quy định tại Nghị định này có liên quan đến chức năng và nhiệm vụ của mình.

2. Phân loại các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; chỉ đạo các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc thực hiện các quy định tại Nghị định này; phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện đề án.

3. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về các vấn đề liên quan đến hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc theo quy định của pháp luật; phát hiện, đình chỉ thi hành hoặc hủy bỏ các quyết định của Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc trái với quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và người đứng đầu các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào đặc điểm, tính chất và lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc để quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, BDH 112,

- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KG (5b). A.

(Đã ký)

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 43/2006/NĐ-CP NGÀY 25 THÁNG 4 NĂM 2006

**QUY ĐỊNH QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC BỘ MÁY,
BIÊN CHẾ VÀ TÀI CHÍNH**

ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH 11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Nghị định này quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

Đơn vị thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm phải là đơn vị dự toán độc lập, có con dấu và tài khoản riêng, tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của Luật Kế toán.

2. Đối với Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp có quy trình hoạt động đặc thù và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

3. Các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 2. Mục tiêu thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm

1. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị sự nghiệp trong việc tổ chức công việc, sắp xếp lại bộ máy, sử dụng lao động và nguồn lực tài

chính để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phát huy mọi khả năng của đơn vị để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho xã hội; tăng nguồn thu nhằm từng bước giải quyết thu nhập cho người lao động.

2. Thực hiện chủ trương xã hội hoá trong việc cung cấp dịch vụ cho xã hội, huy động sự đóng góp của cộng đồng xã hội để phát triển các hoạt động sự nghiệp, từng bước giảm dần bao cấp từ ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp, Nhà nước vẫn quan tâm đầu tư để hoạt động sự nghiệp ngày càng phát triển; bảo đảm cho các đối tượng chính sách - xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ theo quy định ngày càng tốt hơn.

4. Phân biệt rõ cơ chế quản lý nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp với cơ chế quản lý nhà nước đối với cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm

1. Hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đối với hoạt động sản xuất hàng hoá, cung cấp dịch vụ (gọi tắt là hoạt động dịch vụ) phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với khả năng chuyên môn và tài chính của đơn vị.

2. Thực hiện công khai, dân chủ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện quyền tự chủ phải gắn với tự chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật về những quyết định của mình; đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chuyển đổi hình thức hoạt động

Nhà nước khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, loại hình ngoài công lập nhằm phát huy mọi khả năng của đơn vị trong việc thực hiện các hoạt động của đơn vị theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp, loại hình ngoài công lập được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tài sản nhà nước đã đầu tư theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Mục 1

QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 5. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ

Đơn vị sự nghiệp thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xác định nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động, gồm:

1. Đối với nhiệm vụ Nhà nước giao hoặc đặt hàng, đơn vị được chủ động quyết định các biện pháp thực hiện để đảm bảo chất lượng, tiến độ.

2. Đối với các hoạt động khác, đơn vị được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về những công việc sau:

a) Tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, khả năng của đơn vị và đúng với quy định của pháp luật;

b) Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động, đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động (theo quy định tại Điều 9 Nghị định này), tùy theo từng lĩnh vực và khả năng của đơn vị, được:

a) Quyết định mua sắm tài sản, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn huy động, theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tham dự đấu thầu các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đơn vị;

c) Sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ đối với lĩnh vực sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Mục 2

QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ VÀ NHÂN SỰ

Điều 6. Về tổ chức bộ máy

1. Về thành lập mới: Đơn vị sự nghiệp được thành lập các tổ chức sự nghiệp trực thuộc để hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; phù hợp với phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế và tự bảo đảm kinh phí hoạt động (trừ những tổ chức sự nghiệp mà pháp luật quy định thẩm quyền này thuộc về Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Về sáp nhập, giải thể: Các đơn vị sự nghiệp được sáp nhập, giải thể các tổ chức trực thuộc (trừ những tổ chức sự nghiệp mà pháp luật quy định thẩm quyền này thuộc về Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể và quy chế hoạt động của các tổ chức trực thuộc do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quy định (trừ những tổ chức sự nghiệp mà pháp luật quy định thẩm quyền này thuộc về Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Điều 7. Về biên chế

1. Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động, được tự quyết định biên chế. Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nhu cầu công việc thực tế, định mức chỉ tiêu biên chế và khả năng tài chính của đơn vị, Thủ trưởng đơn vị xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm gửi cơ quan chủ quản trực tiếp để tổng hợp, giải quyết theo thẩm quyền.

2. Thủ trưởng đơn vị được quyết định ký hợp đồng thuê, khoán công việc đối với những công việc không cần thiết bố trí biên chế thường xuyên; ký hợp đồng và các hình thức hợp tác khác với chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước để đáp ứng yêu cầu chuyên môn của đơn vị.

Điều 8. Về quản lý và sử dụng cán bộ, viên chức

1. Quyết định việc tuyển dụng cán bộ, viên chức theo hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển.

2. Quyết định bổ nhiệm vào ngạch viên chức (đối với chức danh tương

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

đương chuyên viên chính trở xuống), ký hợp đồng làm việc với những người đã được tuyển dụng, trên cơ sở bảo đảm đủ tiêu chuẩn của ngạch cần tuyển và phù hợp với cơ cấu chức danh nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của pháp luật.

3. Sắp xếp, bố trí và sử dụng cán bộ, viên chức phải phù hợp giữa nhiệm vụ được giao với ngạch viên chức và quy định của nhà nước về trách nhiệm thi hành nhiệm vụ, công vụ.

4. Quyết định việc điều động, biệt phái, nghỉ hưu, thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, viên chức thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Quyết định việc nâng bậc lương đúng thời hạn, trước thời hạn trong cùng ngạch và tiếp nhận, chuyển ngạch các chức danh tương đương chuyên viên chính trở xuống theo điều kiện và tiêu chuẩn do pháp luật quy định.

6. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyết định mời chuyên gia nước ngoài đến làm việc chuyên môn, quyết định cử viên chức của đơn vị đi công tác, học tập ở nước ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn, được các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

7. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và nhân sự đối với lĩnh vực sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Chương III

QUY ĐỊNH QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ TÀI CHÍNH

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 9. Phân loại đơn vị sự nghiệp

1. Căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp được phân loại để thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính như sau:

a) Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động);

b) Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động thường xuyên, phần còn lại được ngân sách nhà nước cấp (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động);

c) Đơn vị có nguồn thu sự nghiệp thấp, đơn vị sự nghiệp không có nguồn thu, kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng, nhiệm vụ do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động (gọi tắt là đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động).

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp đặc thù trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các đơn vị có quy trình hoạt động đặc thù theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, việc xác định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị sự nghiệp thực hiện theo loại của đơn vị sự nghiệp cấp trên.

3. Việc phân loại đơn vị sự nghiệp theo quy định trên được ổn định trong thời gian 3 năm. Sau thời hạn 3 năm sẽ xem xét phân loại lại cho phù hợp.

Điều 10. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị sự nghiệp có các hoạt động dịch vụ phải đăng ký, kê khai, nộp đủ các loại thuế và các khoản khác (nếu có), được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Huy động vốn và vay vốn tín dụng

Đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ được vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Quản lý và sử dụng tài sản

Đơn vị thực hiện đầu tư, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp. Đối với tài sản cố định sử dụng vào hoạt động dịch vụ phải thực hiện trích khấu hao thu hồi vốn theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu từ thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước đơn vị được để lại bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Số tiền trích khấu hao, tiền thu thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn vay được dùng để trả nợ vay. Trường hợp đã trả đủ nợ vay, đơn vị được để lại bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đối với số còn lại (nếu có).

Điều 13. Tài khoản giao dịch

Đơn vị sự nghiệp mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi của hoạt động dịch vụ.

Mục 2

QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 14. Nguồn tài chính

1. Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, gồm:

- a) Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động (sau khi đã cân đối nguồn thu sự nghiệp); được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp giao, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;
- b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với đơn vị không phải là tổ chức khoa học và công nghệ);
- c) Kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;
- d) Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
- đ) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát, nhiệm vụ khác);
- e) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;
- g) Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo chế độ do nhà nước quy định (nếu có);
- h) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao hàng năm;
- i) Vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- k) Kinh phí khác (nếu có).
- 2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, gồm:
 - a) Phần được để lại từ số thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - b) Thu từ hoạt động dịch vụ;
 - c) Thu từ hoạt động sự nghiệp khác (nếu có);
 - d) Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng.
- 3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, cho theo quy định của pháp luật.
- 4. Nguồn khác, gồm:
 - a) Nguồn vốn vay của các tổ chức tín dụng, vốn huy động của cán bộ, viên chức trong đơn vị;
 - b) Nguồn vốn liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Nội dung chi

- 1. Chi thường xuyên, gồm:
 - a) Chi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao;
 - b) Chi phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí;
 - c) Chi cho các hoạt động dịch vụ (kể cả chi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trích khấu hao tài sản cố định theo quy định, chi trả vốn, trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật).
- 2. Chi không thường xuyên, gồm:
 - a) Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
 - b) Chi thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;
 - c) Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia;
 - d) Chi thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát, nhiệm vụ khác) theo giá hoặc khung giá do Nhà nước quy định;
 - đ) Chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quy định;
 - e) Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;
 - g) Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định (nếu có);

h) Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định thực hiện các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

i) Chi thực hiện các dự án từ nguồn vốn viện trợ nước ngoài;

k) Chi cho các hoạt động liên doanh, liên kết;

l) Các khoản chi khác theo quy định (nếu có).

Điều 16. Tự chủ về các khoản thu, mức thu

1. Đơn vị sự nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thu phí, lệ phí phải thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức thu và đối tượng thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Trường hợp Nhà nước có thẩm quyền quy định khung mức thu, đơn vị căn cứ nhu cầu chi phục vụ cho hoạt động, khả năng đóng góp của xã hội để quyết định mức thu cụ thể cho phù hợp với từng loại hoạt động, từng đối tượng, nhưng không được vượt quá khung mức thu do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đơn vị thực hiện chế độ miễn, giảm cho các đối tượng chính sách - xã hội theo quy định của Nhà nước.

2. Đối với sản phẩm hàng hoá, dịch vụ được cơ quan nhà nước đặt hàng thì mức thu theo đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; trường hợp sản phẩm chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định giá, thì mức thu được xác định trên cơ sở dự toán chi phí được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định chấp thuận.

3. Đối với những hoạt động dịch vụ theo hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, các hoạt động liên doanh, liên kết, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu cụ thể theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy.

Điều 17. Tự chủ về sử dụng nguồn tài chính

1. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đối với các khoản chi thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này, Thủ trưởng đơn vị được quyết định một số mức chi quản lý, chi hoạt động nghiệp vụ cao hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Căn cứ tính chất công việc, thủ trưởng đơn vị được quyết định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

3. Quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm mới và sửa chữa lớn tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Tiền lương, tiền công và thu nhập

1. Tiền lương, tiền công:

a) Đối với những hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ nhà nước giao, chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, viên chức và người lao động (gọi tắt là người lao động), đơn vị tính theo lương cấp bậc, chức vụ do nhà nước quy định;

b) Đối với những hoạt động cung cấp sản phẩm do nhà nước đặt hàng có đơn giá tiền lương trong đơn giá sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tính theo đơn giá tiền lương quy định. Trường hợp sản phẩm chưa được cơ quan có thẩm quyền quy định đơn giá tiền lương, đơn vị tính theo lương cấp bậc, chức vụ do nhà nước quy định;

c) Đối với những hoạt động dịch vụ có hạch toán chi phí riêng, thì chi phí tiền lương, tiền công cho người lao động được áp dụng theo chế độ tiền lương trong doanh nghiệp nhà nước. Trường hợp không hạch toán riêng chi phí, đơn vị tính theo lương cấp bậc, chức vụ do nhà nước quy định.

2. Nhà nước khuyến khích đơn vị sự nghiệp tăng thu, tiết kiệm chi, thực hiện tinh giản biên chế, tăng thêm thu nhập cho người lao động trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao, sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tùy theo kết quả hoạt động tài chính trong năm, đơn vị được xác định tổng mức chi trả thu nhập trong năm của đơn vị, trong đó:

a) Đối với đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động được quyết định tổng mức thu nhập trong năm cho người lao động sau khi đã thực hiện trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này;

b) Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động, được quyết định tổng mức thu nhập trong năm cho người lao động, nhưng tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm do nhà nước quy định sau khi đã thực hiện trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

Việc chi trả thu nhập cho người lao động trong đơn vị được thực hiện theo nguyên tắc: Người nào có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi được trả nhiều hơn. Thủ trưởng đơn vị chi trả thu nhập theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Khi Nhà nước điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu; khoản tiền lương cấp bậc, chức vụ tăng thêm theo chế độ nhà nước quy định (gọi tắt là tiền lương tăng thêm theo chế độ Nhà nước quy định) do đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm từ các khoản thu sự nghiệp và các khoản khác theo

quy định của Chính phủ.

Trường hợp sau khi đã sử dụng các nguồn trên nhưng vẫn không bảo đảm đủ tiền lương tăng thêm theo chế độ nhà nước quy định, phần còn thiếu sẽ được ngân sách nhà nước xem xét, bổ sung để bảo đảm mức lương tối thiểu chung theo quy định của Chính phủ.

Điều 19. Sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm

1. Hàng năm sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

a) Đối với đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động:

- Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động;

- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập.

Đối với 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm.

Mức trả thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

b) Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động:

- Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập.

Đối với 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm;

Trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm bằng hoặc nhỏ hơn một lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm, đơn vị được sử dụng để trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, trích lập 4 quỹ: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, trong đó, đối với 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm. Mức trả thu nhập tăng thêm, trích lập các quỹ do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Đơn vị sự nghiệp không được chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ từ các nguồn kinh phí quy định tại các điểm c, d, e, g, h, i, k khoản 1 Điều

14 Nghị định này và kinh phí của nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.

Điều 20. Sử dụng các quỹ

1. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, trợ giúp thêm đào tạo, huấn luyện nâng cao tay nghề năng lực công tác cho cán bộ, viên chức đơn vị; được sử dụng góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và khả năng của đơn vị và theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng Quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để bảo đảm thu nhập cho người lao động.

3. Quỹ khen thưởng dùng để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

4. Quỹ phúc lợi dùng để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế thực hiện tinh giản biên chế. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng quỹ theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Mục 3

QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ

SỰ NGHIỆP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM

TOÀN BỘ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Điều 21. Nguồn tài chính

1. Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, gồm:

a) Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp giao, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với đơn vị không phải là tổ chức khoa học và công nghệ);

c) Kinh phí thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;

d) Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

đ) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;

e) Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước quy định (nếu có);

g) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm trang, thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong phạm vi dự toán được giao hàng năm;

h) Vốn đối ứng thực hiện dự án có nguồn vốn nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

i) Kinh phí khác (nếu có).

2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp (đối với các đơn vị có nguồn thu thấp), gồm:

a) Phần được để lại từ số thu phí, lệ phí cho đơn vị sử dụng theo quy định của Nhà nước;

b) Thu từ hoạt động dịch vụ;

c) Thu khác (nếu có).

3. Nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, cho (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 22. Nội dung chi

1. Chi thường xuyên, gồm:

a) Chi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao;

b) Chi hoạt động phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí;

c) Chi cho các hoạt động dịch vụ (kể cả các khoản chi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, trích khấu hao tài sản cố định theo quy định, chi trả vốn, trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật).

2. Chi không thường xuyên:

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ;

b) Chi thực hiện chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ, viên chức;

- c) Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia;
- d) Chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài;
- đ) Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;
- e) Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do nhà nước quy định (nếu có);
- g) Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định thực hiện các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- h) Chi thực hiện các dự án từ nguồn viện trợ ngoài nước;
- i) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 23. Tự chủ về các khoản thu, mức thu (đối với đơn vị có nguồn thu thấp)

1. Đơn vị sự nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thu phí, lệ phí phải thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức thu, đối tượng thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khung mức thu phí, đơn vị căn cứ nhu cầu chi phục vụ cho hoạt động, khả năng đóng góp của xã hội để quyết định mức thu cụ thể cho phù hợp với từng loại hoạt động, từng đối tượng, nhưng không được vượt quá khung mức thu do cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đơn vị thực hiện chế độ miễn giảm mức thu cho các đối tượng chính sách xã hội theo quy định của Nhà nước.

2. Đối với những hoạt động dịch vụ theo hợp đồng với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu cụ thể, theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy.

Điều 24. Tự chủ về sử dụng nguồn tài chính

1. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao và khả năng nguồn tài chính, đối với các khoản chi thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, Thủ trưởng đơn vị được quyết định một số mức chi quản lý, chi hoạt động nghiệp vụ, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Căn cứ tính chất công việc, Thủ trưởng đơn vị được quyết định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

3. Quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm mới và sửa chữa lớn tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Tiền lương, tiền công và thu nhập

1. Đơn vị sự nghiệp phải bảo đảm chi trả tiền lương cho người lao động theo lương cấp bậc và chức vụ do Nhà nước quy định.

2. Nhà nước khuyến khích đơn vị sự nghiệp tăng thu, tiết kiệm chi, thực hiện tinh giản biên chế, để tăng thêm thu nhập cho người lao động trên cơ sở hoàn thành nhiệm vụ được giao, sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

Căn cứ kết quả tài chính, số kinh phí tiết kiệm được; đơn vị được xác định tổng mức chi trả thu nhập trong năm của đơn vị tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định.

Việc chi trả thu nhập cho từng người lao động trong đơn vị thực hiện theo nguyên tắc: Người nào có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi được trả nhiều hơn. Thủ trưởng đơn vị chi trả thu nhập tăng thêm theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Khi nhà nước điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu; khoản tiền lương cấp bậc, chức vụ tăng thêm theo chế độ nhà nước quy định (gọi tắt là tiền lương tăng thêm theo chế độ nhà nước quy định) được bảo đảm từ các nguồn theo quy định của Chính phủ để bảo đảm mức tiền lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định.

Điều 26. Sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ khoản chênh lệch thu lớn hơn chi

1. Hàng năm, sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định; phần kinh phí tiết kiệm chi, chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động dịch vụ (nếu có); đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

a) Chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, tổng mức chi trả thu nhập trong năm của đơn vị tối đa theo mức quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này;

b) Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng cụ thể do Thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

c) Chi phúc lợi, trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức; chi thêm cho người lao động trong biên chế thực hiện tinh giản biên chế. Mức chi cụ thể do Thủ trưởng đơn vị quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

d) Chi tăng cường cơ sở vật chất của đơn vị;

đ) Đối với đơn vị xét thấy khả năng tiết kiệm kinh phí không ổn định, có thể

lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để bảo đảm thu nhập cho người lao động.

2. Đơn vị sự nghiệp không được chi trả thu nhập tăng thêm từ các nguồn kinh phí quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 21 Nghị định này và các khoản kinh phí của nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.

Mục 4

QUY ĐỊNH VỀ LẬP, CHẤP HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI

Việc lập dự toán, chấp hành dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại Nghị định này.

Điều 27. Lập dự toán của đơn vị sự nghiệp

1. Lập dự toán năm đầu thời kỳ ổn định phân loại đơn vị sự nghiệp:

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, nhiệm vụ của năm kế hoạch, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành; căn cứ kết quả hoạt động sự nghiệp, tình hình thu, chi tài chính của năm trước liền kề; đơn vị lập dự toán thu, chi năm kế hoạch; xác định phân loại đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này; số kinh phí để nghị ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động); lập dự toán kinh phí chi không thường xuyên theo quy định hiện hành.

2. Lập dự toán 2 năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định phân loại đơn vị sự nghiệp:

Căn cứ mức kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên thực hiện chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao của năm trước liền kề và nhiệm vụ tăng hoặc giảm của năm kế hoạch, đơn vị lập dự toán thu, chi hoạt động thường xuyên của năm kế hoạch. Đối với kinh phí hoạt động không thường xuyên, đơn vị lập dự toán theo quy định hiện hành.

3. Dự toán kinh phí hoạt động của đơn vị sự nghiệp, gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định hiện hành.

Điều 28. Lập dự toán của cơ quan quản lý cấp trên

1. Căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định do đơn vị lập, cơ quan quản lý cấp trên dự kiến phân loại đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo quy định tại Điều 9 Nghị định này và tổng hợp dự toán thu, dự toán ngân sách bảo

đảm chi hoạt động thường xuyên, không thường xuyên (nếu có) cho đơn vị gửi cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan theo quy định hiện hành.

Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, Bộ chủ quản (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc trung ương), cơ quan chủ quản địa phương (đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc địa phương) quyết định hoặc trình Ủy ban nhân dân quyết định phân loại đơn vị sự nghiệp ổn định trong 3 năm và phê duyệt dự toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định (đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động).

2. Hàng năm, trong thời kỳ ổn định phân loại đơn vị sự nghiệp, cơ quan chủ quản căn cứ vào dự toán thu, chi của đơn vị sự nghiệp lập, xem xét tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước, gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 29. Giao dự toán và thực hiện dự toán

1. Giao dự toán thu, chi:

a) Bộ chủ quản (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc Trung ương); cơ quan chủ quản địa phương (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc địa phương) quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm đầu thời kỳ ổn định phân loại cho đơn vị sự nghiệp, trong phạm vi dự toán thu, chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp;

b) Hàng năm, trong thời kỳ ổn định phân loại đơn vị sự nghiệp, cơ quan chủ quản quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách cho đơn vị sự nghiệp, trong đó kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên theo mức năm trước liền kề và kinh phí được tăng thêm (bao gồm cả kinh phí thực hiện nhiệm vụ tăng thêm) hoặc giảm theo quy định của cấp có thẩm quyền (đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động) trong phạm vi dự toán thu, chi ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Thực hiện dự toán thu, chi:

a) Đối với kinh phí chi hoạt động thường xuyên: trong quá trình thực hiện, đơn vị được điều chỉnh các nội dung chi, các nhóm mục chi trong dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, đồng thời gửi cơ quan quản lý cấp trên và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản để theo dõi, quản lý, thanh toán và quyết toán. Kết thúc năm ngân sách, kinh phí do ngân sách chi hoạt động thường xuyên và các khoản thu sự

ngiệp chưa sử dụng hết, đơn vị được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng;

b) Đối với kinh phí chi cho hoạt động không thường xuyên: Khi điều chỉnh các nhóm mục chi, nhiệm vụ chi, kinh phí cuối năm chưa sử dụng hoặc chưa sử dụng hết, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 30. Quyết toán

Cuối quý, cuối năm, đơn vị sự nghiệp lập báo cáo kế toán, báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước gửi cơ quan quản lý cấp trên xét duyệt theo quy định hiện hành.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP BỘ TRƯỞNG CÁC BỘ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 31. Trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị sự nghiệp

1. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình trong việc thực hiện quyền tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của đơn vị.

2. Tổ chức thực hiện các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo an toàn, bí mật quốc gia trong hoạt động của đơn vị. Thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước, chính sách ưu đãi đối với các đối tượng chính sách.

3. Xây dựng phương án thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại Nghị định này báo cáo cơ quan cấp trên.

4. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng cán bộ, viên chức theo quy định của pháp luật; đảm bảo các chế độ, quyền lợi về tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đối với người lao động của đơn vị theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức thực hiện công tác hạch toán kế toán, thống kê, quản lý tài sản

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

theo đúng quy định của pháp luật, phản ánh đầy đủ, kịp thời toàn bộ các khoản thu, chi của đơn vị trong sổ sách kế toán. Thực hiện các quy định về chế độ thông tin, báo cáo hoạt động sự nghiệp của đơn vị theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính theo quy định hiện hành.

8. Chấp hành các quy định của Đảng, Nhà nước đối với các hoạt động của các tổ chức đảng, đoàn thể. Có trách nhiệm phối hợp và tạo điều kiện để các tổ chức Đảng, đoàn thể tham gia giám sát, quản lý mọi mặt hoạt động của đơn vị.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quy định chức năng, nhiệm vụ đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

2. Quyết định giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

3. Phê duyệt kế hoạch biên chế đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động, bảo đảm phù hợp giữa kế hoạch biên chế với chức năng, nhiệm vụ và khả năng tài chính của đơn vị.

4. Quy định phân cấp về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, làm căn cứ cho các đơn vị trực thuộc thực hiện.

5. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn, định mức chi, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá các sản phẩm nhà nước đặt hàng theo quy định.

6. Xây dựng tiêu chí cụ thể để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao đối với các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở các tiêu chí cơ bản sau đây:

- a) Khối lượng các công việc phải hoàn thành trong năm;
- b) Chất lượng các công việc đã hoàn thành được duyệt hoặc chấp nhận;
- c) Thời hạn hoàn thành công việc;
- d) Tình hình chấp hành chính sách chế độ và quy định về tài chính.

Ngoài các tiêu chí cơ bản nêu trên, căn cứ vào tính đặc thù của công việc, các Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực xây dựng, ban hành bổ sung các tiêu chí riêng (kể cả tiêu chí đánh giá từ đối tượng thụ hưởng dịch vụ do đơn vị sự nghiệp cung cấp) để bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý của Bộ, ngành, lĩnh

vực và của đơn vị.

7. Chỉ đạo tổ chức, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

8. Hàng năm tổ chức sơ kết đánh giá về tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

2. Bãi bỏ một số quy định tại các văn bản sau đây:

a) Bãi bỏ quy định tại Điều 1 Nghị định số 33/CP ngày 23 tháng 5 năm 1995 của Chính phủ về việc sửa đổi khoản 1 Điều 6 Nghị định số 95/CP ngày 27 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ về thu một phần viện phí: "30% dành để khen thưởng cho cán bộ công nhân viên có tinh thần trách nhiệm cao đối với người bệnh và hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn; trong đó, đơn vị trích từ 2% - 5% để nộp cho cơ quan chủ quản (Bộ Y tế, Sở Y tế, Bộ, ngành) để lập quỹ hỗ trợ và khen thưởng cho các đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác khám chữa bệnh và các bệnh viện không có điều kiện thu viện phí";

b) Bãi bỏ quy định sau đây tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân: "Trong đó, tỷ lệ học phí dành để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy - học tập (khoản 2.1) không dưới 35% đối với khối giáo dục, không dưới 45% đối với khối đào tạo và tỷ lệ học phí dành cho hỗ trợ công tác quản lý và điều tiết chung (nếu có) thuộc ngành giáo dục - đào tạo ở địa phương (khoản 2.4) không quá 20%";

c) Bãi bỏ quy định sau đây tại khoản 7 Điều 10 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước: "sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

nước cấp trên”;

3. Đối với các đơn vị sự nghiệp đã được giao quyền tự chủ theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu được chuyển sang thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Trách nhiệm hướng dẫn

Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ tổng hợp về tình hình thực hiện chế độ tự chủ theo quy định tại Nghị định này báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 35. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(đã ký)

Phan Văn Khải

NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 80/2007/NĐ-CP NGÀY 19 THÁNG 5 NĂM 2007
VỀ DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,*

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định về việc thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ và chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng.

Đối tượng áp dụng Nghị định này là tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và có nhu cầu thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Trong đối tượng nêu trên, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập thực hiện việc chuyển đổi tổ chức, hoạt động để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ được gọi chung là tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định này là doanh nghiệp do đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Khoa

học và Công nghệ.

Hoạt động chính của doanh nghiệp khoa học và công nghệ là thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hoá hình thành từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ngoài các hoạt động này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có thể thực hiện sản xuất, kinh doanh các loại sản phẩm hàng hoá khác và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (viết tắt là kết quả khoa học và công nghệ) là cơ sở để xem xét cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Một số yếu tố xác định kết quả khoa học và công nghệ.

Kết quả khoa học và công nghệ là kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (chương trình, đề tài, đề án, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ), kết quả ươm tạo công nghệ; do các đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 1 thực hiện hoặc được chuyển giao từ các cá nhân, tổ chức khác; sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn vốn khác; được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận quyền sử dụng hoặc sở hữu...

Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể các yếu tố xác định kết quả khoa học và công nghệ.

Điều 4. Mục đích thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân triển khai ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh thương mại hoá các sản phẩm hàng hoá là kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển thị trường công nghệ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Chương II

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 5. Trình tự thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này (trừ tổ chức khoa học và công nghệ công lập) thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo trình tự sau:

a) Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp để thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh

có thẩm quyền;

b) Sau khi được thành lập, doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trình Sở Khoa học và Công nghệ địa phương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để được xem xét, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo trình tự sau:

a) Xây dựng Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp để thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền;

c) Sau khi được thành lập, doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ trình Sở Khoa học và Công nghệ địa phương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để được xem xét, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 6. Xây dựng và phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động

1. Xây dựng đề án.

a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập xây dựng Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần;

b) Nội dung đề án cần làm rõ số vốn dưới dạng tiền và tài sản (trụ sở làm việc, nhà xưởng, trang thiết bị nghiên cứu, phương tiện làm việc, diện tích đất được giao quyền sử dụng, kết quả khoa học và công nghệ...) thuộc sở hữu nhà nước đề nghị giao cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập để góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ; phương án sắp xếp, bố trí lại cán bộ, viên chức và một số nội dung khác theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Phê duyệt đề án.

Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án có trách nhiệm xem xét, phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc.

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, hướng dẫn

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

việc xây dựng, phê duyệt đề án và xác định cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án.

Điều 7. Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ của các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này (trừ tổ chức khoa học và công nghệ công lập) bao gồm:

- a) Giấy đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Dự án sản xuất, kinh doanh.

Nội dung dự án sản xuất, kinh doanh cần thuyết minh rõ các sản phẩm hàng hoá dự kiến sản xuất, kinh doanh hình thành từ các kết quả khoa học và công nghệ, các điều kiện bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh. Kèm theo dự án là các văn bản xác nhận quyền sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp các kết quả khoa học và công nghệ.

2. Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ của đối tượng là tổ chức khoa học và công nghệ công lập ngoài các văn bản theo quy định tại khoản 1 Điều này cần có thêm Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động.

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể nội dung hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hướng dẫn việc thẩm định và cấp, thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 8. Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, nơi doanh nghiệp khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính là cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp, kiểm tra, xử lý vi phạm và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn tối đa 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ đăng ký và thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Trường hợp không cấp, trong thời hạn nêu trên, Sở Khoa học và Công nghệ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Doanh nghiệp không phải nộp lệ phí khi đăng ký cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có giá trị đồng

thời là Giấy đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 9. Hiệu lực của Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ là căn cứ để xem xét thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực kể từ ngày được cấp cho đến khi kết thúc thời gian hưởng chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Chương III CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp và một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi cụ thể nêu dưới đây.

Điều 10. Một số quy định chung

1. Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giao quyền sử dụng hoặc sở hữu các kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước.

2. Được hưởng chế độ miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hoá hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ trong năm thứ nhất đạt ít nhất là 30% tổng doanh thu, năm thứ hai đạt ít nhất là 50% tổng doanh thu và từ năm thứ ba trở đi đạt ít nhất là 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ không được hưởng quy định ưu đãi nêu trên đối với năm tài chính không đáp ứng được điều kiện đặt ra.

3. Các khoản chi phí hợp lý được trừ khi tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

5. Được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các quỹ khác

theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

6. Được ưu tiên trong việc sử dụng trang thiết bị nghiên cứu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại các Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ của Nhà nước.

7. Được hưởng các dịch vụ tư vấn, đào tạo miễn phí của các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp do các cơ quan nhà nước thành lập.

8. Được Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao và Ủy ban nhân dân các địa phương ưu tiên cho thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất theo quy định.

Điều 11. Một số quy định áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ có tổ chức khoa học và công nghệ công lập tham gia

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước để góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ, giá trị vốn và tài sản này là phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Đối với tài sản thuộc sở hữu nhà nước không được giao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có thể mua hoặc thuê lại theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ công lập được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao một lần số kinh phí hoạt động thường xuyên tương ứng với thời gian chuyển đổi tổ chức và hoạt động sớm trước thời hạn quy định (tháng 12 năm 2009) để góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Cán bộ, viên chức thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập đã được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động không xác định thời hạn sẽ được tiếp tục ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn khi làm việc tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ và được chuyển xếp lương theo thang, bảng lương của doanh nghiệp với hệ số lương bằng hoặc cao hơn gần nhất với hệ số lương được hưởng trước khi chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

4. Cơ quan chủ quản của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trách nhiệm giải quyết chế độ, chính sách đối với số cán bộ, viên chức dôi dư không tham gia hoạt động tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo chính sách tinh giản biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc bố trí công tác khác. Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế được bố trí trong dự toán chi hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định.

5. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được thực hiện các quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập không trái với quy định tại Luật Doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và thực hiện chương trình tuyên truyền phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; chương trình ươm tạo công nghệ quốc gia; đề án thành lập các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp; đề án phát triển các tổ chức tư vấn, môi giới, chuyển giao công nghệ, tổ chức đầu tư tài chính nhằm hỗ trợ việc hình thành và phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này làm đầu mối giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Nghị định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền; hàng năm tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định.

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc giao vốn, tài sản, quyền sử dụng hoặc sở hữu kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập góp vốn vào doanh nghiệp khoa học và công nghệ; quy định mức trích nộp ngân sách nhà nước từ lợi nhuận mà doanh nghiệp khoa học và công nghệ thu được khi sử dụng, sở hữu các kết quả khoa học và công nghệ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Hướng dẫn cơ quan thuế các địa phương phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Ban hành văn bản hướng dẫn việc bố trí, sắp xếp công tác hoặc giải quyết chế độ, chính sách đối với số cán bộ, viên chức của tổ chức khoa học và công nghệ công lập không tham gia hoạt động tại doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định tại Nghị định này có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình.

2. Chỉ đạo các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc xây dựng Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động và xem xét, phê duyệt đề án này theo thẩm quyền.

3. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong phạm vi quản lý của mình theo quy định của pháp luật, quyết định việc đầu tư bổ sung hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ, đầu tư bổ sung; quyết định việc thu hồi vốn và tài sản của Nhà nước đã giao khi doanh nghiệp khoa học và công nghệ không sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đã đề cập trong hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hoạt động không hiệu quả hoặc vi phạm pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả gây ra sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ những quy định trước đây trái với quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và người đứng đầu các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào đặc điểm, tính chất và lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc để quyết

định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NỘI VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Số: 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV

Hà Nội, ngày 5 tháng 6 năm 2006

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 115/2005/NĐ-CP

NGÀY 05 THÁNG 9 NĂM 2005 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CƠ CHẾ TỰ CHỦ,

TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định 115/2005/NĐ-CP), Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, gồm: Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN, được tổ chức dưới các hình thức: viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và cơ sở nghiên cứu và phát triển khác thuộc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng và các Tổng công ty nhà nước;

Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức KH&CN đã chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN.

2. Giải thích từ ngữ:

a) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thành lập tổ chức KH&CN quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP là Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ,

cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của tổ chức KH&CN thành tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí (sau đây gọi tắt là Đề án) là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước, Giám đốc Đại học quốc gia.

c) Cơ quan chủ quản là cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp được giao quyền quản lý hành chính, chuyên môn nghiệp vụ đối với tổ chức KH&CN;

d) Tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí là tổ chức tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên.

3. Chuyển đổi tổ chức và hoạt động:

a) Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN chưa tự bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên thì chậm nhất đến tháng 12 năm 2009 phải chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo một trong hai hình thức tự trang trải kinh phí hoặc doanh nghiệp KH&CN; nếu không phải sáp nhập, giải thể.

b) Tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước không thuộc diện bắt buộc chuyển đổi.

4. Thời hạn xây dựng và phê duyệt Đề án:

a) Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN xây dựng Đề án (theo mẫu tại Phụ lục I kèm Thông tư này) trình cơ quan chủ quản trước ngày 30 tháng 9 năm 2006. Tổ chức KH&CN có các tổ chức trực thuộc thực hiện chuyển đổi thì Đề án được xây dựng trên cơ sở Đề án của các tổ chức trực thuộc.

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án có trách nhiệm thẩm định và ra quyết định phê duyệt trước ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Trường hợp tổ chức KH&CN không có Đề án hoặc Đề án không được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt ra quyết định yêu cầu tổ chức KH&CN xây dựng phương án sáp nhập hoặc giải thể.

5. Tổ chức KH&CN chuyển đổi được sử dụng tên gọi như trước khi chuyển đổi (viện, trung tâm) hoặc thay đổi tên gọi cho phù hợp với hình thức hoạt động

mới. Việc sử dụng tên gọi cũ hoặc thay đổi tên gọi do tổ chức KH&CN quyết định và được giải trình trong Đề án.

6. Tổ chức KH&CN hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước (không thuộc diện bắt buộc chuyển đổi), nếu có hoạt động có thu thì căn cứ vào đặc điểm và điều kiện cụ thể, Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyết định cho tách các bộ phận, tổ chức trực thuộc thực hiện các hoạt động phát triển công nghệ và dịch vụ KH&CN thành một tổ chức độc lập tự trang trải kinh phí trực thuộc. Các đơn vị được tách thành tổ chức độc lập tự trang trải kinh phí sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước theo qui định có nghĩa vụ trích nộp một phần từ nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi của các hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ cho tổ chức KH&CN trực tiếp quản lý đơn vị để chi phí cho công tác quản lý, điều tiết các hoạt động chung và đầu tư phát triển tổ chức nghiên cứu khoa học. Mức trích nộp tùy thuộc vào kết quả hoạt động của đơn vị được tách ra và do Thủ trưởng tổ chức nghiên cứu khoa học quyết định theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

II. XÁC ĐỊNH NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC KH&CN

1. Nhiệm vụ của Tổ chức KH&CN, gồm:

a) Nhiệm vụ thông qua tuyển chọn, đấu thầu:

Căn cứ vào danh mục các nhiệm vụ KH&CN do Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành và địa phương công bố hàng năm, các tổ chức KH&CN được quyền bình đẳng tham gia tuyển chọn, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

b) Nhiệm vụ do các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng trực tiếp;

Các nhiệm vụ nêu tại điểm a và b trên đây được thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng KH&CN giữa cơ quan nhà nước và tổ chức KH&CN. Tổ chức KH&CN tự chủ động và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đúng chất lượng và thời gian theo các yêu cầu đã quy định trong hợp đồng.

c) Nhiệm vụ do các tổ chức, cá nhân đặt hàng :

Tổ chức KH&CN chủ động khai thác và ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân và tự chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Nội dung hợp đồng nghiên cứu khoa học, hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ KH&CN, hợp đồng cung cấp hàng hóa, và các loại hợp đồng kinh tế khác do

tổ chức KH&CN tự thoả thuận với các đối tác trên cơ sở phù hợp với khả năng, lĩnh vực chuyên môn của tổ chức KH&CN và không trái pháp luật.

d) Nhiệm vụ được giao theo chức năng của các tổ chức nghiên cứu khoa học (chỉ áp dụng đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học thuộc đối tượng áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP).

2. Trên cơ sở các nhiệm vụ đã được xác định, tổ chức KH&CN chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động 5 năm, hàng năm và quyết định các biện pháp thực hiện.

3. Hoạt động của tổ chức KH&CN trong hợp tác quốc tế:

a) Được quyền lựa chọn đối tác, tự quyết định hình thức hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đầu tư trực tiếp, dịch vụ KH&CN với các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài theo khả năng và phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đơn vị.

b) Được quyền trực tiếp mời các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài đến làm việc, trao đổi khoa học, tham gia quản lý và chủ trì các nhiệm vụ KH&CN của đơn vị; được quyết định mức lương thuê chuyên gia tùy theo nguồn tài chính của đơn vị.

c) Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền ký quyết định cử cán bộ, viên chức thuộc quyền quản lý của đơn vị đi công tác chuyên môn, học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài. Quyết định của Thủ trưởng tổ chức KH&CN được gửi trực tiếp đến các cơ quan có thẩm quyền quản lý xuất cảnh, nhập cảnh để các cơ quan này làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho cán bộ, viên chức.

4. Đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế:

a) Tổ chức KH&CN có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải làm thủ tục đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh của địa phương, nơi tổ chức KH&CN đặt trụ sở chính và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Hồ sơ đăng ký kinh doanh gồm:

- Đơn đăng ký kinh doanh (theo mẫu như đối với doanh nghiệp).
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức KH&CN.
- Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí.
- Những tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề đòi hỏi phải đảm

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật thì phải có giấy phép theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phải làm thủ tục đăng ký nộp thuế theo quy định hiện hành.

5. Mở tài khoản riêng cho sản xuất kinh doanh:

Tổ chức KH&CN chuyển đổi sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải mở tài khoản riêng (kể cả tài khoản ngoại tệ) tại Kho bạc hoặc Ngân hàng. Tổ chức KH&CN không được chuyển các khoản kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (thông qua tuyển chọn hoặc đặt hàng trực tiếp), đầu tư phát triển, hỗ trợ chi thường xuyên và các nguồn vốn ngân sách nhà nước khác sang chi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

III. NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA TỔ CHỨC KH&CN

1. Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp gồm:

a) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN:

Ngân sách nhà nước cấp kinh phí cho tổ chức KH&CN theo dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

b) Kinh phí hoạt động thường xuyên:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản hoặc nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước (theo quy định tại khoản 3 điều 4 của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP) được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán tương ứng với nhiệm vụ được giao. Không cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo số lượng biên chế của tổ chức nghiên cứu khoa học.

- Đối với các tổ chức KH&CN chưa tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên (quy định tại khoản 2 điều 4 của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP):

+ Các tổ chức KH&CN có Đề án chuyển đổi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời hạn sẽ được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định đến hết năm 2009 trong phạm vi kinh phí sự nghiệp khoa học được giao của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án. Mức kinh phí hoạt động thường xuyên được quy định tại quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình thực hiện Đề án, tổ chức KH&CN không đủ khả năng chuyển đổi, có nhu cầu sáp nhập, giải thể thì cơ

quan nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp kinh phí hoạt động thường xuyên cho một năm tiếp theo kể từ khi có quyết định sáp nhập hoặc giải thể.

+ Các tổ chức KH&CN không có Đề án hoặc Đề án không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên hết năm 2007 với mức bằng mức đã cấp năm 2006. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định sáp nhập hoặc giải thể các tổ chức này trong năm 2007.

c) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đối ứng của các dự án, kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định bố trí trong phạm vi dự toán chi ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các nguồn thu sự nghiệp, bao gồm: Thu từ phí và lệ phí theo quy định; thu từ hoạt động cung ứng dịch vụ; thu từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ; thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; thu sự nghiệp khác (nếu có).

3. Vốn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

4. Nguồn tài chính khác của tổ chức KH&CN, bao gồm: Vốn khấu hao tài sản cố định; thu thanh lý tài sản được để lại theo quy định; vốn huy động của các cá nhân, vốn vay các tổ chức tín dụng; các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Nhà nước khuyến khích các tổ chức KH&CN khai thác nguồn thu từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của tổ chức KH&CN và các nguồn thu hợp pháp khác. Tất cả các khoản thu của tổ chức KH&CN phải được thể hiện và hạch toán đầy đủ trong sổ sách kế toán.

IV. SƠ ĐUẲNG KINH PHÍ

1. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN:

Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước được áp dụng chế độ khoán chi quy định tại một văn bản khác do Liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

2. Chi tiền lương và thu nhập tăng thêm:

a) Tổ chức KH&CN phải đảm bảo chi trả tiền lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ, viên chức và người lao động tối thiểu bằng mức quy định

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

của Nhà nước về ngạch lương, bậc lương và phụ cấp chức vụ; tùy thuộc vào kết quả hoạt động tài chính trong năm, mức chi trả tiền lương thực tế có thể cao hơn mức quy định của Nhà nước.

Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương tối thiểu, ngạch, bậc lương và các khoản trích theo lương, tổ chức KH&CN phải sử dụng các nguồn kinh phí của đơn vị để trả lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị theo chính sách của Nhà nước. Đối với các tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý Nhà nước, sau khi đã sử dụng các nguồn kinh phí của đơn vị để trả lương và các khoản trích theo lương cho cán bộ, viên chức và người lao động của đơn vị theo chính sách của Nhà nước mà thiếu nguồn, thì được ngân sách nhà nước cấp bổ sung phần kinh phí còn thiếu.

b) Chi thu nhập tăng thêm ngoài mức quy định trên:

Trên cơ sở số dư kinh phí còn lại sau khi đã trừ các khoản chi phí và trích lập các Quỹ theo quy định, tổ chức KH&CN tự quyết định việc chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức và người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ.

3. Trích lập các Quỹ:

Hàng năm, sau khi trang trải tất cả các khoản chi phí hợp lý, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định, kể cả nộp thuế (nếu có) phần chênh lệch thu chi còn lại, tổ chức KH&CN được trích lập các Quỹ như sau:

a) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Tối thiểu là 30% tổng số tiền chênh lệch thu lớn hơn chi. Đơn vị có quyền quyết định sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc, chi nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư liên doanh, liên kết, trợ giúp hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực cho đơn vị.

b) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập được trích lập theo khả năng tài chính của tổ chức KH&CN và được chi để bù đắp thu nhập cho cán bộ viên chức trong các trường hợp: Khi nguồn thu của đơn vị bị giảm sút, khi Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, hỗ trợ chế độ thôi việc hoặc tìm việc mới cho người lao động dôi dư.

c) Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Tối đa không quá 03 tháng lương và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm cho cả hai quỹ; Quỹ khen thưởng

được sử dụng để thưởng định kỳ, đột xuất cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp cho hoạt động của đơn vị; Quỹ phúc lợi được sử dụng để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể, trợ cấp khó khăn đột xuất, chi thêm cho người lao động nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ do chấm dứt hợp đồng.

Thủ trưởng đơn vị căn cứ vào các quy định trên và khả năng tài chính của đơn vị, quyết định mức cụ thể trích lập và sử dụng các quỹ theo quy chế chi tiêu nội bộ.

4. Chi thực hiện các hoạt động khác:

a) Đối với các khoản kinh phí do ngân sách nhà nước cấp để đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đối ứng dự án, kinh phí dùng mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định và kinh phí do ngân sách nhà nước cấp để thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước giao (trừ các nhiệm vụ KH&CN như quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 7 của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP), tổ chức KH&CN phải sử dụng đúng mục đích, tuân thủ các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức, nội dung chi và chế độ thanh quyết toán.

b) Ngoài các khoản chi theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và tại điểm a, khoản 4, Điều 8 của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, các khoản chi khác do tổ chức KH&CN tự quyết định và hoàn toàn chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Mọi khoản chi của tổ chức KH&CN đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục đích, có hiệu quả. Cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị đều có quyền và trách nhiệm giám sát việc chi tiêu trong đơn vị theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế dân chủ cơ quan. Tổ chức KH&CN phải chịu sự kiểm tra và có nghĩa vụ cung cấp thông tin, giải trình với các cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của đơn vị.

V. QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ

1. Quy chế chi tiêu nội bộ bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong đơn vị, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ KH&CN các cấp, duy trì hoạt động thường xuyên và tăng cường hiệu quả của công tác quản lý trên nguyên tắc dân chủ, công bằng, công khai, phân phối theo lao động và trách nhiệm của từng vị trí công tác.

2. Ngoài các tiêu chuẩn, định mức và nội dung chi đối với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, tổ chức KH&CN được xây dựng định mức chi cao hơn mức quy định của Nhà nước cho từng nội dung hoạt động trong phạm vi nguồn

thu từ các hoạt động sự nghiệp của đơn vị. Riêng tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô, trụ sở làm việc và các khoản chi không thường xuyên của các tổ chức KH&CN phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Tổ chức KH&CN không được dùng kinh phí của đơn vị để mua sắm tài sản trang bị tại nhà riêng cho cá nhân hoặc cho cá nhân vay, mượn dưới mọi hình thức (trừ trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng theo quy định).

3. Phạm vi và nội dung cụ thể của Quy chế chi tiêu nội bộ:

a) Về thu nhập: Trước hết bảo đảm mức lương theo ngạch, bậc và các chế độ phụ cấp do Nhà nước quy định, sau đó phân chia theo hệ số điều chỉnh tăng thêm cho cán bộ, viên chức và người lao động theo nguyên tắc người nào có năng suất lao động, hiệu quả công tác cao, trách nhiệm cao và đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi thì được hưởng mức thu nhập nhiều hơn.

b) Về chi tiêu hội nghị và công tác phí trong nước: Đơn vị được quy định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước trong phạm vi nguồn kinh phí của đơn vị.

c) Về chế độ công tác phí nước ngoài: Đơn vị thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước; trường hợp đơn vị quy định mức chi cao hơn mức quy định của Nhà nước thì phải sử dụng nguồn kinh phí từ các Quỹ của đơn vị để chi trả.

d) Về sử dụng điện thoại công vụ: Tiêu chuẩn trang bị điện thoại (cố định và di động) cho cán bộ quản lý và chi phí mua máy điện thoại, lắp đặt và hoà mạng thực hiện theo quy định hiện hành. Riêng mức thanh toán tiền cước sử dụng điện thoại, đơn vị được quyền xây dựng cao hơn hoặc thấp hơn quy định của Nhà nước đối với cơ quan hành chính.

đ) Về thanh toán chi nghiệp vụ thường xuyên: Tuỳ theo từng loại hình hoạt động, tổ chức KH&CN xây dựng mức chi cụ thể cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước.

e) Về hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ: Tuỳ theo tình hình cụ thể, tổ chức KH&CN thực hiện phương thức quản lý cho phù hợp, có thể khoán thu, khoán chi đối với các bộ phận trực thuộc, trong đó quy định rõ tỷ lệ trích nộp để chi quản lý chung của đơn vị cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, quy định chế độ thống kê, kế toán theo quy định của pháp luật.

g) Về mức chi khen thưởng và phúc lợi: Căn cứ vào các hình thức khen thưởng, nguồn quỹ và nhu cầu hoạt động cụ thể, tổ chức KH&CN xây dựng mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước.

4. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng và thảo luận dân chủ, công khai, phải được báo cáo và thông qua tại Hội nghị cán bộ, viên chức của đơn vị bằng phương thức bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 số đại biểu chính thức tán thành. Sau khi có quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, Thủ trưởng tổ chức KH&CN phải gửi cơ quan chủ quản để báo cáo và gửi Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi.

VI. PHƯƠNG THỨC KHOẢN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU CƠ BẢN, NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC CHÍNH SÁCH PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Tổ chức KH&CN hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước, quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm tương ứng với chức năng nhiệm vụ được giao thường xuyên như sau:

1. Tổ chức KH&CN được quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên theo phương thức khoán hàng năm:

- Được chủ động sử dụng kinh phí được giao để chi lương và hoạt động bộ máy, chi thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Được quyết định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của nhà nước trong phạm vi kinh phí được giao, theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2. Tổ chức KH&CN lập dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên hàng năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và bố trí trong kế hoạch hàng năm. Mức kinh phí trong phạm vi tổng dự toán chi ngân sách sự nghiệp khoa học của cơ quan quản lý nhà nước được giao hàng năm và đảm bảo không thấp hơn mức kinh phí đã giao năm 2005.

Căn cứ xây dựng dự toán: Căn cứ vào nhiệm vụ thường xuyên được quy định trong điều lệ tổ chức và hoạt động của đơn vị, các chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước để xây dựng dự toán chi thường xuyên hàng năm thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu thường xuyên theo chức năng được giao; trong đó có chi tiền lương cho biên chế thực có của năm 2005 và chi hoạt động bộ máy theo quy định hiện hành.

3. Cơ quan chủ quản căn cứ kế hoạch, dự toán của tổ chức KH&CN quyết định danh mục nhiệm vụ cụ thể theo chức năng, mức kinh phí sự nghiệp KH&CN thường xuyên hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao và điều

chỉnh mức kinh phí tương ứng khi có sự thay đổi chức năng nhiệm vụ.

VII. GIAO TÀI SẢN CHO TỔ CHỨC KH&CN

1. Khi lập Đề án chuyển đổi, tổ chức KH&CN phải thống kê đầy đủ những tài sản hiện có tại đơn vị, giá trị tài sản tính theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm lập Đề án (theo mẫu tại Phụ lục II kèm Thông tư này) có phương án đề nghị được giao quản lý và sử dụng tài sản, khấu hao tài sản. Trước khi phê duyệt Đề án của tổ chức KH&CN, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản để tiến hành xác minh, kiểm tra, định giá tài sản, sau đó Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định giao tài sản và Thủ trưởng tổ chức KH&CN ký nhận tài sản (theo mẫu tại Phụ lục III kèm Thông tư này).

2. Tổ chức KH&CN được dùng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản được giao sử dụng để góp vốn liên doanh theo quy định của pháp luật; được dùng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay để thế chấp theo quy định.

3. Sau khi có quyết định giao tài sản của cơ quan có thẩm quyền, Thủ trưởng đơn vị phải có phương án sử dụng tài sản và tính hao mòn, tính khấu hao tài sản cố định được giao:

a) Phần tài sản được giao sử dụng cho sản xuất kinh doanh được tính vào vốn cố định của đơn vị và phải trích khấu hao theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước, tiền trích khấu hao được để lại tái đầu tư cơ sở vật chất của đơn vị.

b) Phần tài sản được giao để nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo thì phải lập phương án tính hao mòn (bao gồm hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình) làm cơ sở cho việc xác định giá trị tài sản. Trường hợp cho thuê tài sản này theo quy định của pháp luật để làm dịch vụ phải được sự đồng ý của Thủ trưởng đơn vị và phải trích nộp ít nhất 30% số tiền thu dịch vụ cho thuê theo hợp đồng vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị, sau khi trừ chi phí khấu hao tài sản theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước trong thời gian cho thuê.

c) Trong mọi trường hợp, thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, bảo toàn tổng giá trị và phát triển tài sản của Nhà nước giao cho đơn vị. Khi kết thúc nhiệm kỳ quản lý, nghỉ chế độ hoặc chuyển công tác, Thủ trưởng đơn vị phải bàn giao đầy đủ tài sản của đơn vị cho người kế nhiệm.

4. Những tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không còn nhu cầu sử dụng, đơn vị được quyền làm thủ tục thanh lý hoặc chuyển nhượng theo trình

tự và thủ tục quy định của pháp luật, số tiền thu được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

5. Đối với những tài sản sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tổ chức KH&CN có thể khấu hao nhanh trong trường hợp hoạt động có hiệu quả và mức khấu hao không quá 2 lần mức khấu hao theo quy định của Nhà nước, được chủ động quyết định thanh lý.

Số tiền thu từ trích khấu hao, thanh lý đối với tài sản thuộc nguồn ngân sách nhà nước, nguồn tự có được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Số tiền thu từ trích khấu hao, thanh lý đối với tài sản thuộc nguồn vốn vay được dùng để trả vốn và lãi vay, nếu còn dư được dùng để bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

VIII. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI :

1. Nguyên tắc ưu đãi về tài chính đối với các tổ chức KH&CN chuyển đổi:

Các tổ chức KH&CN khi chuyển đổi sang loại hình tổ chức tự trang trải kinh phí hoạt động được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và được hưởng những ưu đãi về tài chính như doanh nghiệp mới thành lập và ưu đãi khác theo quy định của Nghị định 115/2005/NĐ-CP đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời vẫn được hưởng những ưu đãi về tài chính đối với hoạt động KH&CN theo các quy định hiện hành.

2. Trong thời gian quá độ chuyển đổi và sau khi chuyển đổi, tổ chức KH&CN chuyển đổi có thực hiện hoạt động KH&CN, lập báo cáo tài chính, thuyết minh rõ mức tăng trưởng bình quân trong 3 năm của đơn vị, trình cơ quan chủ quản xác nhận và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư phát triển trong phạm vi nguồn vốn đầu tư phát triển giao hàng năm cho Bộ, ngành và địa phương.

3. Điều kiện để xét hỗ trợ đầu tư phát triển là mức tăng trưởng của đơn vị được tính trên cơ sở mức nộp ngân sách nhà nước và tăng trưởng từ 10%/năm trở lên trong 3 năm liên tục. Đối với tổ chức KH&CN chuyển đổi, có sản xuất kinh doanh các sản phẩm thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế, mức nộp ngân sách được tính cả phần thuế được miễn giảm để làm căn cứ tính tốc độ tăng trưởng.

4. Khoản kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển theo tiêu chí tăng trưởng chỉ được sử dụng để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị nhằm nâng cao năng

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

lực nghiên cứu của tổ chức KH&CN.

Ngoài kinh phí hỗ trợ đầu tư phát triển được cấp theo tiêu chí tăng trưởng này, tổ chức KH&CN chuyển đổi vẫn được hưởng các dự án đầu tư như các tổ chức KH&CN khác.

5. Để khuyến khích các tổ chức KH&CN chuyển đổi sớm trước năm 2009, Nhà nước hỗ trợ một lần kinh phí vào năm thực hiện chuyển đổi với mức tối thiểu bằng 50% tổng kinh phí hoạt động thường xuyên của các năm còn lại tính theo mức của năm trước liền kề năm chuyển đổi và được chuyển vào Quỹ phát triển sự nghiệp của đơn vị để đầu tư phát triển. Mức hỗ trợ cụ thể do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án quyết định trong phạm vi tổng dự toán chi ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm của Bộ, ngành và địa phương.

IX. TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ VÀ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC

1. Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền quyết định sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy và quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc; quyết định thành lập, sáp nhập và giải thể các tổ chức trực thuộc trên cơ sở tự cân đối nguồn lực để đảm bảo cho hoạt động của đơn vị.

2. Thủ trưởng tổ chức KH&CN có quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức và miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó của các đơn vị trực thuộc và chịu trách nhiệm về quyết định đó; lựa chọn và trình lãnh đạo cơ quan chủ quản cấp trên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức và miễn nhiệm cấp phó của tổ chức KH&CN.

Trình tự, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan chủ quản phù hợp với quy định tại Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo (Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Thủ trưởng tổ chức KH&CN chuyển đổi căn cứ vào tính chất, khối lượng công việc và khả năng tài chính xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm của đơn vị, đồng thời gửi kế hoạch biên chế với cơ quan chủ quản để tổng hợp, theo dõi, kiểm tra. Kế hoạch biên chế phải xác định rõ số lượng biên chế cần thiết, yêu cầu về chất lượng, xác định cơ cấu viên chức, chỉ rõ những bộ phận, đơn vị cần bổ sung biên chế, thời gian bổ sung.

4. Trên cơ sở kế hoạch biên chế, Thủ trưởng tổ chức KH&CN xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức, yêu cầu xác định rõ thời gian và hình thức tuyển

dụng; đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức tương ứng với kế hoạch tuyển dụng.

5. Căn cứ vào kế hoạch biên chế và kế hoạch tuyển dụng, Thủ trưởng tổ chức KH&CN quyết định việc tuyển dụng viên chức theo hình thức thi tuyển hoặc xét tuyển tùy theo đặc điểm chuyên môn của từng lĩnh vực cần tuyển dụng và điều kiện cụ thể của từng tổ chức KH&CN. Việc tuyển dụng viên chức phải đảm bảo đúng quy định và yêu cầu về tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức của người cần tuyển theo quy định của pháp luật về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

6. Người trúng tuyển qua tuyển dụng được Thủ trưởng tổ chức KH&CN quyết định bổ nhiệm vào ngạch và xếp lương theo ngạch bậc đúng quy định của Nhà nước đối với ngạch nghiên cứu viên và tương đương trở xuống.

7. Việc nâng ngạch cho viên chức trong các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý ngạch viên chức chuyên ngành.

X. KÝ HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN CÔNG VIỆC

1. Thủ trưởng tổ chức KH&CN thực hiện ký hợp đồng làm việc với viên chức trong đơn vị, quy trình, thủ tục và mẫu hợp đồng làm việc thực hiện theo quy định của pháp luật về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Đối với cán bộ, viên chức đã được tuyển dụng vào biên chế của các tổ chức hành chính sự nghiệp Nhà nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2003 hiện đang làm việc tại tổ chức KH&CN thì Thủ trưởng tổ chức KH&CN thực hiện ký hợp đồng làm việc không xác định thời hạn, xong trước ngày 31/12/2006. Thủ trưởng cơ quan chủ quản ký hợp đồng làm việc với thủ trưởng và cấp phó của tổ chức KH&CN.

3. Các tổ chức KH&CN có các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ KH&CN, Thủ trưởng tổ chức KH&CN ký hợp đồng lao động đối với người lao động làm việc tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh và dịch vụ KH&CN theo quy định của Luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Thủ trưởng tổ chức KH&CN thực hiện ký hợp đồng thuê khoán công việc đối với những công việc không cần thiết phải bố trí biên chế thường xuyên.

5. Những người có thời gian làm việc theo chế độ hợp đồng làm việc không

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

xác định thời hạn liên tục từ 3 năm trở lên (tại tổ chức KH&CN đang làm việc, hoặc trước đó tại các cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp của Nhà nước) và có đủ các tiêu chuẩn khác theo quy định, có thể được xem xét để bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo tổ chức KH&CN.

XI. NÂNG BẬC LƯƠNG

1. Thủ trưởng tổ chức KH&CN được quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên cho cán bộ, viên chức và người lao động theo quy định của Nhà nước về thời hạn nâng bậc lương của từng ngạch viên chức (trừ viên chức ngạch nghiên cứu viên cao cấp và tương đương trở lên); quyết định nâng lương trước thời hạn cho những người đạt thành tích xuất sắc trong công tác; quyết định tăng lương vượt một bậc trong cùng một ngạch cho những người có thành tích đặc biệt xuất sắc, mang lại lợi ích thiết thực cho đơn vị và đóng góp cho xã hội.

2. Thủ trưởng tổ chức KH&CN lựa chọn những người có thành tích trong đơn vị do tập thể suy tôn để quyết định nâng bậc lương trước thời hạn hoặc vượt bậc cho cán bộ, viên chức từ ngạch nghiên cứu viên chính và tương đương trở xuống theo quy định cụ thể sau:

a) Nâng lương trước thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm cho viên chức không vi phạm kỷ luật và đạt 1 trong các tiêu chuẩn sau giữa hai kỳ nâng lương:

- 02 năm liên đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp cơ sở hoặc 01 năm đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp Bộ.

- Chủ trì đề tài KH&CN cấp Nhà nước được nghiệm thu xuất sắc.

- Có công trình khoa học được công bố trên tạp chí có uy tín quốc tế hoặc hội nghị khoa học ở nước ngoài.

- Được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc 02 bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Nâng lương vượt một bậc trong cùng ngạch cho viên chức không vi phạm kỷ luật và đạt 1 trong các tiêu chuẩn sau giữa hai kỳ nâng lương:

- Đạt giải thưởng quốc gia hoặc quốc tế về KH&CN.

- Có phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được đăng ký và công nhận ở trong nước và nước ngoài.

- Được tặng thưởng huân chương các loại.

- Được Nhà nước phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước như: Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang, Chiến sỹ thi đua toàn quốc, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú và các danh hiệu vinh dự nhà nước khác.

3. Đối với viên chức ngạch nghiên cứu viên cao cấp và tương đương trở lên, Thủ trưởng tổ chức KH&CN lập danh sách kèm theo bản thuyết minh thành tích của từng người, báo cáo cơ quan chủ quản để trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định nâng lương trước hạn hoặc vượt bậc.

XII. TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC KH&CN

Thủ trưởng tổ chức KH&CN là người đại diện pháp nhân của tổ chức KH&CN trong quan hệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước; chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của đơn vị theo quy định tại Điều 13 của Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Trong đó một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Thủ trưởng tổ chức KH&CN báo cáo với cấp uỷ Đảng của tổ chức KH&CN trước khi quyết định những vấn đề sau:

- a) Quy hoạch phát triển, kế hoạch hoạt động và biện pháp thực hiện.
- b) Đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các tổ chức trực thuộc.
- c) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức vụ lãnh đạo.

2. Thủ trưởng tổ chức KH&CN bàn bạc với Ban chấp hành công đoàn cùng cấp về:

- a) Quy chế chi tiêu nội bộ.
- b) Quy chế dân chủ cơ quan.
- c) Quy chế làm việc.
- d) Quy định về tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức và người lao động.
- đ) Phương án vay vốn tín dụng, hỗ trợ đầu tư.

3. Những điểm a, b khoản 2 nói trên phải lấy ý kiến của Hội nghị cán bộ, viên chức:

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Khi cấp uỷ Đảng, Ban chấp hành công đoàn có ý kiến chưa thống nhất với Thủ trưởng tổ chức KH&CN về các nội dung nói trên thì từng tổ chức báo cáo bằng văn bản với cấp trên của tổ chức mình và Thủ trưởng tổ chức KH&CN báo cáo bằng văn bản xin ý kiến của cơ quan chủ quản trực tiếp trước khi quyết định.

4. Khi Thủ trưởng tổ chức KH&CN quyết định những việc dưới đây, thì chậm nhất sau 10 ngày phải gửi các quyết định cho cơ quan chủ quản theo dõi, kiểm tra:

a) Quy hoạch phát triển, kế hoạch hoạt động và biện pháp thực hiện.

b) Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế dân chủ cơ quan.

c) Các quyết định về tổ chức, nhân sự quy định tại Điều 10, 11 và 12 của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP.

5. Thủ trưởng tổ chức KH&CN có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, giữ gìn đoàn kết nội bộ, chăm lo đến việc nâng cao mức hưởng thụ về vật chất, tinh thần của cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị; không được bố trí vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của mình giữ các chức vụ lãnh đạo về tổ chức nhân sự, kế toán - tài chính, làm thủ quỹ, thủ kho trong đơn vị.

6. Thủ trưởng tổ chức KH&CN có trách nhiệm phối hợp với Ban chấp hành công đoàn tổ chức Hội nghị cán bộ, viên chức hàng năm theo quy định; thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo thường xuyên theo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chủ quản về hoạt động của đơn vị.

XIII. QUY TRÌNH CHUYỂN ĐỔI THÀNH TỔ CHỨC KH&CN TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Tổ chức KH&CN thực hiện chuyển đổi theo trình tự cơ bản sau:

1. Phổ biến, quán triệt nội dung cơ bản của Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Thông tư này đến toàn thể cán bộ, viên chức trong đơn vị.

2. Thống nhất trong Lãnh đạo tổ chức KH&CN, cấp uỷ và công đoàn cùng cấp về chủ trương, thời hạn chuyển đổi và định hướng phát triển của đơn vị trong giai đoạn quá độ chuyển đổi đến 2010.

3. Xây dựng Đề án chuyển đổi theo hướng dẫn tại Phụ lục I của Thông tư này.

4. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của đơn vị.
5. Báo cáo Đề án chuyển đổi tại Hội nghị toàn thể cán bộ, viên chức của đơn vị. Nghị quyết thông qua Đề án của Hội nghị toàn thể cán bộ viên chức của đơn vị chỉ có giá trị khi được trên 2/3 tổng số cán bộ, viên chức tán thành.
6. Trình Đề án chuyển đổi lên cơ quan chủ quản đúng thời hạn quy định.
7. Khi Đề án được phê duyệt, triển khai thực hiện các nội dung của Đề án. Trường hợp Đề án không được phê duyệt, phải xây dựng phương án sáp nhập hoặc giải thể trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong năm 2007.

XIV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm:
 - a) Xem xét thẩm định Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được Đề án. Trường hợp có nhiều cấp chủ quản, thì tổ chức KH&CN trình Đề án cho cơ quan chủ quản trực tiếp, các cấp chủ quản thẩm định Đề án và trình ý kiến thẩm định lên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong thời gian tổng cộng không quá 15 ngày. Trường hợp Đề án của tổ chức KH&CN chưa đạt yêu cầu, cơ quan chủ quản yêu cầu tổ chức KH&CN sửa đổi bổ sung, thì thời hạn thẩm định và trình Đề án cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày tổ chức KH&CN trình Đề án lên cơ quan chủ quản trực tiếp.
 - b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của Thủ trưởng tổ chức KH&CN theo quy định tại mục XII của Thông tư này, thực hiện việc đánh giá, xử lý trách nhiệm Thủ trưởng tổ chức KH&CN trực thuộc theo quy định của pháp luật.
2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án xem xét và ra quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN (theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này) trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án do tổ chức KH&CN hoặc cơ quan chủ quản tổ chức KH&CN trình. Trường hợp Đề án của tổ chức KH&CN chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án yêu cầu cơ quan chủ quản chủ trì, phối hợp với tổ chức KH&CN sửa đổi bổ sung thì thời hạn phê duyệt đề án có thể được kéo dài nhưng không quá 45 ngày. Trường hợp tổ chức KH&CN không xây dựng Đề án hoặc Đề án không được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định yêu cầu tổ chức KH&CN xây dựng phương án sáp nhập hoặc giải thể trong năm 2007.

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Hội đồng quản trị các Tổng công ty Nhà nước căn cứ vào Thông tư hướng dẫn này chỉ đạo các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN xây dựng Đề án chuyển đổi, phê duyệt Đề án của các tổ chức KH&CN trực thuộc; tổng hợp tình hình (theo mẫu tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này) và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 31 tháng 12 năm 2006 để tổng hợp trình Chính phủ.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc, phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức gửi báo cáo về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

BỘ NỘI VỤ

(Đã ký)

Đỗ Quang Trung Nguyễn Sinh Hùng

BỘ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

(Đã ký)

BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG

NGHỆ

(Đã ký)

Hoàng Văn Phong

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tổng Công ty nhà nước, các Đại học Quốc gia;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu VT (BNV, BKHCN, BTC), Vụ TCBC (BNV) (03b), Vụ TCCB(BKHCN) (03b), Vụ HCSN (BTC)(03b).

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ)

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG ĐỀ ÁN
chuyển tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ,
tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ
thành tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí**

I. Phần chung

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Cơ quan chủ quản:
4. Cơ quan quyết định và ngày, tháng, năm thành lập:
5. Chức năng, nhiệm vụ theo quy định của cơ quan chủ quản:
6. Chức năng, nhiệm vụ theo giấy chứng nhận hoạt động khoa học công nghệ.

II. Thực trạng tổ chức và hoạt động

1. Tình hình tổ chức

- a) Lãnh đạo.
- b) Cơ cấu tổ chức.
- c) Cơ cấu cán bộ, viên chức và người lao động khác (trình độ, tuổi, chuyên môn, ngoại ngữ...).

2. Tình hình tài chính và tài sản

- a) Bảng thống kê tài sản (tính theo giá trị kiểm kê đến 30/6/2006 theo Phụ lục II).
- b) Báo cáo tài chính hàng năm trong 3 năm liền kề.
- c) Diện tích nhà làm việc, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ (nếu có).
- d) Diện tích đất được giao sử dụng (kèm theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất).

3. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ trong thời gian 5 năm gần đây

- a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do cơ quan nhà nước giao (tên đề

tài, chương trình, dự án? cấp quản lý? kết quả nghiệm thu? kết quả ứng dụng?).

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do tổ chức khoa học và công nghệ tự tìm kiếm (tên nhiệm vụ? tổ chức đặt hàng? giá trị hợp đồng? kết quả triển khai?).

c) Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh và dịch vụ (loại hợp đồng, giá trị hợp đồng, lợi nhuận, nộp Ngân sách).

d) Những hoạt động phối hợp, tham gia với tổ chức khác, hợp tác quốc tế (tên nhiệm vụ, công việc? tổ chức phối hợp? kết quả thực hiện?).

đ) Số công trình khoa học tham dự hội thảo hoặc đăng trên các tạp chí ở trong và ngoài nước (tên và số tạp chí), số sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận ở trong và ngoài nước.

e) Số lượng cán bộ tham gia công tác đào tạo sau đại học, số lượng thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo tại đơn vị.

g) Đánh giá chung.

III. Phương hướng tổ chức và hoạt động

1. Dự kiến cơ cấu tổ chức

a) Dự kiến sắp xếp các bộ phận và tổ chức trực thuộc.

b) Xác định mô hình tổ chức, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và các bộ phận trực thuộc.

c) Dự kiến thay đổi về biên chế, phương án giải quyết nhân lực sau khi sắp xếp lại tổ chức.

2. Phương hướng hoạt động

a) Dự kiến thay đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ.

b) Định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ: nội dung, quy mô, phạm vi hoạt động, sản phẩm, dịch vụ cung cấp (số lượng dự tính hàng năm).

c) Xác định ngành, nghề, lĩnh vực đăng ký kinh doanh.

3. Dự kiến xin giao tài sản

- Danh mục tài sản được giao, danh mục tài sản dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và tài sản dùng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

- Phương án sử dụng tài sản.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Các bước tiến hành, nội dung và thời gian thực hiện (dự kiến thời điểm

chuyển đổi).

2. Các giải pháp thực hiện: Dự kiến bổ sung vốn, trang thiết bị, nhân lực (số lượng? từ nguồn nào?).

V. Kiến nghị

1. Kiến nghị đối với cơ quan chủ quản và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Kiến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước khác.

Địa danh, ngày tháng năm

**Phê duyệt của cơ quan
QLNN có thẩm quyền**

**Phê duyệt của cơ
quan chủ quản**

Thủ trưởng đơn vị

Nơi gửi Đề án:

1. Cơ quan chủ quản.
2. Bộ KH & CN; Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính (để theo dõi).
3. Lưu tại tổ chức khoa học và công nghệ.

Ký tên và đóng dấu

Ký tên và đóng dấu

Ký tên và đóng dấu

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/ĐKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ)

... (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)

... (Cơ quan chủ quản)

... (Đơn vị báo cáo)

BẢNG THỐNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HIỆN CÓ ĐẾN NGÀY 30/6/2006

(kèm theo Đề án chuyển đổi của đơn vị báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)

Đơn vị: đồng

STT	Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại
A	B	C	D	1	2	3 = 1-2
	Tổng số	x	x			
1						
2						
3						

Người lập biểu

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ trách tài chính

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2006

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ)

... (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền)

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH GIAO CHO TỔ CHỨC KH&CN CHUYỂN ĐỔI

(Kèm theo Quyết định giao tài sản số /2006/QĐ/... của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền).

STT	Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	Nguyên giá	Đơn vị: đồng		Giá trị còn lại
					Hao mòn		
A	B	C	D	1	2		3 = 1-2
	Tổng số	x	x				
1							
2							
3							

BÊN NHẬN

Thủ trưởng tổ chức KH&CN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 2006

BÊN GIAO

Thủ trưởng cơ quan quản lý NN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ)

BỘ/ NGÀNH/ UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

Số...../QĐ-..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ sang hoạt động theo cơ chế tự trang trải kinh phí theo quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP

THỦ TRƯỞNG

BỘ/NGÀNH/UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày... tháng... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ, ngành....;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/ 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư số /2005/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày... tháng... năm ... của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của cơ quan chủ quản/Tổ chức khoa học và công nghệ, Vụ trưởng/Trưởng Ban Tổ chức cán bộ/Giám đốc Sở Nội vụ....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của (tổ chức khoa học và công nghệ) thành tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí với các nội dung chính như sau:

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:.....

- Tên giao dịch quốc tế:.....

- Tên viết tắt:

- Trụ sở chính:

2. Chức năng nhiệm vụ của tổ chức theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ kèm theo đề án.

3. Thời hạn chuyển đổi dự kiến vào: ngày.... tháng...năm...

4. Tổ chức khoa học và công nghệ được quyền:

a) Sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định.

c) Được mở tài khoản cho sản xuất, kinh doanh tại ngân hàng theo quy định.

d) Được hưởng mọi ưu đãi về hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/ 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này.

5. Tài sản:

Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng khi chuyển đổi là:(chi tiết theo Phụ lục kèm theo Quyết định này);

6. Tổng số nhân lực của tổ chức..... khi chuyển đổi:(chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này); Trong đó

- Lao động trong biên chế:người

- Lao động hợp đồng ngoài biên chế:người

Phương án sắp xếp bố trí lại nhân lực của tổ chức khoa học và công nghệ khi chuyển đổi.

7. Kinh phí hoạt động thường xuyên cho các năm sau khi được phê duyệt đề án chuyển đổi: đồng

Thủ trưởng (tổ chức khoa học và công nghệ) chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên do Ngân sách Nhà nước hỗ trợ và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Cơ quan chủ quản của (tổ chức khoa học và công nghệ) có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn (tổ chức khoa học và công nghệ) tiến hành chuyển đổi theo Đề án chuyển đổi đã được phê duyệt.

Thủ trưởng (tổ chức khoa học và công nghệ) có trách nhiệm điều hành, quản lý việc tiếp nhận tài sản, tiền vốn được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của (tổ chức khoa học và công nghệ) theo quy định của pháp luật hiện hành.

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Trưởng ban Tổ chức cán bộ), Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính (Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính), Thủ trưởng (tổ chức khoa học và công nghệ), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG

(Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố)

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, Vụ/Ban TCCB.

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI CÁC TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 115/2005/NĐ-CP NGÀY 05 THÁNG 9 NĂM 2005 CỦA CHÍNH PHỦ**

[illegible]

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Bộ Công an - Bộ Khoa học và Công nghệ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2007/TTLT/BCA-BKHCN

Hà nội ngày 27 tháng 7 năm 2007

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn tổ chức khoa học và công nghệ công lập
mời chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và
cử cán bộ ra nước ngoài hoạt động khoa học và công nghệ**

Thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định 115), sau khi thống nhất với Bộ Ngoại giao, hai bộ Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điểm b, khoản 4, Điều 5 Nghị định 115 về việc các tổ chức khoa học và công nghệ công lập mời chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và cử cán bộ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập ra nước ngoài hoạt động khoa học và công nghệ, như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng trong Thông tư này là tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của Nghị định 115 có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, gồm: tổ chức nghiên cứu và phát triển (viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thí nghiệm và các cơ sở nghiên cứu và phát triển khác); tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, phổ biến và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trực thuộc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng và Tổng công ty nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội Trung ương.

Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức khoa học và công nghệ đã chuyển đổi thành doanh nghiệp.

2. Việc mời chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam và cử cán bộ Việt Nam ra nước ngoài quy định tại Thông tư này đã tiến hành hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc mời đúng đối tượng hay cử đúng người đi công tác ở nước ngoài.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hồ sơ đăng ký

Tổ chức khoa học và công nghệ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này nộp hồ sơ chứng minh tư cách pháp nhân lần đầu của mình tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao, hồ sơ gồm:

- Quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Quyết định bản gốc hoặc phô tô công chứng hoặc sao y bản chính).

- Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên giới thiệu mẫu con dấu, chữ ký của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ.

Khi có sự thay đổi nội dung trong hồ sơ thì tổ chức khoa học và công nghệ có văn bản gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao biết.

2. Mời chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam hoạt động khoa học và công nghệ.

a) Căn cứ vào nhu cầu mời chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài vào Việt Nam, Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ gửi công văn đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao đề nghị làm thủ tục cho khách nhập cảnh. Công văn nêu rõ họ tên khách, mục đích nhập cảnh Việt Nam, thời gian dự kiến tạm trú; trường hợp đề nghị cấp thị thực cho khách tại cửa khẩu quốc tế công văn cần nêu rõ tên cửa khẩu và thời gian khách nhập cảnh, lý do đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu.

Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, hoặc Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao có công văn trả lời trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được công văn đề nghị, trường hợp phát hiện người nước ngoài thuộc diện chưa được nhập cảnh Việt Nam thì nêu rõ lý do để tổ chức khoa học và công nghệ

đó biết.

b) Việc thông báo cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam (trừ trường hợp được miễn thị thực, nhận thị thực tại cửa khẩu) do Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an thực hiện. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm thanh toán với Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an cước phí vận chuyển hồ sơ theo quy định của ngành Bưu chính viễn thông.

c) Việc cấp chứng nhận tạm trú, khai báo tạm trú cho chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài vào hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2002/TTLT/BNG-BCA ngày 29/1/2002 của Bộ Công an và Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Nghị định số 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức khoa học và công nghệ có thể giúp người nước ngoài làm các thủ tục khai báo tạm trú với chủ khách sạn, nhà khách, Công an xã, phường, thị trấn nơi người nước ngoài tạm trú trong thời gian làm việc tại Việt Nam.

d) Khi chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài vào hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam có nhu cầu gia hạn chứng nhận tạm trú, cấp bổ sung, sửa đổi thị thực, tổ chức khoa học và công nghệ gửi công văn kèm theo hộ chiếu của khách đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xem xét giải quyết.

đ) Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm tạo điều kiện để chuyên gia, nhà khoa học thực hiện đúng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ tại đơn vị. Kết thúc thời gian làm việc của chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ báo cáo bằng văn bản nội dung kết quả làm việc với cơ quan chủ quản trực tiếp. Trường hợp phát hiện những vấn đề có liên quan đến an ninh, báo cáo cho cơ quan an ninh của Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Cử cán bộ ra nước ngoài công tác, học tập

a) Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm cử đúng người ra nước ngoài công tác và học tập. Nếu người được cử đi mang theo tài liệu, hiện vật thuộc danh mục bí mật nhà nước ra nước ngoài phải được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt, cho phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Việc xuất cảnh, nhập cảnh của người thuộc tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

- Đối với người thuộc diện được cấp hộ chiếu công vụ, Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ gửi Công văn đến Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao đề nghị cấp hộ chiếu công vụ.

- Đối với người thuộc diện được cấp hộ chiếu phổ thông, Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ gửi công văn đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông.

Trường hợp tổ chức khoa học và công nghệ ở xa Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an, Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao thì có thể nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Sở Ngoại vụ hoặc phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chuyển về Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an hoặc Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao để xem xét cấp hộ chiếu. Chậm nhất sau 07 ngày làm việc người xin cấp hộ chiếu nhận kết quả tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an; Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao không cấp hộ chiếu với các trường hợp chưa được phép xuất cảnh theo quy định của Chính phủ và thông báo lại cho cá nhân, tổ chức khoa học và công nghệ biết sau khi đã xét duyệt hồ sơ.

Đối với cá nhân, tổ chức khoa học và công nghệ nộp hồ sơ tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thông báo với Công an tỉnh, thành phố để thông báo cho cá nhân, tổ chức khoa học và công nghệ đó biết.

d) Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn và yêu cầu người được cử ra nước ngoài thực hiện đúng các quy định của Nhà nước Việt Nam và luật pháp của nước nơi mình đến công tác, học tập. Cá nhân người được cử ra nước ngoài nếu có nhu cầu ở lại quá thời gian quy định phải báo cáo trước bằng văn bản và được sự đồng ý của Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ; khi về nước báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu khoa học với tổ chức khoa học và công nghệ; trường hợp phát hiện có vấn đề liên quan đến an ninh quốc gia thì báo cáo với cơ quan an ninh ở Trung ương hoặc địa phương nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện đúng quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức phản ánh về Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ để hướng dẫn./.

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN**

(Đã ký)
Hoàng Văn Phong

(Đã ký)
Lê Hồng Anh

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/c Thủ tướng Chính phủ),
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Các Ban của Đảng,
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể,
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW,
- Các kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp,
- Công báo,
- Lưu BCA, Bộ KH&CN.

Bộ Khoa học và Công nghệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2007/QĐ-BKHCN

Hà nội ngày 06 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH "QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
NGHIÊN CỨU CƠ BẢN, NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC"

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ và Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về Tiêu chí xác định tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước", phục vụ triển khai thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 2. Đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập mới được thành lập, tạm thời áp dụng theo các tiêu chí tại mục I và mục II của Quy định ban hành kèm theo Quyết định này. Sau 3 năm hoạt động kể từ ngày thành lập, cơ quan có thẩm quyền sẽ áp dụng đầy đủ các tiêu chí để phân loại đối

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

với các tổ chức khoa học và công nghệ này.

Điều 3. Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ các tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định này để xác định và lập danh sách các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc là tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước, phê duyệt đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ này theo quy định của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng quản trị các Tổng công ty nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, TCT nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPTW và các Ban của Đảng, C quan TW của các đoàn thể;
- Thủ tướng CP (để báo cáo);
- VP Chính phủ (BTCN, các PCN, các Vụ),
- Công báo;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ KH&CN;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Lưu VT, TCCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Lê Đình Tiến

Bộ Khoa học và Công nghệ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

VỀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN, NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

(Ban hành theo Quyết định số 08/2007/Q-BKHCN ngày 06 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 115/2005/N-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập cần đáp ứng đồng thời các tiêu chí tại các mục I, II, III và IV dưới đây:

I. VỀ CHỨC NĂNG CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại quyết định thành lập hoặc Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức KH&CN công lập do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, tổ chức KH&CN có một trong những chức năng sau:

- Nghiên cứu cơ bản (trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật);
- Nghiên cứu chiến lược, chính sách;
- Nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành phục vụ quản lý nhà nước;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ các dịch vụ công ích của Nhà nước.

II. VỀ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức KH&CN công lập đã đăng ký hoạt động KH&CN tại Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó đã đăng ký một trong các chức năng tại mục I nêu trên.

Trường hợp tổ chức KH&CN công lập có chức năng tại mục I nêu trên được qui định trong Quyết định thành lập hoặc Điều lệ tổ chức và hoạt động nhưng chưa đăng ký hoạt động KH&CN thì được đăng ký bổ sung.

III. VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức KH&CN công lập trong 3 năm liền kể với năm xem xét phải có ít nhất 30% trong tổng số cán bộ nghiên cứu thuộc biên chế (mã ngạch nghiên cứu viên và kỹ sư) có kết quả nghiên cứu thuộc một trong những lĩnh vực sau:

- Đề tài nghiên cứu cơ bản cấp nhà nước hoặc cấp bộ (tỉnh) được nghiệm thu đạt yêu cầu, hoặc nhiệm vụ nghiên cứu khoa học phục vụ dịch vụ công ích của Nhà nước được triển khai thành công;
- Công trình nghiên cứu khoa học được xuất bản, được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế chuyên ngành có uy tín, trong kỷ yếu hội nghị hoặc hội thảo khoa học quốc tế;
- Đề án nghiên cứu chiến lược, chính sách cấp nhà nước hoặc cấp bộ (tỉnh) được phê duyệt, hoặc văn bản quy phạm pháp luật về phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực đã được ban hành;
- Đề án xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

IV. VỀ TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Nguồn tài chính: Trong báo cáo tài chính 3 năm liền kể của tổ chức KH&CN công lập được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN các cấp về nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khoa học phục vụ dịch vụ công ích, kinh phí từ nguồn hợp tác quốc tế được quy định là ngân sách nhà nước, kinh phí có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước của các hợp đồng) chiếm tỷ lệ trên 70% tổng nguồn thu hàng năm của tổ chức KH&CN.

2. Số lượng cán bộ nghiên cứu đang làm việc (mã ngạch viên chức Nghiên cứu viên và Kỹ sư) có trình độ đại học và trên đại học chiếm tỷ lệ ít nhất 70% so với tổng số cán bộ viên chức hiện có (biên chế, hợp đồng không có thời hạn và hợp đồng có thời hạn từ 1 năm trở lên).

3. Có đủ điều kiện về cơ sở vật chất (thư viện và các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu) đáp ứng yêu cầu của từng lĩnh vực chuyên môn.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Lê Đình Tiến

CHÍNH PHỦ

Số: 132/2007/ND-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Về chính sách tinh giản biên chế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, định hướng về đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách tinh giản biên chế đối với các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cấp huyện; doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá, giao, bán, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn; nông trường, lâm trường quốc doanh được sắp xếp lại theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

1. Cán bộ, công chức, viên chức dôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức, biên chế để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức, biên chế và tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Người thôi giữ chức vụ lãnh đạo, bao gồm: cán bộ do bầu cử, bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý do sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức hoặc không tái cử nhưng chưa đến tuổi nghỉ hưu, không bố trí được vào vị trí công tác mới.

3. Cán bộ, công chức, viên chức chưa đạt trình độ chuẩn theo quy định của vị trí công việc đang đảm nhận nhưng không có vị trí công tác khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại được để chuẩn hoá về chuyên môn; những cán bộ, công chức, viên chức dôi dư do cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị không hợp lý và không thể bố trí, sắp xếp được công việc khác.

4. Những người không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong hai năm liên kế gần đây do năng lực chuyên môn, nghiệp vụ yếu hoặc sức khỏe không bảo đảm hoặc do thiếu tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức, kỷ luật kém nhưng chưa đến mức buộc phải thôi việc theo đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát của các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hoá, giao, bán, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005; Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của các nông, lâm trường quốc doanh sắp xếp lại theo quy định của Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh, Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh nhưng không tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp, nông trường, lâm trường quốc doanh đó hoặc ở khu vực Nhà nước.

Điều 3. Nguyên tắc tinh giản biên chế

1. Việc tinh giản biên chế được thực hiện trên cơ sở sắp xếp, kiện toàn lại tổ chức bộ máy, bố trí lại lao động trong cơ quan, đơn vị.

2. Việc tinh giản biên chế phải được thực hiện công khai, dân chủ theo quy định của pháp luật.

3. Không làm ảnh hưởng, xáo trộn lớn đến tư tưởng, đời sống của cán bộ, công chức, viên chức. Việc chi trả chế độ, chính sách cho các đối tượng tinh

giản biên chế phải bảo đảm kịp thời, đầy đủ và đúng đối tượng.

4. Việc lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán số tiền trợ cấp cho từng đối tượng phải bảo đảm chính xác, trung thực, rõ ràng.

5. Không áp dụng chính sách tinh giản biên chế đối với những người vì lý do cá nhân xin được vận dụng chính sách tinh giản biên chế.

Điều 4. Trình tự thực hiện tinh giản biên chế

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai tinh giản biên chế theo các trình tự sau:

1. Phối hợp với tổ chức công đoàn trong cơ quan, đơn vị phổ biến, quán triệt chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định này đến cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý.

2. Rà soát chức năng, nhiệm vụ để định rõ những nhiệm vụ không còn phù hợp cần loại bỏ, những nhiệm vụ trùng lặp cần chuyển giao sang cơ quan, đơn vị khác; những nhiệm vụ cần phân cấp quản lý cho cấp dưới, địa phương hoặc giao cho tổ chức sự nghiệp hoặc doanh nghiệp đảm nhận.

3. Sắp xếp lại các tổ chức, đơn vị trực thuộc theo hướng thu gọn đầu mối, bỏ khâu trung gian, mỗi cơ cấu được giao nhiều việc, gắn với cải tiến quy chế làm việc, cải cách thủ tục hành chính.

4. Sắp xếp cán bộ, công chức, viên chức theo các nội dung sau:

a) Xác định cơ cấu, số lượng cán bộ, công chức, viên chức và tiêu chuẩn nghiệp vụ cho từng vị trí công việc trong cơ quan, đơn vị;

b) Phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn, nghiệp vụ đối với ngạch công chức, viên chức gắn với đánh giá trình độ, năng lực, kết quả công tác và phẩm chất đạo đức, sức khỏe của từng người;

c) Lựa chọn những người có năng lực, phẩm chất để đưa vào quy hoạch ổn định, lâu dài;

d) Có kế hoạch tinh giản biên chế theo từng kỳ/năm (6 tháng một lần).

5. Xây dựng Đề án tinh giản biên chế trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Lập danh sách và dự toán số tiền trợ cấp cho từng đối tượng tinh giản biên chế theo định kỳ 6 tháng một lần trong năm trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Thanh toán chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế và thực hiện quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Chương II

CHÍNH SÁCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ

Điều 5. Chính sách đối với những người về hưu trước tuổi

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng tình giản biên chế đủ 55 tuổi đến đủ 59 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 54 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên, ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật, còn được hưởng các chế độ sau:

- a) Không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi;
- b) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội;
- c) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định này nếu đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các chế độ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

3. Các đối tượng quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 19 năm 6 tháng đến dưới 20 năm, thì cơ quan, đơn vị sẽ đóng một lần số tháng còn thiếu, với mức đóng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động trước khi tình giản vào quỹ hưu trí và tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí và được hưởng các chế độ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

4. Không áp dụng chính sách thôi việc quy định tại Điều 7 Nghị định này đối với các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 6. Chính sách đối với những người thuộc đối tượng tình giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước

1. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng tình giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng;
- b) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Không áp dụng chính sách quy định tại khoản 1 Điều này đối với những người đã làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập khi đơn vị chuyển đổi sang doanh nghiệp hoặc cổ phần hoá đã được giữ lại làm việc; những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế đủ 57 tuổi trở lên đối với nam, đủ 52 tuổi trở lên đối với nữ.

Điều 7. Chính sách đối với những người thôi việc

1. Chính sách thôi việc ngay

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng tinh giản biên chế thôi việc ngay được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;
- b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

2. Chính sách thôi việc sau khi đi học

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng tinh giản biên chế có tuổi đời dưới 45 tuổi, có sức khỏe, tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật nhưng do hạn chế về trình độ chuyên môn hoặc không phù hợp với nhiệm vụ đảm nhận, nếu có nguyện vọng thì được cơ quan, đơn vị tạo điều kiện cho đi học nghề để thôi việc, tự tìm việc làm mới, được hưởng các chế độ sau:

a) Được hưởng nguyên tiền lương tháng hiện hưởng và được cơ quan, đơn vị đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian đi học nghề, tối đa là 06 tháng;

b) Được trợ cấp một khoản kinh phí (phí học nghề) bằng chi phí cho khoá học nghề tối đa là 06 tháng tiền lương hiện hưởng để đóng cho cơ sở dạy nghề;

c) Sau khi kết thúc học nghề, được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng ở thời điểm đi học để tìm việc làm;

d) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội;

đ) Trong thời gian đi học nghề được tính thời gian công tác liên tục nhưng không được tính thâm niên để nâng lương hàng năm.

3. Các đối tượng thôi việc quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội hoặc nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; không được hưởng chính sách thôi việc theo quy định tại Nghị định số 54/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về chế độ thôi việc, chế độ bồi thường chi phí đào tạo đối với cán bộ, công chức.

Điều 8. Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp

xếp, kiện toàn về tổ chức bộ máy

1. Cán bộ, công chức, viên chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm hoặc bầu cử.

2. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn được bổ nhiệm còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng. Trong thời gian bảo lưu, nếu được bổ nhiệm hoặc bầu cử vào chức vụ mới thì thôi hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ cũ để hưởng phụ cấp chức vụ mới kể từ ngày văn bản bổ nhiệm hoặc bầu cử có hiệu lực thi hành.

Điều 9. Cách tính trợ cấp

1. Tiền lương tháng quy định tại Nghị định này, bao gồm: tiền lương theo ngạch, bậc; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có).

2. Tiền lương tháng để tính các chế độ trợ cấp quy định tại Điều 5, điểm b khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 7 Nghị định này được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của năm năm cuối trước khi tính giản biên chế. Đối với những trường hợp chưa đủ 05 năm công tác, thì được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của toàn bộ thời gian công tác.

3. Những người đã được nhận trợ cấp tính giản biên chế nếu được tuyển dụng lại vào các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước thì phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp đã nhận (trừ phí học nghề quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định này). Những người quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định này nếu được tuyển dụng lại vào khu vực nhà nước hoặc các doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá thì cũng phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp tính giản biên chế đã được nhận.

Cơ quan, đơn vị, công ty nhà nước nơi tuyển dụng lại người đã nhận trợ cấp tính giản biên chế theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm thu hồi số tiền trợ cấp đã nhận và nộp vào ngân sách nhà nước. Riêng số tiền thu được của đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định này thì nộp toàn bộ vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện tính giản biên chế

1. Kinh phí giải quyết chính sách tính giản biên chế đối với các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Nghị định này do ngân sách nhà nước cấp, trừ những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Những người được các đơn vị sự nghiệp công lập tuyển dụng lần đầu từ ngày 29 tháng 10 năm 2003 trở đi, thuộc đối tượng tính giản biên chế quy định

tại các khoản 3 và 4 Điều 2 Nghị định này, nếu do đơn vị sự nghiệp được giao quyền tuyển dụng tuyển dụng thì kinh phí giải quyết chính sách tính giản biên chế cho đối tượng này lấy từ kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp đó.

3. Kinh phí giải quyết chính sách tính giản biên chế đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định này được bố trí từ nguồn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ

Điều 11. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức

1. Triển khai tính giản biên chế theo trình tự quy định tại Điều 4 Nghị định này và hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên; phối hợp với công đoàn cùng cấp xây dựng đề án tính giản biên chế của cơ quan, đơn vị mình trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án tính giản biên chế; danh sách và kinh phí việc thực hiện tính giản biên chế định kỳ 6 tháng một lần của cơ quan, đơn vị mình.

3. Thực hiện quy chế dân chủ của cơ quan; công khai đề án tính giản biên chế và danh sách đối tượng thuộc diện tính giản biên chế.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Triển khai tính giản biên chế theo trình tự quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng đề án tính giản biên chế; lập danh sách đối tượng tính giản biên chế và dự toán số tiền

giải quyết chế độ cho đối tượng này định kỳ 6 tháng một lần.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình và đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm phê duyệt đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị đó.

5. Chỉ đạo cơ quan tổ chức cán bộ, tài chính cùng cấp thẩm định danh sách đối tượng tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo định kỳ 6 tháng một lần của cơ quan, đơn vị trực thuộc; lập danh sách và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành mình gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính để giải quyết theo thẩm quyền.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình và danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị đó.

7. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí thực hiện tinh giản biên chế từ Bộ Tài chính, tổ chức thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế của Bộ, ngành mình. Kết thúc đợt chi trả phải tổng hợp quyết toán kinh phí với Bộ Tài chính.

8. Định kỳ vào đầu tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của Bộ, ngành mình và gửi Bộ Nội vụ tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Triển khai tinh giản biên chế theo trình tự quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc tổ chức thực hiện Nghị định này.

3. Chỉ đạo người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng đề án tinh giản biên chế; lập danh sách đối tượng tinh giản biên chế và dự toán số tiền giải quyết chế độ cho đối tượng này theo định kỳ 6 tháng một lần.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình và đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm phê duyệt đề án tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị.

5. Chỉ đạo Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định danh sách đối tượng tinh giản biên chế và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo định kỳ 6 tháng một lần của cơ quan, đơn vị trực thuộc; lập danh sách và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của địa phương mình gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính để giải quyết theo thẩm quyền.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình và danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị trực thuộc, chịu trách nhiệm phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị.

7. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kinh phí thực hiện tinh giản biên chế từ Bộ Tài chính, tổ chức thực hiện việc chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế của địa phương mình. Kết thúc đợt chi trả phải tổng hợp quyết toán kinh phí với Bộ Tài chính.

8. Định kỳ vào đầu tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả, đánh giá tình hình thực hiện tinh giản biên chế của địa phương mình và gửi Bộ Nội vụ tổng hợp để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện Nghị định này.

2. Đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định của Nghị định này.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình và danh sách đối tượng tinh giản biên chế của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Nội vụ có trách nhiệm thẩm tra đối tượng tinh giản trên cơ sở danh sách đối tượng tinh giản biên chế do các Bộ, ngành, địa phương gửi đến và có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính để có cơ sở tạm cấp kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế cho các Bộ, ngành, địa phương.

4. Định kỳ vào ngày 31 tháng 12 hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Dự toán kinh phí để thực hiện Nghị định này trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình, danh

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

sách đối tượng tinh giản biên chế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Nội vụ về việc tinh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm tra về việc tính toán chế độ chính sách, dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế và cấp phát kinh phí để Bộ, ngành, địa phương thực hiện tinh giản biên chế.

Điều 16. Trách nhiệm của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn về nghiệp vụ và chỉ đạo Bảo hiểm Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các công việc sau:

1. Thu bảo hiểm xã hội theo quy định tại Nghị định này.
2. Giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Nghị định này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm

1. Cá nhân, tổ chức phát hiện việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế không đúng quy định của Nghị định này có quyền và trách nhiệm khiếu nại, tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
2. Trường hợp giải quyết sai đối tượng tinh giản biên chế thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật còn phải bồi hoàn kinh phí đã chi trả theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011.
2. Nghị định này thay thế Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về việc tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và Nghị quyết số 09/2003/NQ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về việc tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội căn cứ vào các quy định tại Nghị định này hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, TCCB (5b).

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

CỦA BỘ NỘI VỤ - BỘ TÀI CHÍNH SỐ 02/2007/TTLT-BNV-BTC

NGÀY 24 THÁNG 9 NĂM 2007 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 132/2007/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 8 NĂM 2007 VỀ CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ

Căn cứ Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tính giảm biên chế; Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm cụ thể như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng chính sách tính giảm biên chế

Cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cấp huyện; một số chức danh quản lý trong công ty Nhà nước thực hiện cổ phần hóa, giao, bán, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2005 và trong nông, lâm trường quốc doanh sắp xếp lại theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng tính giảm biên chế, bao gồm:

a. Những người dôi dư do sắp xếp lại tổ chức theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc do đơn vị sự nghiệp công lập sắp xếp lại tổ chức, biên chế để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức, biên chế và tài chính mà không thể bố trí công việc khác phù hợp tại cơ quan, đơn vị đó;

b. Những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo bao gồm: cán bộ bầu cử và bổ nhiệm, do sắp xếp tổ chức hoặc không tái cử nhưng chưa đến tuổi nghỉ hưu, không bố trí được theo vị trí công việc mới;

c. Những cán bộ, công chức, viên chức chưa đạt trình độ chuẩn theo quy định của vị trí công việc đang đảm nhận nhưng không có vị trí công tác phù hợp để bố trí và không thể đào tạo lại được để chuẩn hóa về chuyên môn; những cán bộ, công chức, viên chức dôi dư do cơ cấu cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị không hợp lý và không thể bố trí, sắp xếp được công việc khác;

d. Những người không hoàn thành nhiệm vụ đối với công việc được giao

trong hai năm liền kể gần đây do năng lực chuyên môn nghiệp vụ yếu hoặc sức khỏe không đảm bảo hoặc do thiếu tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức, kỷ luật kém nhưng chưa đến mức buộc thôi việc theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức;

d. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát của các công ty Nhà nước thực hiện cổ phần hóa, giao, bán, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005; Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng của các nông, lâm trường quốc doanh sắp xếp lại theo quy định của Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh, Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, có tên trong phương án giải quyết lao động dôi dư, không tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp, nông lâm trường quốc doanh đó hoặc trong các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp Nhà nước khác;

Các chức danh quản lý doanh nghiệp, nông, lâm trường nêu tại điểm này nếu cơ quan có thẩm quyền quyết định là thành viên của Ban thanh lý doanh nghiệp, sau khi Ban thanh lý doanh nghiệp giải thể, không bố trí được công việc khác thì cũng được áp dụng chính sách tinh giản biên chế quy định tại Thông tư này.

2. Đối tượng chưa áp dụng chính sách tinh giản biên chế

Chưa áp dụng chính sách tinh giản biên chế đối với các trường hợp sau:

- a. Đang trong thời gian điều trị, điều dưỡng tại bệnh viện có xác nhận của Giám đốc bệnh viện;
- b. Đang trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c. Phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi.

3. Đối tượng không được áp dụng chính sách tinh giản biên chế

- a. Những người tự ý bỏ việc hoặc đi học tập, công tác, nghỉ phép ở nước ngoài quá thời hạn từ 30 ngày trở lên không được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

b. Cán bộ, công chức, viên chức không trong diện tinh giản biên chế nhưng tự nguyện xin nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc hoặc chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách Nhà nước do nhu cầu cá nhân;

c. Cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc.

4. Chính sách và cơ sở, phương pháp tính toán

Chính sách và cơ sở, phương pháp tính toán để giải quyết chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong diện sắp xếp tinh giản biên chế thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này và không áp dụng chính sách, cơ sở, phương pháp tính toán theo quy định các văn bản khác.

II. CƠ SỞ TÍNH TOÁN MỨC TRỢ CẤP CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ

1. Tiền lương

a. Tiền lương tháng bao gồm tiền lương theo ngạch, bậc; các khoản phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có).

Trong đó:

- Tiền lương theo ngạch, bậc là hệ số lương theo ngạch, bậc nhân với mức lương tối thiểu chung;
- Phụ cấp chức vụ lãnh đạo là hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) nhân với mức lương tối thiểu chung;
- Phụ cấp thâm niên vượt khung là tỷ lệ % được hưởng (nếu có) nhân với hệ số bậc lương cuối cùng trong ngạch nhân với mức lương tối thiểu chung;
- Phụ cấp thâm niên nghề là tỷ lệ % được hưởng (nếu có) nhân với tổng của hệ số lương theo ngạch bậc, hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có), tỷ lệ % (quy theo hệ số) phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và nhân với mức lương tối thiểu chung;
- Mức chênh lệch bảo lưu bằng hệ số chênh lệch bảo lưu nhân với mức lương tối thiểu chung;
- Hệ số lương và phụ cấp lương trước ngày 01 tháng 10 năm 2004 được tính

theo hệ số tiền lương và phụ cấp lương quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang và Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới trong các doanh nghiệp, các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tiền lương có hiệu lực thi hành trước ngày 01 tháng 10 năm 2004; từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 trở đi được tính theo hệ số tiền lương và phụ cấp lương chuyển xếp quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước, các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tiền lương có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004.

Tiền lương tối thiểu chung để tính chế độ cho giai đoạn trước ngày 01 tháng 01 năm 2003 là 210.000 đồng; giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2003 đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 là 290.000 đồng; giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến 30 tháng 9 năm 2006 là 350.000 đồng; giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2006 đến trước thời điểm điều chỉnh tiền lương tối thiểu tiếp theo là 450.000 đồng. Tiền lương tối thiểu chung để tính chế độ cho cán bộ, công chức, viên chức dôi dư trong các giai đoạn tiếp sau do Chính phủ quy định.

b. Tiền lương tháng làm căn cứ để tính các chế độ trợ cấp quy định tại Khoản 1, điểm b Khoản 2, 3, điểm d Khoản 4 mục III được tính bằng bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của năm năm cuối (60 tháng) trước khi tính giản. Riêng đối với những trường hợp chưa đủ 5 năm công tác, thì được tính bình quân tiền lương tháng thực lĩnh của toàn bộ thời gian công tác.

c. Tiền lương tháng hiện hưởng là tiền lương của tháng liền kề trước thời điểm tính giản biên chế.

2. Thời gian tính hưởng trợ cấp

a. Số năm công tác để tính trợ cấp là số năm được tính hưởng bảo hiểm xã hội và số năm có đóng bảo hiểm xã hội (theo sổ bảo hiểm xã hội của mỗi người). Nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì được tính tròn theo

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

nguyên tắc dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng tính là 1/2 năm; từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng thì tính tròn là 1 năm.

b. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức phạm tội bị tòa án tuyên án phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc phạt cải tạo không giam giữ mà vẫn được cơ quan, đơn vị bố trí làm việc thì thời gian làm việc có đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian thi hành án cũng được tính vào thời gian công tác để tính hưởng trợ cấp.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A 35 tuổi, thuộc diện tinh giản biên chế, thôi việc từ ngày 01/09/2007, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 8 năm và 8 tháng, hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.003, bậc 3 (3,00) từ ngày 01/01/2006.

Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác cho Ông A được tính bằng bình quân tiền lương thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ 01/9/2002 đến 01/9/2007.

Diễn biến hệ số lương theo ngạch, bậc và mức lương tối thiểu của ông A từ 01/9/2002 đến 01/9/2007 như sau:

- Từ 01/9/2002 đến 31/12/2002 (04 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 1 (1,86), mức lương tối thiểu chung là 210.000 đồng.
- Từ 01/01/2003 đến 30/9/2004 (21 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 2 (2,1), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.
- Từ 01/01/2004 đến 30/9/2005 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 2 (2,67), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.
- Từ 01/10/2005 đến 31/12/2005 (03 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 2 (2,67), mức lương tối thiểu chung là 350.000 đồng.
- Từ 01/01/2006 đến 30/9/2006 (09 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 3 (3,00), mức lương tối thiểu chung là 350.000 đồng.
- Từ 01/10/2006 đến 01/9/2007 (11 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 3 (3,00), mức lương tối thiểu chung là 450.000 đồng.

Tiền lương bình quân thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản là: $[(1,86 \times 210.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng}) + (2,1 \times 290.000 \text{ đồng} \times 21 \text{ tháng})$

+ (2,67 x 290.000 đồng x 12 tháng) + (2,67 x 350.000 đồng x 03 tháng) + (3,00 x 350.000 đồng x 09 tháng) + (3,00 x 450.000 đồng x 11 tháng)]/60 = 845.775 đồng/tháng.

Như vậy tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác cho ông A là: 845.775 đồng.

Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 9 năm.

3. Thời điểm hưởng lương hưu hàng tháng đối với những đối tượng quy định tại điểm c Khoản 1 mục III Thông tư này tính từ tháng liền kề sau tháng đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn G 59 tuổi, có 19 năm 7 tháng đóng bảo hiểm xã hội (tính đến 31/11/2007), thuộc diện tính giảm biên chế từ ngày 01/12/2007, cơ quan, đơn vị đóng bảo hiểm xã hội một lần cho 05 tháng ông G còn thiếu để đủ 20 năm từ tháng 12/2007 đến tháng 4/2008. Ông G được hưởng lương hưu kể từ ngày 01/5/2008.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ CỤ THỂ

1. Chính sách đối với những người nghỉ hưu trước tuổi

a. Những người thuộc đối tượng tính giảm biên chế đủ 55 tuổi đến đủ 59 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến đủ 54 tuổi đối với nữ và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được nghỉ hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi. Ngoài việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội, còn được hưởng thêm 3 khoản trợ cấp sau:

- Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi. Trường hợp thời gian nghỉ hưu sớm có số tháng lẻ không đủ năm thì tính trợ cấp như sau:

+ Số tháng lẻ đủ 6 tháng trở xuống được trợ cấp 01 tháng tiền lương;

+ Số tháng lẻ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng được trợ cấp 02 tháng tiền

Tiền trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi quy định	=	Số tháng được trợ cấp (tính theo thời gian nghỉ trước tuổi quy định)	x	Tiền lương tháng
--	---	--	---	------------------

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

lương.

- Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác có đóng đủ bảo hiểm xã hội;
- Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng) kể từ năm thứ hai mươi một đóng bảo hiểm xã hội trở đi.

Tiền trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm xã hội	=	Số năm được trợ cấp (tính từ năm thứ 21 trở đi có đóng bảo hiểm xã hội)	x	1/2	x	Tiền lương tháng
---	---	---	---	-----	---	------------------

Ví dụ 3: Ông Nguyễn Văn B, 56 tuổi 7 tháng, thuộc diện tinh giản biên chế, nghỉ hưu trước tuổi từ ngày 01/08/2007, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 33 năm 2 tháng (20 năm + 13 năm 2 tháng), hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.002, bậc 3 (5,08) từ ngày 01/10/2005; hệ số phụ cấp chức vụ 0,4 từ ngày 01/01/2005.

Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi cho ông B được tính bằng bình quân tiền lương thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ 01/8/2002 đến 01/8/2007.

Diễn biến hệ số lương theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ và mức lương tối thiểu chung của ông B từ 01/8/2002 đến 01/8/2007 như sau:

- Từ 01/8/2002 đến 30/9/2002 (2 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.002, bậc 1 (3,35), mức lương tối thiểu chung là 210.000 đồng.
- Từ 01/10/2002 đến 31/12/2002 (3 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.002, bậc 2 (3,63), mức lương tối thiểu chung là 210.000 đồng.
- Từ 01/01/2003 đến 30/9/2004 (21 tháng), hệ số mã ngạch 01.002, bậc 2 (3,63), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.
- Từ 01/10/2004 đến 30/9/2005 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.002, bậc 2 (4,74), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.
- Từ 01/10/2005 đến 30/9/2006 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.002, bậc 3 (5,08), hệ số phụ cấp chức vụ 0,4, mức lương tối thiểu là 350.000 đồng.

- Từ 01/10/2006 đến 01/8/2007 (10 tháng), hệ số lương mã ngạch là 01.002, bậc 3 (5,08), hệ số phụ cấp chức vụ 0,4, mức lương tối thiểu chung là 450.000 đồng.

Tiền lương bình quân thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tính giảm là:

$$[(3,35 \times 210.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ tháng}) + (3,63 \times 210.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng}) + (3,63 \times 290.000 \text{ đồng} \times 21 \text{ tháng}) + (4,74 \times 290.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}) + ((5,08 + 0,4) \times 350.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}) + ((5,08 + 0,4) \times 450.000 \text{ đồng} \times 10 \text{ tháng})] / 60 = 1.499.350 \text{ đồng/tháng.}$$

Như vậy tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi cho ông B là 1.499.350 đồng

Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 33 năm.

Ông B nghỉ hưu trước: 60 tuổi - 56 tuổi 7 tháng = 3 năm 5 tháng

Do vậy, ông B được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi quy định:

$$[(3 \text{ năm} \times 3 \text{ tháng}) + 1 \text{ tháng}] \times 1.499.350 \text{ đồng} = 14.993.500 \text{ đồng}$$

- Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội là:

$$5 \text{ tháng} \times 1.499.350 \text{ đồng} = 7.496.750 \text{ đồng}$$

- Trợ cấp do có trên 20 năm đóng bảo hiểm xã hội (12 năm 8 tháng) là:

$$13 \text{ năm} \times 1/2 \times 1.499.350 \text{ đồng} = 9.745.775 \text{ đồng}$$

Tổng số tiền trợ cấp ông B được lĩnh là:

$$14.993.500 \text{ đồng} + 7.496.750 \text{ đồng} + 9.745.775 \text{ đồng} = 32.236.025 \text{ đồng}$$

b) Các đối tượng tính giảm biên chế quy định tại điểm đ Khoản 1 mục I Thông tư này nếu đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 20 năm trở lên thì được hưởng chính sách, chế độ như đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Các đối tượng tính giảm biên chế quy định tại điểm a, b khoản này nếu

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

có thời gian đóng bảo hiểm xã hội đủ 19 năm 6 tháng trở lên đến dưới 20 năm thì cơ quan, đơn vị sẽ đóng một lần số tháng còn thiếu, với mức đóng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động trước khi tính giảm vào quỹ hưu trí và tử tuất để giải quyết chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi. Ngoài việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, còn được hưởng thêm các khoản trợ cấp như đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

Mức đóng của cơ quan, đơn vị vào quỹ hưu trí và tử tuất cụ thể như sau:

- Trường hợp đối tượng trên thuộc diện tính giảm biên chế từ ngày 31 tháng 12 năm 2009 trở về trước, thì cơ quan, đơn vị sẽ đóng một lần vào quỹ hưu trí

Số tháng còn thiếu	x	[Tiền lương tháng hiện hưởng]	x	16%
--------------------	---	-------------------------------	---	-----

tử tuất với mức sau:

- Trường hợp đối tượng trên thuộc diện tính giảm biên chế từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, thì cơ quan, đơn vị sẽ đóng một lần vào quỹ hưu trí tử tuất với mức sau:

Ví dụ 4: Ông Lê Văn C, 58 tuổi, thuộc diện tính giảm biên chế từ ngày 01/9/2007, có hệ số lương ngạch, bậc theo mã ngạch 01.003, bậc 6 là 3,99 từ

Số tháng còn thiếu	x	[Tiền lương tháng hiện hưởng]	x	18%
--------------------	---	-------------------------------	---	-----

01/02/2005, nhưng ông mới đóng bảo hiểm xã hội được 19 năm 7 tháng.

Cơ quan, đơn vị đóng một lần vào quỹ hưu trí tử tuất 05 tháng còn thiếu cho đủ 20 năm (từ tháng 9/2007 đến tháng 01/2008) để giải quyết chế độ hưu trí cho ông C, với mức như sau:

$$5 \text{ tháng} \times 3,99 \times 450.000 \text{ đồng} \times 16\% = 1.436.400 \text{ đồng}$$

Tiền lương tháng để tính trợ cấp về hưu trước tuổi cho ông C được tính bằng bình quân tiền lương tháng theo ngạch bậc thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng) kể từ 01/9/2002 đến 01/9/2007.

Diễn biến hệ số lương theo ngạch, bậc và mức lương tối thiểu của ông C từ 01/9/2002 đến 01/9/2007 như sau:

- Từ 01/9/2002 đến 31/12/2002 (4 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 5 (2,82), mức lương tối thiểu chung là 210.000 đồng.

- Từ 01/01/2003 đến 30/9/2004 (21 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 5 (2,82), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.

- Từ 01/10/2004 đến 31/01/2005 (4 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 5 (3,66), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.

- Từ 01/02/2005 đến 30/9/2005 (8 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 6 (3,99), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.

- Từ 01/10/2005 đến 30/9/2006 (12 tháng), hệ số lương mã ngạch 01.003, bậc 6 (3,99), mức lương tối thiểu chung là 350.000 đồng.

- Từ 01/10/2006 đến 01/9/2007 (11 tháng), hệ số lương mã ngạch là 01.003, bậc 6 (3,99), mức lương tối thiểu chung là 450.000 đồng.

Tiền lương bình quân thực lĩnh của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tính giảm của ông C là: $[(2,82 \times 210.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng}) + (2,82 \times 290.000 \text{ đồng} \times 21 \text{ tháng}) + (3,66 \times 290.000 \text{ đồng} \times 4 \text{ tháng}) + (3,99 \times 290.000 \text{ đồng} \times 8 \text{ tháng}) + (3,99 \times 350.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}) + (3,99 \times 450.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng})] / 60 = 1.149.548 \text{ đồng/tháng}$.

Như vậy tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi cho ông C là 1.149.548 đồng.

Ông C nghỉ hưu trước 2 năm, có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 19 năm 7 tháng làm tròn là 20 năm. Do vậy, ông C được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi quy định:

$2 \text{ năm} \times 3 \text{ tháng} \times 1.149.548 \text{ đồng} = 6.897.290 \text{ đồng}$

- Trợ cấp do có đủ 20 đóng bảo hiểm xã hội là:

$5 \text{ tháng} \times 1.149.548 \text{ đồng} = 5.747.740 \text{ đồng}$

Tổng số tiền trợ cấp ông C được lĩnh là: 6.897.290 đồng + 5.747.740 đồng = 12.645.030 đ.

Tổng số tiền mà ngân sách nhà nước cấp để thực hiện việc tinh giản biên chế cho ông C là: 1.436.400 đồng + 12.645.030 đồng = 14.081.430 đồng.

Ông C sẽ được hưởng hưu kể từ ngày 01/02/2008.

2. Chính sách đối với những người chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước

Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước, được hưởng các khoản trợ cấp sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng.

b) Được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng).

Ví dụ 5: Ông Nguyễn Văn A 35 tuổi, chuyển sang các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước từ ngày 01/9/2007, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội là 8 năm và 8 tháng, có hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.003, bậc 3 là 3,00 từ ngày 01/01/2006.

Tiền lương tháng hiện hưởng là:

$$3,00 \times 450.000 \text{ đồng} = 1.350.000 \text{ đồng}$$

Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác cho ông A được tính như ví dụ 1 là: 845.775 đồng

Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 9 năm

Ông A được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng là:

$$3 \text{ tháng} \times 1.350.000 \text{ đồng} = 4.050.000 \text{ đồng}$$

- Trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác là:

$$1/2 \times 845.775 \text{ đồng} \times 9 \text{ năm} = 3.805.988 \text{ đồng}$$

Tổng số tiền trợ cấp khi ông A chuyển sang cơ sở ngoài công lập là:

4.050.000 đồng + 3.805.988 đồng = 7.855.988 đồng

3. Chính sách đối với những người thôi việc ngay

Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế nghỉ thôi việc ngay, được hưởng các chế độ sau:

- a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;
- b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng).

Ví dụ 6: Bà Nguyễn Thị E 48 tuổi, nhân viên đánh máy thuộc diện tinh giản biên chế, được giải quyết thôi việc ngay từ ngày 01/9/2007, có hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo ngạch công chức loại C2, bậc 8 (2,76) từ ngày 01/10/2006, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội 18 năm 2 tháng.

Tiền lương tháng hiện hưởng của bà E là: $2,76 \times 450.000 \text{ đồng} = 1.242.000 \text{ đồng}$

Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc thâm niên công tác cho bà E được tính bằng bình quân tiền lương tháng theo ngạch, bậc thực lĩnh của 5 năm cuối (60 tháng), kể từ 01/9/2002 đến 01/9/2007.

Diễn biến hệ số lương theo ngạch, bậc và mức lương tối thiểu để tính lương tháng theo ngạch, bậc của bà E từ 01/9/2002 đến 01/9/2007 như sau:

- Từ 01/9/2002 đến 30/9/2002 (1 tháng) hệ số lương ngạch nhân viên đánh máy, bậc 5 (1,71), mức lương tối thiểu chung là 210.000 đồng.
- Từ ngày 01/10/2002 đến 31/12/2002 (3 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên đánh máy, bậc 6 (1,80), mức lương tối thiểu chung là 210.000 đồng.
- Từ 01/01/2003 đến 30/9/2004 (21 tháng), hệ số lương ngạch nhân viên đánh máy, bậc 6 (1,80), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.
- Từ 01/10/2004 đến 30/9/2005 (12 tháng), hệ số lương ngạch công chức loại C2, bậc 7 (2,58), mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng.
- Từ 01/10/2005 đến 30/9/2006 (12 tháng), hệ số lương ngạch công chức

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

loại C2, bậc 7 (2,58), mức lương tối thiểu chung là 350.000 đồng.

- Từ 01/10/2006 đến 01/9/2007 (11 tháng), hệ số lương ngạch công chức loại C2, bậc 8 (2,76), mức lương tối thiểu chung là 450.000 đồng.

Tiền lương bình quân của 05 năm cuối (60 tháng) trước khi tinh giản là:
$$[(1,71 \times 210.000 \text{ đồng} \times 1 \text{ tháng}) + (1,80 \times 210.000 \text{ đồng} \times 3 \text{ tháng}) + (1,80 \times 290.000 \text{ đồng} \times 21 \text{ tháng}) + (2,58 \times 290.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}) + (2,58 \times 350.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng}) + (2,76 \times 450.000 \text{ đồng} \times 11 \text{ tháng})] / 60 = 765.523 \text{ đồng/tháng.}$$

Tiền lương tháng để tính trợ cấp theo thâm niên công tác cho bà E là: 765.523 đồng.

Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp làm tròn là 18 năm.

Bà E được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- Trợ cấp tìm việc: $03 \times 1.242.000 \text{ đồng} = 3.726.000 \text{ đồng}$

- Trợ cấp thôi việc $1,5 \times 765.523 \text{ đồng} \times 18 \text{ năm} = 20.669.121 \text{ đồng}$

Tổng số tiền bà E được nhận khi thôi việc là:

$3.726.000 + 20.669.121 = 24.395.121 \text{ đồng}$

4. Chính sách đối với những người thôi việc sau khi đi học

Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi đời dưới 45 tuổi, có sức khỏe, tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật, có nguyện vọng đi học nghề để tìm việc làm mới, thì được hưởng các chế độ sau:

a. Được hưởng nguyên tiền lương tháng hiện hưởng, được cơ quan, đơn vị đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian đi học nghề, tối đa là 06 tháng;

b. Được trợ cấp một khoản kinh phí (phí học nghề) bằng chi phí cho khóa học nghề tối đa là 06 tháng tiền lương hiện hưởng để đóng cho cơ sở dạy nghề;

c. Sau khi kết thúc học nghề, được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng ở thời điểm đi học để tìm việc làm; được hưởng trợ cấp 1/2 tháng tiền lương

cho mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng);

d. Trong thời gian đi học nghề được tính thời gian công tác liên tục nhưng không được tính thâm niên để nâng lương hàng năm.

Ví dụ 7: Ông Trần Văn D, 35 tuổi, có hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng theo mã ngạch 01.003, bậc 3 (3,00) từ ngày 01/01/2006, có thời gian công tác đóng bảo hiểm xã hội 8 năm 3 tháng. Ông D thuộc diện tinh giản biên chế, nhưng có nguyện vọng đi học nghề trong 5 tháng, lệ phí học nghề là 4.500.000 đồng từ ngày 01/4/2007. Sau khi học xong ngày 01/9/2007, ông D được giải quyết cho thôi việc.

Tiền lương tháng hiện hưởng là: $3,00 \times 450.000$ đồng = 1.350.000 đồng

Tiền lương tháng để tính trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác cho ông D được tính tương tự như ông A ở ví dụ 1 là : 845.775 đồng

Số năm đóng bảo hiểm xã hội để tính trợ cấp là 8 năm 3 tháng + 5 tháng đi học nghề = 8 năm 8 tháng, làm tròn là 9 năm.

Ông D được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- Được hưởng 5 tháng tiền lương hiện hưởng trong thời gian đi học nghề:

$5 \times 1.350.000$ đồng = 6.750.000 đồng

- Trợ cấp 4.500.000 đồng để đóng phí học nghề cho cơ sở dạy nghề;

- Sau khi kết thúc học nghề, ông D được trợ cấp:

+ 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc:

$3 \text{ tháng} \times 1.350.000$ đồng = 4.050.000 đồng

+ Trợ cấp thôi việc theo thâm niên công tác:

$1/2 \times 845.775$ đồng $\times 9$ năm = 3.805.988 đồng

5. Chính sách đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp xếp tổ chức

Cán bộ, công chức, viên chức thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp xếp tổ chức thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ đến hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm hoặc

bầu cử. Trường hợp đã giữ chức vụ theo thời hạn được bổ nhiệm còn dưới 06 tháng thì được bảo lưu 06 tháng. Trong thời gian bảo lưu, nếu được bổ nhiệm hoặc bầu cử vào chức vụ mới thì thôi hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ cũ để hưởng phụ cấp chức vụ mới kể từ ngày văn bản bổ nhiệm hoặc bầu cử có hiệu lực thi hành.

Ví dụ 8: Ông Lê Văn M, xếp ngạch 01.002, hệ số lương ngạch, bậc hiện hưởng là 5,08, được bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Sở Công nghiệp (hệ số phụ cấp 0,7) từ ngày 01/01/2005, ngày 01/01/2009 do hợp nhất Sở Công nghiệp với Sở Thương mại, ông M không giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở.

Thời hạn bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Sở là 5 năm theo quy định tại Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo ban hành kèm theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/2/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Nên ông M được bảo lưu phụ cấp chức vụ 0,7 đến hết ngày 31/12/2009. Sau ngày 01/01/2010 nếu không được bổ nhiệm chức vụ mới thì ông M sẽ không được hưởng phụ cấp chức vụ 0,7 nữa.

Ví dụ 9: Ông Trần Văn H giữ ngạch 01.003, hệ số lương 3,33, được bổ nhiệm chức vụ trưởng phòng (hệ số phụ cấp 0,4) từ ngày 01/10/2004, ngày 01/03/2007 do sắp xếp tổ chức, ông H không giữ chức vụ trưởng phòng nữa. Ngày 01/01/2008, ông H được bổ nhiệm chức vụ phó trưởng phòng (phụ cấp 0,25).

Thời hạn bổ nhiệm chức vụ trưởng phòng là 5 năm theo quy định tại Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo ban hành kèm theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/2/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Nên ông H được bảo lưu phụ cấp chức vụ trưởng phòng (0,4) từ tháng 3/2007 đến tháng 12/2007 và từ tháng 01/2008 ông H hưởng phụ cấp chức vụ phó trưởng phòng (hệ số phụ cấp 0,25).

IV. NGUỒN KINH PHÍ, CHẤP HÀNH KINH PHÍ VÀ QUYẾ TOÁN

1. Kinh phí để giải quyết chính sách tinh giản biên chế

a. Kinh phí để giải quyết chính sách tinh giản biên chế cho các đối tượng nêu tại điểm a, b, c, d Khoản 1 mục I Thông tư này do ngân sách Nhà nước cấp (trừ trường hợp quy định tại điểm b dưới đây), được thực hiện như sau:

Cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí được giao trong dự toán ngân sách hàng năm hoặc nguồn kinh phí được để lại sử dụng tại đơn vị từ nguồn thu theo chế

độ tài chính hiện hành (đối với đơn vị có nguồn thu) để chi trả cho các chế độ sau:

- Trợ cấp một lần bằng 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho đối tượng quy định tại Khoản 2, 3, 4 mục III Thông tư này.

- Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm cho những người đủ tuổi nghỉ hưu nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu tối đa 06 tháng trở xuống quy định tại điểm b Khoản 1 mục III Thông tư này và cho những người trong diện tinh giản biên chế trong độ tuổi quy định có nguyện vọng đi học nghề trước khi giải quyết thôi việc quy định tại điểm a Khoản 4 mục III Thông tư này.

- Tiếp tục trả lương trong thời gian đi học nghề nhưng không quá 06 tháng và trợ cấp khoản kinh phí học nghề cho đối tượng trong độ tuổi được tạo điều kiện cho đi học nghề quy định tại điểm a, b Khoản 4 mục III Thông tư này.

Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung kinh phí cho cơ quan, đơn vị do thực hiện việc chi trả các chế độ theo quy định tại điểm này (nếu còn thiếu) và bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ còn lại theo nguyên tắc:

- Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc các địa phương tự cân đối được ngân sách, phần kinh phí tinh giản biên chế cấp bổ sung sẽ do ngân sách địa phương đảm bảo;

- Đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương không tự cân đối được ngân sách, ngân sách Trung ương sẽ cấp bổ sung phần kinh phí tinh giản biên chế còn thiếu.

b. Những người được các đơn vị sự nghiệp công lập tuyển dụng lần đầu từ ngày 29/10/2003 trở đi, thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại điểm c, d Khoản 1 mục I Thông tư này, nếu do đơn vị sự nghiệp được giao quyền tuyển dụng tuyển dụng thì kinh phí để giải quyết chính sách tinh giản biên chế cho đối tượng này lấy từ kinh phí thường xuyên của đơn vị sự nghiệp.

c. Kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế đối với các chức danh trong doanh nghiệp Nhà nước nêu tại điểm d Khoản 1 mục I Thông tư này được bố trí từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty Nhà nước.

2. Chấp hành kinh phí

a. Đối với các địa phương tự đảm bảo kinh phí tinh giản biên chế thì thực hiện chi trả cho đối tượng tinh giản biên chế theo chế độ quy định tại Nghị định 132/2007/NĐ-CP và Thông tư này, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện theo biểu số 3, 4 kèm theo Thông tư này về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

b. Đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương không tự đảm bảo được kinh phí tinh giản biên chế thì căn cứ quy định tại Nghị định 132/2007/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc lập danh sách đối tượng tinh giản (kèm theo các quyết định tinh giản biên chế), tính toán số tiền giải quyết chế độ theo các biểu 1a, 1b, 1c, 1d; đồng thời tổng hợp số đối tượng tinh giản, lập dự toán kinh phí giải quyết chế độ theo biểu số 2 và có công văn gửi Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính. Trên cơ sở các báo cáo này, Bộ Nội vụ kiểm tra và có ý kiến bằng văn bản gửi Bộ Tài chính để có căn cứ thông báo bổ sung kinh phí, cụ thể như sau:

- Đối với kinh phí bổ sung để thực hiện chế độ tinh giản biên chế cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thì bổ sung dự toán để có nguồn thực hiện;

- Đối với kinh phí bổ sung để thực hiện chế độ tinh giản biên chế cho các địa phương thì bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương để thực hiện.

3. Quyết toán

Kết thúc đợt chi trả, các cơ quan, đơn vị phải thực hiện việc báo cáo kết quả thực hiện tinh giản biên chế và báo cáo quyết toán kinh phí đã chi trả (theo biểu số 1a, 1b, 1c, 1d và 3 kèm theo) gửi về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, quyết toán với cơ quan tài chính theo quy định về phân cấp hiện hành. Trường hợp thiếu so với số tạm cấp, được cấp bổ sung. Kinh phí sử dụng không đúng mục đích, chi sai chế độ, sử dụng không hết đều phải thu hồi, hoàn trả ngân sách Trung ương.

Việc thu, chi kinh phí giải quyết chế độ theo chính sách tinh giản biên chế nói trên phải được tổng hợp chung vào báo cáo tài chính của cơ quan, đơn vị hàng năm theo đúng quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức phổ biến, quán triệt chính sách tỉnh giản biên chế quy định tại Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành đến cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện tỉnh giản biên chế.

2. Việc tỉnh giản biên chế bảo đảm thực hiện theo đúng nguyên tắc và trình tự thực hiện tỉnh giản biên chế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị định 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tỉnh giản biên chế.

3. Vụ hoặc Ban Tổ chức - Cán bộ các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm cơ quan thường trực, có nhiệm vụ chủ trì phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp (Vụ hoặc Ban Tài chính ở Trung ương, Sở tài chính ở địa phương), Bảo hiểm xã hội trên địa bàn hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện theo đúng Nghị định số 132/2007/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này; giúp Thủ trưởng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế; chịu trách nhiệm trước Bộ, ngành, địa phương thẩm định đối tượng tỉnh giản biên chế; lập danh sách đối tượng tỉnh giản biên chế của Bộ, ngành, địa phương mình; tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đối với các cơ quan, đơn vị. Trường hợp thẩm định sai đối tượng chính sách tỉnh giản biên chế thì ngoài việc bị xử lý kỷ luật còn phải bồi hoàn kinh phí chi trả chính sách tỉnh giản biên chế theo quy định của pháp luật.

VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2011. Các chế độ, chính sách quy định tại Thông tư này được tính hưởng kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2007 (ngày Nghị định 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về chính sách tỉnh giản biên chế có hiệu lực thi hành).

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo việc tỉnh giản biên chế thuộc thẩm quyền, kịp thời báo cáo đề nghị Thủ tướng Chính phủ giải quyết

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Định kỳ hàng năm các Bộ, ngành, địa phương tổng hợp kết quả thực hiện tình giản biên chế và đánh giá tình hình thực hiện tình giản biên chế, kèm theo các biểu 3, 4 vào các thời điểm trước ngày 15 tháng 12 hàng năm gửi về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền và tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Vũ Văn Ninh

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Trần Văn Tuấn

Biểu mẫu đính kèm

Biểu số 1B

Tên cơ quan chủ quản:
Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc:

**DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI CHUYỂN SANG
TỔ CHỨC KHÔNG HƯỞNG KINH PHÍ THƯỜNG XUYẾN TỪ NGÂN SÁCH**

NGÀY .. THÁNG .. NĂM .. ĐẾN HẾT NGÀY .. THÁNG .. NĂM ..

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên ngạch (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương hiện trả	Tiền lương để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số năm đóng BHXH	Tuổi khi giải quyết trình gián biện chế	Thời điểm trình gián biện chế	Tổng kinh phí để thực hiện (1000 đồng)	Lý do trình gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số lương	Thời điểm hưởng							
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
TỔNG CỘNG																							

Ngày .. tháng .. năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên đóng dấu)

Hướng dẫn: Bảng này do cơ quan trực tiếp quản lý, giải quyết chính sách cho cán bộ, công chức lập định kỳ 6 tháng một lần.

- Cột 17 = Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương lĩnh trước khi tính gián.
- Cột 18: Tính cả số tháng lẻ
- Cột 21 = Cột 16 x 3 tháng + 1/2 x cột 17 x cột 18.

Nơi nhận: - Sở Nội Vụ (Vụ hoặc Ban tổ chức cán bộ) để thẩm định, tổng hợp đối tượng tính gián.
- Sở Tài chính (Vụ hoặc Ban Tài chính - Kế toán) để kiểm tra, cấp kinh phí và quyết toán kinh phí khi hoàn thành chi trả.
- Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị có TK.

Tên cơ quan chủ quản:

Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc:

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỜI VIỆC SAU KHI ĐI HỌC

TỪ NGÀY _ THÁNG _ NĂM _ ĐẾN HIẾT NGÀY _ THÁNG _ NĂM _

BIỂU SỐ 1D

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước tiền về		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương trợ cấp ưu đãi (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp ưu đãi đóng BHXH	Số năm đóng BHXH	Tuổi khi giải quyết	Thời điểm tính biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)								Ly do tính gần biên chế	
					Hệ số	Thời điểm hưởng		Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Tiền lương được hưởng trong thời gian học nghề	Chi phí học nghề	Trợ cấp tìm kiếm việc làm	Trợ cấp ưu đãi	Tiền đóng cho cơ quan BHXH		Tiền đóng BHXH
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
TỔNG CỘNG																														

Hướng dẫn: Bảng này do cơ quan trực tiếp quản lý, giải quyết chỉnh sách cho cán bộ, công chức lập định kỳ 6 tháng một lần.

- Cột 16 = (cột 4 + cột 6, 12 (nếu có)) x tiền lương tối thiểu chung + cột 8, cột 10 (nếu có).

- Cột 17 = Trung bình cộng của 60 tháng tiền lương thực lĩnh trước khi tính gần

- Cột 18: Tính cả số tháng lễ

- Cột 21 = cột 22 + cột 23 + cột 24 + cột 25 + cột 26

- Cột 22 = Cột 16 x số tháng học nghề 26

- Cột 23 = chi phí cho khoa học nghề

- Cột 24 = cột 16 x 3 tháng.

- Cột 25 = 1/2 x cột 18 x cột 17

Nơi nhận: - Sở Nội Vụ (Vụ hoặc Ban tổ chức cán bộ) để thẩm định, tổng hợp đối tượng tính gần.

- Sở Tài chính (Vụ hoặc Ban Tài chính - Kế toán) để kiểm tra, cấp kinh phí và quyết toán kinh phí khi hoàn thành chi trả.

- Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị có TK.

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên đóng dấu)

Bộ, ngành:
Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

BIỂU SỐ 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ

ĐẾN HẾT NGÀY _ THÁNG _ NĂM _.

TT	Tên lĩnh vực tình giản	Biên chế được giao năm 2007	Tổng biên chế giản		Số người được hưởng chính sách tình giản biên chế trong kỳ				Kinh phí chi cho tình giản biên chế trong kỳ (1000 đồng)				
			Trong kỳ	Lưu ý kế	Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang các cơ sở	Thời việc ngày	Đi học để thời việc	Tổng cộng	Kinh phí chi cho người về hưu trước tuổi	Kinh phí chi cho những người chuyển sang cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Kinh phí chi cho người trả việc ngay	Kinh phí chi cho những người trả việc sau khi đi học nghề
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Chia ra:												
	- Quân lý NN												
	- SN giáo dục - đào tạo												
	- SN y tế												
	- SN khoa học												
	- SN văn hoá, thông tin, thể thao												
	Tổng cộng												

Ghi chú:

- Số ghi ở cột 1 lấy theo số giao năm 2007 của Bộ, ngành, địa phương cho cơ quan, đơn vị trực thuộc;

- Cột 2 = cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7;

- Cột 8 = cột 9 + cột 10 + cột 11 + cột 12;

- Báo cáo theo định kỳ 30/6 và 31/12 các năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011.

Vụ hoặc Ban Tổ chức cán bộ (Sở Nội vụ)

(Ký tên)

Ngày tháng năm

Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ

- Bộ Tài chính

159

**BỘ TÀI CHÍNH-
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2007

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH HƯỚNG DẪN ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỐI VỚI CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÓ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 23/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ;

Để thống nhất việc xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn như sau:

PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này áp dụng đối với: Các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ cấp nhà nước, cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, các Ban của Đảng, cơ quan trung ương các Hội đoàn thể, cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương - dưới đây viết tắt là đề tài, dự án KH&CN); các hoạt động phục vụ công tác quản lý các đề tài, dự án KH&CN của cơ quan có thẩm quyền.

Các định mức chi, lập dự toán khác của đề tài, dự án KH&CN không quy định cụ thể tại Thông tư này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giải thích từ ngữ:

a. Đề tài nghiên cứu khoa học: Là một nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm phát hiện quy luật, mô tả, giải thích nguyên nhân vận động của sự vật, hiện tượng hoặc sáng tạo nguyên lý, những giải pháp, bí quyết, sáng chế,....

được thể hiện dưới các hình thức: Đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp cả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

b. Dự án sản xuất thử nghiệm (dự án SXTN): Là một nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

c. Dự án khoa học và công nghệ (dự án KH&CN): Là nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm một số đề tài nghiên cứu khoa học và một số dự án sản xuất thử nghiệm gắn kết hữu cơ, đồng bộ được tiến hành trong một thời gian nhất định nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

d. Chuyên đề khoa học: Là một vấn đề khoa học cần giải quyết trong quá trình nghiên cứu của một đề tài, dự án KH&CN, nhằm xác định những luận điểm khoa học và chứng minh những luận điểm này bằng những luận cứ khoa học, bao gồm luận cứ lý thuyết (cơ sở lý luận) và luận cứ thực tế (là kết quả khảo sát, điều tra, thí nghiệm, thực nghiệm do chính tác giả thực hiện hoặc trích dẫn công trình của các đồng nghiệp khác).

Chuyên đề khoa học được phân thành 2 loại dưới đây:

- Loại 1: Chuyên đề nghiên cứu lý thuyết bao gồm các hoạt động thu thập và xử lý các thông tin, tư liệu đã có, các luận điểm khoa học đã được chứng minh là đúng, được khai thác từ các tài liệu, sách báo, công trình khoa học của những người đi trước, hoạt động nghiên cứu - thí nghiệm trong phòng thí nghiệm, từ đó đưa ra những luận cứ cần thiết để chứng minh luận điểm khoa học.

- Loại 2: Chuyên đề nghiên cứu lý thuyết kết hợp triển khai thực nghiệm, ngoài các hoạt động như chuyên đề loại 1 nêu trên còn bao gồm các hoạt động điều tra, phỏng vấn, khảo cứu, khảo nghiệm, thực nghiệm trong thực tế nhằm đối chứng, so sánh, phân tích, đánh giá để chứng minh luận điểm khoa học.

e. Chuyên gia quy định tại Thông tư này: Là người có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu, tối thiểu có 05 năm kinh nghiệm về lĩnh vực KH&CN của đề tài, dự án; nắm vững cơ chế quản lý KH&CN; có kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, chuyển giao và áp dụng các kết quả KH&CN vào thực tế sản xuất; có uy tín chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

g. Cơ quan có thẩm quyền quản lý đề tài, dự án KH&CN: Là cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ: Xác định nhiệm vụ; tuyển chọn các tổ chức, cá

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

nhân chủ trì thực hiện; phê duyệt nội dung và kinh phí; kiểm tra và đánh giá nghiệm thu kết quả các đề tài, dự án.

h. Tổ chức chủ trì đề tài, dự án KH&CN: Là tổ chức có tư cách pháp nhân được cơ quan quản lý có thẩm quyền giao nhiệm vụ và kinh phí để thực hiện đề tài, dự án.

PHẦN II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung chi các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với đề tài, dự án KH&CN:

a. Chi công tác tư vấn: Xác định đề tài, dự án KH&CN; tuyển chọn, xét chọn các tổ chức và cá nhân chủ trì đề tài, dự án KH&CN, bao gồm chi công lao động khoa học của các chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá các hồ sơ đề tài, dự án, thẩm định nội dung và tài chính của đề tài, dự án; chi họp các hội đồng tư vấn; chi phí đi lại, ăn ở của các chuyên gia ở xa được mời tham gia công tác tư vấn.

b. Chi công tác kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (nếu có), đánh giá nghiệm thu kết quả của đề tài dự án ở cấp quản lý đề tài, dự án, bao gồm chi công khảo nghiệm kết quả của các đề tài, dự án, chi công lao động của các chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả của các đề tài, dự án; chi các cuộc họp của đoàn kiểm tra, tổ chuyên gia thẩm định, hội đồng đánh giá giữa kỳ (nếu có), hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu; chi phí đi lại, ăn ở của các chuyên gia ở xa được mời tham gia đánh giá giữa kỳ, đánh giá nghiệm thu.

c. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền đối với đề tài, dự án KH&CN.

2. Nội dung chi của các đề tài, dự án KH&CN:

a. Chi công lao động tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án, bao gồm:

- Chi công lao động của cán bộ khoa học, nhân viên kỹ thuật trực tiếp tham gia thực hiện các đề tài, dự án KH&CN, như: Nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu các quy trình công nghệ, giải pháp KH&CN, thiết kế, chế tạo thử nghiệm; nghiên cứu lý thuyết các luận cứ trong khoa học xã hội và nhân văn; thực hiện, theo dõi thí nghiệm, phân tích mẫu; điều tra khảo sát, thiết kế Phiếu điều tra, điều tra xã hội học; xử lý, phân tích số liệu điều tra khảo sát, điều tra xã hội học; viết các phần mềm máy tính; báo cáo khoa học tổng kết đề tài, dự án, báo cáo kiến nghị; chi hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ;

- Chi công lao động khác phục vụ triển khai đề tài, dự án.

b. Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, tạp chí tham khảo, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ, tài liệu chuyên môn, các loại xuất bản phẩm, dụng cụ, bảo hộ lao động phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ.

c. Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định:

- Chi mua tài sản thiết yếu, phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án;
- Chi thuê tài sản trực tiếp tham gia thực hiện nghiên cứu và phát triển công nghệ của đề tài, dự án;
- Chi khấu hao tài sản cố định (nếu có) trong thời gian trực tiếp tham gia thực hiện đề tài, dự án theo mức trích khấu hao quy định đối với tài sản của doanh nghiệp;
- Chi sửa chữa trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu của đề tài, dự án.

d. Các khoản chi về: Công tác phí trong nước; đoàn ra, đoàn vào; hội nghị, hội thảo chung của đề tài, dự án; văn phòng phẩm, in ấn; dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài; quản lý chung nhiệm vụ KH&CN của đơn vị chủ trì (bao gồm trả công lao động gián tiếp phục vụ triển khai đề tài, dự án; trả tiền điện nước, cước phí văn thư, điện thoại văn phòng; tiền sử dụng phương tiện làm việc của cơ quan chủ trì,...); nghiệm thu cấp cơ sở (nghiệm thu nội bộ, bao gồm cả nội dung chi cho chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu); đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại (nếu có) đối với sản phẩm của đề tài, dự án; một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến đề tài, dự án.

3. Phân định nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước:

a. Ngân sách nhà nước đầu tư vào các đề tài, dự án KH&CN thuộc hướng nghiên cứu trọng điểm được xác định trong chiến lược phát triển KH&CN; các đề tài, dự án KH&CN thuộc lĩnh vực nghiên cứu cơ bản hoặc nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nghiên cứu chiến lược, chính sách và lĩnh vực công ích phục vụ phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương, vùng lãnh thổ.

b. Đối với các đề tài, dự án KH&CN thuộc hướng KH&CN ưu tiên của Nhà nước, ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện đề tài, dự án theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c. Các đề tài, dự án KH&CN thuộc hướng KH&CN nghiên cứu triển khai ứng dụng, phát triển công nghệ và các đề tài, dự án KH&CN thuộc các lĩnh vực khác, chủ yếu do tổ chức, cá nhân tự đầu tư kinh phí.

Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết việc phân loại các đề tài, dự án KH&CN thuộc các hướng nghiên cứu KH&CN nêu tại mục này.

4. Các khung định mức phân bổ ngân sách:

a. Đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án KH&CN:

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Đơn vị: 1000 đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khung định mức chi tối đa
1	Chi về tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN		
a	Xây dựng đề bài được duyệt của đề tài, dự án để công bố	Đề tài, dự án	1.500
b	Họp Hội đồng xác định đề tài, dự án	Đề tài, dự án	
	- Chủ tịch Hội đồng		300
	- Thành viên, thư ký khoa học		200
	- Thư ký hành chính		150
	- Đại biểu được mời tham dự		70
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì		
a	Nhận xét đánh giá của uỷ viên phản biện		
	- Nhiệm vụ có tới 03 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	450
	- Nhiệm vụ có từ 4 đến 6 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	400
	- Nhiệm vụ có từ 07 hồ sơ đăng ký trở lên	01 Hồ sơ	360
b	Nhận xét đánh giá của uỷ viên Hội đồng		
	- Nhiệm vụ có đến 03 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	300
	- Nhiệm vụ có từ 4 đến 06 hồ sơ đăng ký	01 Hồ sơ	270
	- Nhiệm vụ có từ 07 hồ sơ đăng ký trở lên	01 Hồ sơ	250
c	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, xét chọn đề tài, dự án	Đề tài, dự án	
	- Chủ tịch Hội đồng		300
	- Thành viên, thư ký khoa học		200
	- Thư ký hành chính		150
	- Đại biểu được mời tham dự		70
3	Chi thẩm định nội dung, tài chính của đề tài, dự án		
	- Tổ trưởng tổ thẩm định	Đề tài, dự án	250
	- Thành viên tham gia thẩm định	Đề tài, dự án	200
4	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức ở cấp quản lý nhiệm vụ KH&CN		
a	Nhận xét đánh giá		

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

	- Nhận xét đánh giá của uỷ viên phản biện	đề tài, dự án	1.000
	- Nhận xét đánh giá của uỷ viên Hội đồng	đề tài, dự án	600
b	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý. (Số lượng chuyên gia do cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia cho 01 đề tài hoặc 01 dự án).	Báo cáo	1.000
c	Hợp Tổ chuyên gia (nếu có)	Đề tài, dự án	
	- Tổ trưởng		250
	- Thành viên		200
	- Đại biểu được mời tham dự		70
d	Hợp Hội đồng đánh giá nghiệm thu chính thức	Đề tài, dự án	
	- Chủ tịch Hội đồng		400
	- Thành viên, thư ký khoa học		300
	- Thư ký hành chính		150
	- Đại biểu được mời tham dự		70
b. Đối với các hoạt động thực hiện đề tài, dự án KH&CN:			
Đơn vị: 1000 đồng			
Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức xây dựng và phân bổ dự toán tối đa
1	Xây dựng thuyết minh chi tiết được duyệt	Đề tài, dự án	2.000
2	Chuyên đề nghiên cứu xây dựng quy trình KHCN và khoa học tự nhiên (chuyên đề xây dựng theo sản phẩm của đề tài, dự án)	Chuyên đề	
	- Chuyên đề loại 1		10.000
	- Chuyên đề loại 2		30.000
3	Chuyên đề nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH và nhân văn	Chuyên đề	
	- Chuyên đề loại 1		8.000
	- Chuyên đề loại 2		12.000
4	Báo cáo tổng thuật tài liệu của đề tài, dự án	Báo cáo	3.000
5	Lập mẫu phiếu điều tra:	Phiếu mẫu được duyệt	500
	- Trong nghiên cứu KHCN		
	- Trong nghiên cứu KHXH và nhân văn:		
	+ Đến 30 chỉ tiêu		500
	+ Trên 30 chỉ tiêu		1.000

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

6	Cung cấp thông tin : - Trong nghiên cứu KH&CN - Trong nghiên cứu KHXH và nhân văn: + Đến 30 chỉ tiêu + Trên 30 chỉ tiêu	Phiếu	50 50 70
7	Báo cáo xử lý, phân tích số liệu điều tra	Đề tài, dự án	4.000
8	Báo cáo khoa học tổng kết đề tài, dự án (bao gồm báo Đề tài, dự án cáo chính và báo cáo tóm tắt)		12.000
9	Tư vấn đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (nghiệm thu nội bộ)		
a	Nhận xét đánh giá - Nhận xét đánh giá của uỷ viên phản biện - Nhận xét đánh giá của uỷ viên Hội đồng	Đề tài, dự án Đề tài, dự án	800 500
b	Chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ trước khi đánh giá nghiệm thu cấp cơ sở (Số lượng chuyên gia do cấp có thẩm quyền quyết định, nhưng không quá 05 chuyên gia cho 01 đề tài hoặc 01 dự án).	Báo cáo	800
c	Hợp Tổ chuyên gia (nếu có) - Tổ trưởng - Thành viên - Đại biểu được mời tham dự	Đề tài, dự án	200 150 70
d	Hội đồng đánh giá nghiệm thu - Chủ tịch Hội đồng - Thành viên, thư ký khoa học - Thư ký hành chính - Đại biểu được mời tham dự	Đề tài, dự án	200 150 100 70
10	Hội thảo khoa học - Người chủ trì - Thư ký hội thảo - Báo cáo tham luận theo đặt hàng - Đại biểu được mời tham dự	Buổi hội thảo	200 100 500 70
11	Thủ lao trách nhiệm điều hành chung của chủ nhiệm đề tài, dự án	Tháng	1.000
12	Quản lý chung nhiệm vụ KH&CN (trong đó có chi thủ lao trách nhiệm cho Thư ký và kế toán của đề tài, dự án theo mức do chủ nhiệm đề tài quyết định).	Năm	15.000

Đối với các đề tài, dự án KH&CN: Các định mức quy định tại Thông tư này để thống nhất việc xây dựng và phân bổ dự toán chi ngân sách đối với các đề tài, dự án và định hướng chi; khi tiến hành chi và kiểm soát chi thực hiện theo quy định về chế độ khoán kinh phí thực hiện đề tài, dự án quy định tại Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 04/10/2006 của liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với đề tài, dự án KH&CN: Các định mức quy định tại Thông tư này là định mức chi tối đa.

PHẦN III. LẬP, THẨM TRA, PHÊ DUYỆT KINH PHÍ

1. Xây dựng dự toán kinh phí đối với các hoạt động phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án KH&CN:

Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương: Căn cứ vào kế hoạch xác định, tuyển chọn các đề tài, dự án KH&CN trong năm; kế hoạch kiểm tra, đánh giá giữa kỳ (nếu có), đánh giá nghiệm thu đối với các đề tài, dự án KH&CN trong năm và khung định mức chi quy định tại Thông tư này để xây dựng dự toán và tổng hợp vào dự toán chi sự nghiệp KH&CN của Bộ, cơ quan trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN ở địa phương cùng với thời điểm xây dựng dự toán chi ngân sách hàng năm để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng dự toán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN:

a. Căn cứ:

- Các nội dung nghiên cứu, khối lượng công việc cần triển khai để đạt được mục tiêu và sản phẩm của đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành, các khung định mức phân bổ ngân sách quy định tại Thông tư này và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế - kỹ thuật thì cần thuyết minh cụ thể chi tiết căn cứ lập dự toán.

b. Yêu cầu:

- Dự toán kinh phí của đề tài, dự án được xây dựng và thuyết minh theo từng nội dung nghiên cứu và gắn với các sản phẩm cụ thể của đề tài, dự án.

- Cá nhân được giao chủ trì nhiệm vụ, đơn vị chủ trì có trách nhiệm xây dựng dự toán trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN xem xét phê duyệt.

3. Thẩm tra và phê duyệt dự toán của đề tài, dự án KH&CN:

a. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN chịu trách nhiệm tổ chức việc thẩm định dự toán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN theo đúng chế độ quy định. Trường hợp các nội dung chi không có định mức kinh tế - kỹ thuật của các Bộ, ngành chức năng ban hành thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN được quyết định các nội dung chi cần thiết và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.

b. Đối với các đề tài, dự án KH&CN cấp bộ, tỉnh, thành phố có dự toán kinh phí được xây dựng từ 300 triệu đồng trở lên (đối với đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn) và 600 triệu đồng trở lên (đối với các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ); các đề tài, dự án KH&CN cấp nhà nước có dự toán được xây dựng từ 500 triệu đồng trở lên (đối với đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn) và từ 1.000 triệu đồng trở lên (đối với các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ) hoặc các đề tài, dự án phức tạp, căn cứ xây dựng dự toán chưa rõ và các đề tài, dự án khác mà cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thấy cần thiết phải có tổ thẩm định dự toán kinh phí thì:

- Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án KH&CN thành lập Tổ thẩm định dự toán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN (bao gồm các chuyên gia am hiểu sâu về lĩnh vực KH&CN của đề tài, dự án KH&CN, các chuyên gia kinh tế, chuyên gia tài chính và các nhà doanh nghiệp có kinh nghiệm và am hiểu về lĩnh vực liên quan đến đề tài, dự án KH&CN cần thẩm định);

- Tổ thẩm định căn cứ vào kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn tuyển chọn (hoặc Hội đồng xét duyệt thuyết minh đề tài, dự án KH&CN) để tư vấn cho thủ trưởng cơ quan quản lý đề tài, dự án KH&CN về tổng kinh phí cần thiết cho việc triển khai đề tài, dự án KH&CN phù hợp với các nội dung được phê duyệt, số kinh phí cần thiết hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, tính khả thi về thị trường, hiệu quả dự kiến đối với sản phẩm tạo ra của đề tài, dự án KH&CN.

4. Giao dự toán và quyết toán kinh phí:

- Giao dự toán: Căn cứ vào dự toán chi sự nghiệp KH&CN được cơ quan có thẩm quyền giao, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Dự toán chi cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án KH&CN: Giao dự toán về các đơn vị chủ trì thực hiện hoạt động này.

+ Dự toán chi thực hiện đề tài, dự án KH&CN: Giao dự toán về các đơn vị chủ trì thực hiện đề tài, dự án.

- Về quyết toán kinh phí: Thực hiện theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

5. Kinh phí của đề tài, dự án KH&CN phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, không chi cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý của cơ quan có thẩm quyền đối với các đề tài, dự án.

PHẦN IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên tịch số 45/2001/TTLT/BTC-BKH&CNMT ngày 18/6/2001 "Hướng dẫn một số chế độ chi tiêu đối với các nhiệm vụ KH&CN" của liên Bộ Tài chính - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Đối với các đề tài, dự án KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt.

Khi tiền lương tối thiểu chung của Nhà nước được cấp có thẩm quyền điều chỉnh tăng thêm trên 50% so với mức lương tối thiểu chung quy định tại Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung hoặc khi thay đổi phương pháp xác định dự toán kinh phí của đề tài, dự án, thì liên Bộ Tài chính - Bộ KH&CN sẽ xem xét điều chỉnh, sửa đổi bổ sung định mức phân bổ ngân sách đối với các đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước cho phù hợp.

Căn cứ vào tình hình thực tế và trong phạm vi định mức của Thông tư này, các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành các định mức cụ thể để thực hiện thống nhất trong phạm vi Bộ, cơ quan trung ương, địa phương mình.

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương phản ánh về liên Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để xử lý./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW, Văn phòng Quốc hội.
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Quốc Thắng

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao.
- Kiểm toán Nhà nước.
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN, Kho bạc NN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
- Cơ quan trung ương của các Đoàn thể.
- Công báo.
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp.
- Website Chính phủ.
- Website Bộ Tài chính.
- Lưu: Bộ TC (VT, Vụ HCSN), Bộ KH&CN (VT, Vụ KHTC).

**LIÊN TỊCH
BỘ TÀI CHÍNH-BỘ KHCN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2006

Số: 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KHOẢN KINH PHÍ CỦA ĐỀ TÀI, DỰ ÁN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ “Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập”;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 và Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 về việc phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ;

Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) hướng dẫn chế độ khoản kinh phí của đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao trách nhiệm: Chủ trì (đối với tổ chức), chủ nhiệm (đối với cá nhân) thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là đề tài, dự án) thông qua phương thức tuyển chọn hoặc xét chọn để giao trực tiếp.

2. Phạm vi áp dụng: Các đề tài, dự án sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân

văn (bao gồm đề tài, dự án cấp nhà nước; đề tài, dự án cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng công ty 91, các Ban của Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, cơ quan trung ương các Hội đoàn thể; đề tài, dự án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - gọi chung là đề tài, dự án cấp bộ, tỉnh, thành phố) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu về sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và dự toán kinh phí.

3. Khoản kinh phí thực hiện đề tài, dự án là giao quyền tự chủ cho tổ chức chủ trì và chủ nhiệm trong việc sử dụng dự toán kinh phí của đề tài, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, gắn với trách nhiệm về các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án, nhằm đạt được mục tiêu, kết quả cao nhất.

4. Quy trình lập, phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho các tổ chức chủ trì đề tài, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Việc quyết toán kinh phí của đề tài, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành; đối với các đề tài, dự án thực hiện trong nhiều năm, thì tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án quyết toán hàng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực nhận và thực chi. Khi kết thúc đề tài, dự án thì tổng hợp lũy kế quyết toán từ năm đầu thực hiện đến năm báo cáo.

6. Giải thích từ ngữ

a. Kinh phí tiết kiệm được quy định tại Thông tư này là kinh phí chênh lệch giữa tổng dự toán kinh phí của đề tài, dự án được duyệt so với tổng quyết toán kinh phí chi tiêu thực tế của đề tài, dự án sau khi đề tài, dự án đã hoàn thành khối lượng công việc được giao, được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài, dự án từ mức "Đạt" trở lên.

b. Đề tài, dự án không hoàn thành là đề tài, dự án thuộc một trong các loại sau đây:

- Bị đình chỉ trong quá trình thực hiện theo quyết định của cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án do sai phạm hoặc không có khả năng hoàn thành nhiệm vụ;

- Có kết quả được đánh giá nghiệm thu ở mức "Không đạt" tại Hội đồng nghiệm thu ở cấp quản lý đề tài, dự án và không được cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án cho phép gia hạn thời gian thực hiện để hoàn chỉnh kết quả.

c. Việc xác định kết quả đánh giá, nghiệm thu đề tài, dự án đạt mức A, B, C và không đạt được căn cứ và vận dụng theo Quyết định số 13/QĐ-BKHCN ngày 25/5/2004 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc ban hành “Quy chế đánh giá nghiệm thu đề tài KH&CN cấp nhà nước”.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các nội dung chi giao khoán cho tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án, bao gồm:

a. Chi tiền công, thù lao cho cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật thực hiện các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi thù lao chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá (trong và ngoài nước); chi tiền công lao động khác tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án; về mức chi thực hiện theo quy định tại Tiết a Khoản 4 Mục này.

b. Chi về vật tư, hóa chất nguyên, nhiên, vật liệu cần thiết (đã có định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành) cho thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua tài liệu, tư liệu, số liệu quan trắc, số liệu điều tra, sách, tạp chí tham khảo, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ, tài liệu chuyên môn, dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng, bảo hộ lao động,... phục vụ trực tiếp cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án;

c. Các khoản chi: Hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ, chuyển giao kết quả nghiên cứu; chi công tác phí trong nước; chi đoàn vào; chi hội nghị, hội thảo khoa học của đề tài, dự án; chi văn phòng phẩm, in ấn, thông tin, liên lạc; chi dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài; chi biên soạn và in ấn sách chuyên khảo để phổ biến trong khuôn khổ của đề tài, dự án; phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (nếu có); chi hoạt động quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm của đề tài, dự án (đối với các đề tài, dự án có các hoạt động này và được bố trí trong dự toán do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt);

d. Một số khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án.

2. Các nội dung chi không giao khoán cho tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án, bao gồm:

a. Chi về vật tư, hóa chất, nguyên nhiên vật liệu (không có định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành) cho thí nghiệm, thử nghiệm phục vụ yêu cầu nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án.

b. Chi đoàn ra (nếu có).

c. Chi mua sắm mới tài sản cố định thiết yếu, chi sửa chữa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án.

d. Chi thuê, khấu hao (nếu có) máy móc, thiết bị, nhà xưởng tham gia thực hiện đề tài, dự án.

3. Lập và phê duyệt dự toán kinh phí của đề tài, dự án:

a. Lập dự toán:

- Căn cứ để lập dự toán:

+ Các nội dung nghiên cứu của đề tài, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành, chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước. Trường hợp không có định mức kinh tế-kỹ thuật thì phải thuyết minh chi tiết căn cứ lập dự toán.

- Dự toán kinh phí của đề tài, dự án phải gắn với các nội dung và sản phẩm nghiên cứu cụ thể; có thuyết minh rõ cơ sở xây dựng dự toán theo các nội dung công việc.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án lập dự toán chi tiết kinh phí của đề tài, dự án theo các nội dung chi quy định tại Điểm 1 và 2, Mục II nêu trên, báo cáo tổ chức chủ trì để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các nội dung chi được giao khoán thì lập dự toán vào nhóm mục chi khác; đối với các nội dung chi không được giao khoán thì lập dự toán vào các nhóm mục tương ứng theo quy định của mục lục ngân sách nhà nước.

b. Phê duyệt dự toán:

Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án có trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí của đề tài, dự án theo đúng chế độ và định mức quy định. Trường hợp các khoản chi về vật tư, hóa chất, nguyên nhiên vật liệu không có các định mức kinh tế - kỹ thuật do các Bộ, ngành chức năng ban hành thì cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án quyết định dự toán chi cho các nội dung này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Sử dụng kinh phí của đề tài, dự án:

Dự toán kinh phí được phê duyệt và phân bổ cho từng đề tài, dự án là mức tối đa để thực hiện đề tài, dự án. Trong phạm vi tổng dự toán kinh phí của đề

tài, dự án và căn cứ quy chế chi tiêu kinh phí của đề tài, dự án đã được thống nhất với thủ trưởng tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền tự chủ trong việc sử dụng dự toán kinh phí được duyệt để tổ chức thực hiện đề tài, dự án theo các quy định dưới đây:

a. Đối với các nội dung chi được giao khoán:

- Đối với các nội dung chi trả về tiền công, thù lao cho các cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật thực hiện các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá; lao động khác tham gia trực tiếp thực hiện đề tài, dự án; chi hội thảo khoa học: Chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền quyết định các mức chi cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định của Nhà nước, tùy theo chất lượng và hiệu quả công việc đặt hàng nghiên cứu.

- Đối với nội dung chi công tác phí trong nước: Chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền quyết định mức thanh toán công tác phí cao hơn hoặc thấp hơn mức quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ công tác phí đối với cán bộ, công chức khi đi công tác phù hợp với điều kiện và những quy định cụ thể của tổ chức chủ trì đối với các nội dung chi về công tác phí.

- Đối với nội dung chi về thông tin, liên lạc, sách báo, tư liệu, văn phòng phẩm, vật tư, hóa chất, nguyên nhiên vật liệu, đoàn vào, các khoản chi hỗ trợ (nếu có) và các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án: Chủ nhiệm đề tài, dự án được chủ động thực hiện các khoản chi này trên cơ sở yêu cầu của đề tài, dự án theo hướng tiết kiệm, có hiệu quả và đúng với hoạt động nghiệp vụ thực tế phát sinh khi thực hiện đề tài, dự án.

b. Đối với các nội dung chi không được giao khoán: Chủ nhiệm đề tài, dự án thực hiện quản lý và chi tiêu theo các quy định hiện hành của Nhà nước và trong phạm vi dự toán kinh phí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c. Điều chỉnh dự toán kinh phí các nội dung chi của đề tài, dự án:

- Đối với dự toán các nội dung chi được giao khoán: trong phạm vi tổng dự toán kinh phí được giao khoán, chủ nhiệm đề tài, dự án được quyền điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chi theo yêu cầu của công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Đối với dự toán các nội dung chi không được giao khoán: Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chi được thực hiện sau khi xin ý kiến cơ quan trực tiếp giao đề tài, dự án.

d. Trường hợp thủ trưởng tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án không thống nhất về mức chi, về điều chỉnh dự toán kinh phí các nội dung chi thì thủ trưởng tổ chức chủ trì là người quyết định cuối cùng và chịu trách nhiệm về quyết định đó; chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm thực hiện.

5. Thay đổi dự toán kinh phí của đề tài, dự án:

a. Trong trường hợp phải thay đổi mục tiêu, nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chính của đề tài, dự án cho phù hợp với tình hình thực tế, hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án, từ đó làm thay đổi cơ bản dự toán kinh phí của đề tài, dự án thì chủ nhiệm đề tài, dự án và thủ trưởng tổ chức chủ trì lập dự toán kinh phí điều chỉnh của đề tài, dự án theo các mục tiêu, nội dung của đề tài, dự án cần phải thay đổi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án quyết định.

b. Việc lập dự toán và phê duyệt dự toán kinh phí điều chỉnh của đề tài, dự án được thực hiện theo quy định tại Điểm 1, 2, 3 Mục II nêu trên.

c. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, việc sử dụng kinh phí theo dự toán điều chỉnh của đề tài, dự án được thực hiện theo chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án quy định tại Thông tư này.

6. Quyết toán kinh phí đề tài, dự án:

a. Nguyên tắc quyết toán:

- Kinh phí của đề tài, dự án được phân bổ và giao thực hiện của năm nào phải được quyết toán theo niên độ ngân sách năm đó theo đúng quy định hiện hành. Đối với các đề tài, dự án thực hiện trong nhiều năm, thì tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án quyết toán hàng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực nhận và thực chi. Khi kết thúc đề tài, dự án thì tổng hợp lũy kế quyết toán từ năm đầu thực hiện đến năm báo cáo.

- Kinh phí thực hiện đề tài, dự án (bao gồm kinh phí được giao khoán và không được giao khoán) chi thực tế cho nội dung nào thì hạch toán vào mục chi tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành.

- Quyết toán kinh phí của đề tài, dự án phải căn cứ kết quả của từng nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được chủ nhiệm đề tài, dự án và thủ trưởng tổ chức chủ trì công nhận bằng văn bản đạt yêu cầu trở lên.

- Đối với các đề tài, dự án thực hiện trong nhiều năm, kinh phí quyết toán hàng năm phải phù hợp với khối lượng công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã thực hiện.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm báo cáo quyết toán năm và tổng hợp lũy kế quyết toán của đề tài, dự án khi kết thúc với tổ chức chủ trì.

- Tổ chức chủ trì có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và xét duyệt quyết toán của chủ nhiệm đề tài, dự án để tổng hợp vào báo cáo quyết toán của đơn vị gửi cơ quan chủ quản theo quy định hiện hành hoặc Văn phòng các Chương trình (nếu có).

b. Chứng từ thanh, quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án:

- Hồ sơ thanh, quyết toán đối với các khoản chi trả tiền công, thù lao về chi hội thảo khoa học là bảng kê danh sách, số tiền chi cho từng người, có chữ ký của người nhận tiền, được chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận.

- Hồ sơ thanh, quyết toán đối với các khoản chi trả tiền công, thù lao về chi phản biện, nhận xét, đánh giá của chuyên gia là văn bản ý kiến phản biện, nhận xét, đánh giá và giấy biên nhận nhận tiền có chữ ký của người nhận, được chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận.

- Hồ sơ thanh, quyết toán đối với các hợp đồng đặt hàng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

+ Đối với cá nhân thì chứng từ thanh, quyết toán bao gồm: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận đạt yêu cầu nghiệm thu, thanh toán; phiếu chi tiền.

+ Đối với tổ chức (pháp nhân) thì chứng từ thanh, quyết toán bao gồm: hợp đồng, thanh lý hợp đồng, các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án ký xác nhận đạt yêu cầu nghiệm thu, thanh toán; phiếu chi tiền hoặc chuyển khoản, phiếu thu tiền của bên nhận hợp đồng.

- Đối với các khoản chi mua sắm tài sản cố định, vật tư, nguyên nhiên vật liệu, công tác phí trong và ngoài nước và các khoản chi khác thì chứng từ quyết toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối với kinh phí tiết kiệm: Chứng từ quyết toán là bản báo cáo chênh lệch (nếu có) giữa tổng dự toán kinh phí của đề tài, dự án được duyệt so với tổng kinh phí thực tế chi tiêu của đề tài, dự án.

c. Số dư (dự toán, tạm ứng) của các đề tài, dự án đang trong thời gian thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt, được chuyển sang năm sau thực hiện tiếp.

Đối với các đề tài, dự án đã kết thúc và được nghiệm thu trong năm (đến hết ngày 31/12) thì chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm báo cáo chi tiết

các khoản kinh phí đã tạm ứng cho những công việc của đề tài, dự án đến hết ngày 31/12 để tổ chức chủ trì quyết toán (trong thời gian chính lý quyết toán) vào niên độ ngân sách năm đó theo quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước.

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đề tài, dự án:

Tổ chức chủ trì đề tài, dự án được sử dụng kinh phí tiết kiệm của đề tài, dự án theo nguyên tắc sau:

a. Đối với kinh phí tiết kiệm từ những nội dung chi được giao khoán của đề tài, dự án:

- Khen thưởng tập thể, cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án có nhiều thành tích đóng góp cho thành công của đề tài, dự án và tổng mức tiền thưởng không vượt quá 100 triệu đồng, cụ thể như sau:

- + 70% số kinh phí tiết kiệm được nếu đề tài, dự án được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đạt “mức A”;

- + 60% số kinh phí tiết kiệm được nếu đề tài, dự án được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đạt “mức B”;

- + 40% số kinh phí tiết kiệm được nếu đề tài, dự án được đánh giá nghiệm thu ở cấp quản lý đạt “mức C”;

Mức thưởng cụ thể cho cá nhân tham gia thực hiện đề tài, dự án do chủ nhiệm đề tài, dự án quyết định sau khi thống nhất với thủ trưởng tổ chức chủ trì.

- Phần kinh phí tiết kiệm còn lại được trích vào các Quỹ của tổ chức chủ trì theo quy định hiện hành áp dụng cho tổ chức chủ trì.

b. Đối với kinh phí tiết kiệm từ những nội dung chi không được giao khoán của đề tài, dự án: Tổ chức chủ trì được trích vào Quỹ phát triển sự nghiệp. Trường hợp tổ chức chủ trì không có Quỹ phát triển sự nghiệp thì nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

8. Sử dụng các sản phẩm của đề tài, dự án:

a. Sản phẩm của đề tài, dự án là tài sản trí tuệ: việc sử dụng sản phẩm được thực hiện theo quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b. Sản phẩm của đề tài, dự án là sản phẩm vật chất sử dụng kinh phí của ngân sách nhà nước, khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường thì nguồn thu sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân phối như

sau:

- 40% nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.
 - 30% trích lập Quỹ phát triển sự nghiệp của tổ chức chủ trì. Trường hợp tổ chức chủ trì không có Quỹ phát triển sự nghiệp thì nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.
 - 30% dùng để khen thưởng cho tập thể, cá nhân trực tiếp thực hiện đề tài, dự án và tổng mức tiền thưởng không vượt quá 100 triệu đồng đối với 01 đề tài, dự án. Phần tiền thưởng vượt quá mức 100 triệu đồng được trích vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi của tổ chức chủ trì.
- c. Trường hợp hợp đồng nghiên cứu sản phẩm đề tài, dự án quy định phần kinh phí của Nhà nước hỗ trợ thì sản phẩm của đề tài, dự án thuộc sở hữu của tổ chức chủ trì; tổ chức chủ trì phải tổ chức theo dõi hạch toán, quản lý sản phẩm đề tài, dự án theo quy định của Nhà nước hiện hành.

9. Xử lý tài sản được mua sắm bằng nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước của đề tài, dự án:

a. Đối với đề tài, dự án sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thì tài sản được mua sắm là tài sản Nhà nước. Sau khi đề tài, dự án hoàn thành, nghiệm thu và quyết toán kinh phí, tài sản này được xử lý theo các quy định hiện hành về quản lý tài sản của Nhà nước, cụ thể như sau:

- Trường hợp chủ trì đề tài, dự án là tổ chức KH&CN công lập và có nhu cầu sử dụng thì cơ quan chủ quản của đề tài, dự án xem xét quyết định ghi tăng tài sản cho tổ chức chủ trì.
- Điều chuyển cho các cơ quan, đơn vị của Nhà nước còn thiếu tài sản có nhu cầu sử dụng hoặc còn thiếu so với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản do Nhà nước quy định.
- Tổ chức bán đấu giá để thu tiền nộp ngân sách nhà nước đối với các tài sản vẫn còn sử dụng được. Trường hợp tổ chức chủ trì đề tài, dự án không phải là cơ quan, đơn vị, tổ chức của Nhà nước, nếu có nhu cầu thì được ưu tiên mua theo giá thị trường của tài sản tại thời điểm bán.
- Thanh lý tài sản đối với các tài sản không còn sử dụng được.

Việc tổ chức bán đấu giá, thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Trường hợp kinh phí của Nhà nước có tính chất hỗ trợ hoặc tổ chức chủ trì đề tài, dự án đã nộp ngân sách nhà nước kinh phí thu hồi từ các dự án sản

xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ theo quy định, thì tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí hỗ trợ của ngân sách nhà nước thuộc quyền quản lý của đơn vị tổ chức chủ trì. Việc quản lý và sử dụng tài sản được thực hiện theo các quy định hiện hành.

10. Quy định về công khai thực hiện đề tài, dự án:

Các tổ chức chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm thực hiện việc công khai tài chính theo quy định hiện hành; đồng thời thực hiện việc công khai nội dung đề tài, dự án (trừ các đề tài, dự án có nội dung cần bảo mật, do cơ quan có thẩm quyền quy định), cụ thể như sau:

a. Công khai tại tổ chức chủ trì:

- Nội dung công khai:

- + Tên đề tài, dự án được giao.
- + Tên chủ nhiệm đề tài, dự án và các thành viên chính tham gia thực hiện đề tài, dự án.
- + Mục tiêu của đề tài, dự án.
- + Các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chính phải thực hiện.
- + Thời gian thực hiện đề tài, dự án.
- + Các kết quả chính phải đạt được sau khi đề tài, dự án kết thúc.
- + Tổng số kinh phí thực hiện đề tài, dự án, trong đó tổng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và có ghi chi tiết theo các nội dung chi chủ yếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- + Các kết quả thực hiện đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận.
- + Quyết toán kinh phí đã chi để thực hiện đề tài, dự án và chi tiết theo các nội dung chi chủ yếu.

- + Tổng kinh phí tiết kiệm của đề tài, dự án.

- Phương thức công khai:

- + Niêm yết tại nơi dễ nhận biết.
- + Công khai tại các cuộc họp thường niên của tổ chức chủ trì.
- Thời gian công khai: chậm nhất là 30 ngày sau khi đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và việc công khai phải được duy trì trong suốt thời gian thực hiện. Riêng về quyết toán kinh phí sau khi được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt, các kết quả thực hiện đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền đánh giá, nghiệm thu và công nhận phải thực hiện công khai ngay sau khi được phê duyệt và được duy trì trong thời hạn 90 ngày.

b. Công khai ngoài phạm vi tổ chức chủ trì:

- Nội dung công khai:

+ Tên đề tài, dự án được giao.

+ Tên chủ nhiệm đề tài, dự án.

+ Mục tiêu của đề tài, dự án.

+ Các nội dung nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chính phải thực hiện.

+ Thời gian thực hiện đề tài, dự án.

+ Các kết quả chính phải đạt được sau khi đề tài, dự án kết thúc.

+ Tổng số kinh phí thực hiện đề tài, dự án, trong đó tổng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các kết quả thực hiện đề tài, dự án đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận.

- Phương thức công khai:

+ Trên trang Web của tổ chức chủ trì (nếu có).

+ Đăng trên các Tạp chí và Báo chuyên ngành trong 03 số liên tiếp.

- Thời gian công khai: chậm nhất là 30 ngày sau khi đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và ngay sau khi đề tài, dự án được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá và công nhận.

Trường hợp tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi tổ chức chủ trì muốn tìm hiểu chi tiết hơn thì tổ chức, cá nhân chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm cung cấp những nội dung của đề tài, dự án đã được công khai tại tổ chức chủ trì cho tổ chức, cá nhân đó.

11. Chế tài xử lý đối với các đề tài, dự án không hoàn thành:

a. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định đề tài không hoàn thành của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, chủ nhiệm đề tài, dự án, tổ chức chủ trì lập báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện (nội dung hoạt động và sử dụng kinh phí) của đề tài, dự án; xác định rõ các nguyên nhân (chủ quan, khách quan) gửi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án.

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án, cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án chịu trách nhiệm kiểm tra, xác định nguyên nhân dẫn đến việc đề tài không hoàn thành.

b. Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền tùy theo nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan dẫn đến việc các đề tài, dự án không hoàn thành để ra quyết định xử lý cụ thể như sau:

- Nộp hoàn trả ngân sách nhà nước toàn bộ kinh phí của đề tài, dự án đã được cấp nhưng chưa sử dụng.

- Đối với phần kinh phí của ngân sách nhà nước đã sử dụng, được xử lý như sau:

- + Trường hợp do nguyên nhân chủ quan, phải quy rõ trách nhiệm của từng cá nhân để thu hồi tối đa kinh phí cho ngân sách nhà nước. Tổng mức thu hồi tối thiểu không thấp hơn 30% kinh phí ngân sách nhà nước cấp đã sử dụng cho đề tài, dự án.

- + Trường hợp do nguyên nhân khách quan: Tổng mức thu hồi tối đa không quá 10% kinh phí ngân sách nhà nước cấp đã sử dụng cho đề tài, dự án.

- + Mức thu hồi cụ thể do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án xem xét quyết định. Nguồn kinh phí nộp trả ngân sách nhà nước: 50% do Chủ nhiệm đề tài, dự án chịu trách nhiệm nộp trả; 50% từ các Quỹ và các nguồn kinh phí tự có khác của tổ chức chủ trì.

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án có quyết định về việc nộp hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án có trách nhiệm nộp hoàn trả kinh phí cho ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

- Trong trường hợp nguồn các Quỹ và các nguồn tự có khác hiện có của tổ chức chủ trì không đủ nộp hoàn trả ngân sách, thì được chuyển phần còn thiếu sang năm sau để tiếp tục hoàn trả ngân sách nhà nước.

- Các tổ chức chủ trì đề tài, dự án tổng hợp tình hình thực hiện việc thu hồi kinh phí hoàn trả ngân sách nhà nước vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị mình gửi cơ quan chủ quản cấp trên để tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Các hình thức xử lý khác đối với các tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án không hoàn thành được Bộ KH&CN quy định tại các văn bản khác.

12. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án, các cơ quan

quản lý Nhà nước có thẩm quyền:

a. Đối với tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án:

- Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm đề tài, dự án phải lập dự toán kinh phí của đề tài, dự án trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ, ngành chức năng ban hành, chế độ chi tiêu hiện hành của Nhà nước, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ nhiệm đề tài, dự án chịu trách nhiệm về các nội dung và kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của đề tài, dự án; chịu trách nhiệm báo cáo và thuyết minh rõ số liệu chi tiết quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án với tổ chức chủ trì.

- Tổ chức chủ trì đề tài, dự án có trách nhiệm quản lý, theo dõi và thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện đề tài, dự án; chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán của đề tài, dự án. Có trách nhiệm đôn đốc và có các giải pháp cần thiết để việc nộp hoàn trả ngân sách nhà nước của Chủ nhiệm đề tài, dự án thực hiện theo đúng quy định tại Điểm 11.b nêu trên.

b. Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền:

- Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm phê duyệt nội dung, dự toán kinh phí của đề tài, dự án trên cơ sở thẩm định chi tiết mục tiêu, nội dung, sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (đối với các đề tài nghiên cứu ứng dụng, dự án chuyển giao thì sản phẩm cuối cùng phải đạt mục tiêu ứng dụng được vào thực tế) và dự toán kinh phí; kiểm tra, xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện đề tài, dự án theo quy định.

- Cơ quan tài chính cùng cấp phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề tài, dự án kiểm tra tài chính, thẩm định quyết toán của đề tài, dự án, thực hiện quản lý tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

- Kho bạc Nhà nước thực hiện cấp phát, thanh toán, kiểm soát chi kinh phí thực hiện đề tài, dự án theo các quy định hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Đối với các đề tài, dự án đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại thời điểm phê duyệt đề tài, dự án.

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương phản ánh về Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp xử lý./.

Nơi nhận:

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Quốc Thắng

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát ND tối cao; Tòa án ND tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, Sở Tài chính, Sở KH&CN, Kho bạc NN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc hai Bộ;
- Lưu: Bộ TC (VT, Vụ HCSN), Bộ KH&CN (VT, Vụ KH-TC).

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 2855/BKHCN-TCCB

*V/v: Hỗ trợ các tổ chức KH&CN
ở địa phương chuyển đổi theo quy định
của Nghị định 115/2005/NĐ-CP*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2007

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

Thời gian vừa qua, Bộ Khoa học và Công nghệ nhận được một số công văn của các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) ở địa phương đề cập đến những khó khăn khi thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập (sau đây gọi tắt là Nghị định 115).

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ về đẩy mạnh quá trình triển khai Nghị định 115, coi đây là một trong những trọng tâm của hoạt động KH&CN những năm tới, đồng thời xuất phát từ tính chất đặc thù trong hoạt động KH&CN ở địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ trân trọng đề nghị Ủy ban Nhân dân các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các tổ chức KH&CN trên địa bàn thực hiện một số công việc trọng tâm như sau:

Hiện nay đội ngũ cán bộ KH&CN ở địa phương còn rất ít về số lượng, chưa đáp ứng về chất lượng, cơ sở vật chất của các tổ chức KH&CN còn nghèo nàn, kinh phí đầu tư trong một số năm qua chưa đáng kể, nhất là các đơn vị mới được thành lập. Vì vậy Chính phủ đã quy định tại Nghị định 115 cho phép các tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi (kể cả tổ chức tự trang trải kinh phí) vẫn tiếp tục được ngân sách hỗ trợ đầu tư phát triển, giao các nhiệm vụ KH&CN, triển khai các dự án hợp tác quốc tế. Đề nghị Ủy ban Nhân dân các địa phương khi xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm cần phân bổ đủ và sử dụng đúng mục đích kinh phí sự nghiệp KH&CN, đặc biệt quan tâm chỉ đạo xây dựng và phê duyệt các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản và đào tạo nguồn nhân lực KH&CN, tăng cường tiềm lực cho các tổ chức KH&CN của địa phương.

Các Trung tâm thông tin KH&CN, Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHKT thuộc Sở KH&CN là các đơn vị sự nghiệp chủ yếu làm nhiệm vụ triển khai các dịch vụ công ích ở địa phương, tuy tiềm lực còn rất hạn chế nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tuyên truyền phổ biến khoa học kỹ thuật cho nông nghiệp, nông thôn và là đầu mối KH&CN của các tổ chức sự nghiệp khác ở địa phương (như các trung tâm khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, các ban KHKT cấp xã, hợp tác xã...). Vì vậy, đề nghị UBND các địa phương áp dụng hướng dẫn của Quyết định số 08/2007/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Công nghệ đối với tổ chức KH&CN thực hiện dịch vụ công ích ở địa phương, để quyết định các đơn vị nói trên tiếp tục được ngân sách hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên lâu dài (như tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 115).

Đề nghị Ủy ban Nhân dân các địa phương giao Sở KH&CN chủ trì hướng dẫn các tổ chức KH&CN hoạt động phục vụ dịch vụ công ích ở địa phương xây dựng **Đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động** để ngân sách tiếp tục hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên, và các tổ chức KH&CN có nguồn thu sự nghiệp và sản xuất kinh doanh xây dựng **Đề án chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên**, hết sức thận trọng khi quyết định việc sáp nhập hoặc giải thể các đơn vị đã được thành lập để làm nhiệm vụ ứng dụng KH&CN mang tính chất công ích ở địa phương. Căn cứ đặc thù của hoạt động KH&CN ở các địa phương và đề xuất của một số Sở KH&CN, Bộ Khoa học và Công nghệ đang phối hợp với các bộ liên quan đề nghị Chính phủ cho phép các tổ chức KH&CN ở địa phương được kéo dài thời gian phê duyệt Đề án chuyển đổi đến 31/12/2007 và kéo dài thời gian chuẩn bị chuyển đổi đến 31/12/2011, bổ sung chính sách hỗ trợ để các tổ chức KH&CN ở địa phương chuyển đổi thuận lợi.

Đề nghị Ủy ban Nhân dân các địa phương liên hệ chặt chẽ với Ban chỉ đạo Liên bộ thực hiện Nghị định 115 (bộ phận thường trực: Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Khoa học và Công nghệ, điện thoại: 04.9438462, Fax: 04.9439733) để có sự hỗ trợ cần thiết và kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Nhân dịp này, Bộ Khoa học và Công nghệ xin chân thành cảm ơn sự quan tâm và sự hỗ trợ quý báu của Ủy ban Nhân dân các địa phương đối với các tổ chức KH&CN và cán bộ hoạt động KH&CN trên địa bàn, một trong những yếu tố đảm bảo sự thành công của Nghị định 115, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Xin gửi Quý Ủy ban lời chào trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Các Sở KH&CN;
- VPCP, Bộ NV, Bộ TC (để phối hợp);
- Ban Công tác địa phương (BKHCN);
- Lưu VT, TCCB.

KT. Bộ trưởng
THỨ TRƯỞNG
Trần Quốc Thắng

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3831/BKH-PTDN

V/v đăng ký kinh doanh đối với các
tổ chức khoa học và công nghệ công
lập

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2007

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 17 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; khoản 7 Điều 7 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 2804/VPCP-KG ngày 24/5/2007 của Văn phòng Chính phủ về việc đăng ký kinh doanh đối với các tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc đăng ký kinh doanh cho các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP theo các nội dung cụ thể như sau:

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ; đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp khoa học và công nghệ áp dụng theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 28/9/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với các tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí, đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí thực hiện như sau:

2.1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh đối với các tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí gồm có:

a) Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh được lập theo Mẫu số 01 kèm theo công văn này;

b) Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ; Quyết

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ sang hoạt động theo cơ chế tự trang trải kinh phí;

c) Quyết định bổ nhiệm Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Bản sao hợp lệ một trong những giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 18 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP đối với Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ;

đ) Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định;

e) Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ hoặc các chức danh quản lý khác được quy định tại Điều lệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ hoạt động trong lĩnh vực mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề.

2.2. Hồ sơ đăng ký hoạt động đối với các chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí gồm có:

a) Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện được lập theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo công văn này.

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ (đối với trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện được lập tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức khoa học công nghệ đặt trụ sở chính thì không phải nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh);

c) Bản sao Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Quyết định của Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

đ) Bản sao hợp lệ Quyết định bổ nhiệm người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

Đối với chi nhánh kinh doanh ngành nghề phải có chứng chỉ hành nghề thì phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của người đứng đầu chi nhánh.

2.3. Hồ sơ đăng ký hoạt động đối với địa điểm kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ gồm có:

a) Thông báo được lập theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo công văn này.

b) Quyết định của Thủ trưởng tổ chức khoa học và công nghệ về việc lập địa điểm kinh doanh.

2.4. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi đối với các tổ chức khoa học và công nghệ; đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ được áp

dụng theo trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi và đăng ký hoạt động quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 28/9/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

2.5. Mã số và mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động:

a) Mã số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho tổ chức khoa học và công nghệ được ghi tương tự mã số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp theo quy định tại điểm 1 Mục V Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, trong đó mã loại hình tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 04 ban hành kèm theo công văn này.

b) Mã số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện tổ chức khoa học và công nghệ được ghi tương tự mã số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện ban hành kèm theo Thông tư số 03/2006/TT-BKH. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 05 ban hành kèm theo công văn này.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Ủy ban.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu VP, KHGD&MT, PTDN

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Văn Đoàn
Đã ký

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ KINH DOANH TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*Nam/Nữ

Chức danh:

Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân số Ngày cấp:/...../.....Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....
Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Là người đại diện theo pháp luật của Tổ chức khoa học và công nghệ.

Đăng ký kinh doanh tổ chức khoa học và công nghệ với nội dung sau:

1. Tên Tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN): *(ghi bằng chữ in hoa)*:.....

.....
Tên Tổ chức KH&CN viết bằng tiếng nước ngoài:

.....
Tên Tổ chức KH&CN viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:

Fax:.....

E-mail:Website:

3. Tên cơ quan chủ quản: *(ghi bằng chữ in hoa)*:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:.....

Fax:.....

E- mail:Website:

4. Ngành nghề kinh doanh:

STT Mã ngành cấp 4 Tên ngành

5. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh:

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:.....

8. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh:.....

Tôi cam kết:

Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của Tổ chức; Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC KH&CN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Kèm theo Giấy đề nghị
đăng ký kinh doanh:

.....

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

TÊN TỔ CHỨC KH&CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

THÔNG BÁO LẬP CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên tổ chức KH&CN: (ghi bằng chữ in hoa).....
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....Do:
.....cấp ngày...../
Địa chỉ trụ sở chính:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
E-mail:..... Website:.....
Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện với nội dung sau:
2. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện: (ghi bằng chữ in hoa).....
Địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện:.....
Điện thoại:..... Fax:.....
E-mail:..... Website:.....
3. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh hoặc nội dung hoạt động của VPĐD:.....
4. Họ tên của người đứng đầu chi nhánh, VPĐD:..... Nam/Nữ.....
Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....
Chứng minh nhân dân số:.....
Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....
Giấy tờ chứng thực khác (nếu có)..... Giấy tờ
chứng thực cá nhân:.....
Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
Chỗ ở hiện tại:.....
5. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh:
.....
Tổ chức KH&CN cam kết:
- Trụ sở chi nhánh thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức;
Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

....., ngày.....tháng.....năm.....
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC KH&CN**
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo:

-
-
-

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC KH&CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

THÔNG BÁO LẬP ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên tổ chức KH&CN: (ghi bằng chữ in hoa).....
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số.....Do:

.....cấp ngày...../...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

Đăng ký lập chi nhánh, văn phòng đại diện với nội dung sau:

2. Tên địa điểm: (ghi bằng chữ in hoa).....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

3. Ngành, nghề kinh doanh của địa điểm kinh doanh:

STT Mã ngành Tên ngành

4. Họ tên người đứng đầu địa điểm kinh doanh:..... Nam/Nữ.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:.....Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu có):.....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

5. Tên, địa chỉ chi nhánh (trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh):

Tổ chức KH&CN cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC ĐỨNG ĐẦU CHI NHÁNH**
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Kèm theo thông báo:

.....

.....

.....

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH..
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số:.....

Đăng ký lần đầu, ngày... tháng... năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ ... ngày ... tháng... năm.....

Đăng ký lại lần thứ... ngày ... tháng... năm.....

Kính gửi: Phòng đăng ký kinh doanh.....

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt: (ghi bằng chữ in hoa).....

Tên tổ chức khoa học và công nghệ (viết bằng tiếng nước ngoài):.....

Tên tổ chức khoa học và công nghệ (viết tắt):.....

..... cấp ngày/.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

3. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ

STT	Mã ngành	Tên ngành

4. Ngành, nghề kinh doanh:

5. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh:.....

6. Tên cơ quan chủ quản: (ghi bằng chữ in hoa).....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Email:..... Website:.....

7. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Chức danh:.....

Họ và tên: (Ghi bằng chữ in hoa).....Nam/Nữ

Ngày:/...../.....Dân tộc:Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:
Giấy tờ chứng thực cá nhân khác:.....
Số giấy chứng thực cá nhân:.....
Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện tại:
Chữ ký:
8. Tên, địa chỉ chi nhánh:
9. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:
10. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh:.....

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH,
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH.. CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VA N PHÒNG ĐẠI DIỆN

Số:

Đăng ký lần đầu, ngày.....tháng.....năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày.....tháng.....năm.....

Đăng ký thay đổi lần thứ: ngày.....tháng.....năm.....

1. Tên chi nhánh, VPDD: (ghi bằng chữ in hoa)

2. Địa chỉ chi nhánh, VPDD:

Điện thoại:Fax:

Email:Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh hoặc nội dung hoạt động của VPDD:

4. Họ và tên người đứng đầu chi nhánh, VPDD:Nam/Nữ

Sinh ngày:/...../.....Dân tộc:Quốc tịch:

STT	Mã ngành	Tên ngành

Chứng minh nhân dân số:

Ngày cấp:/...../.....Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu có):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:/...../.....Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

Chữ ký của người đứng đầu chi nhánh, VPDD:

Chữ ký của người đứng đầu chi nhánh, VPDD:

5. Hoạt động theo ủy quyền của tổ chức KH&CN:

Tên tổ chức KH&CN (ghi bằng chữ in hoa):

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Do:Cấp ngày:/...../.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:Fax:

Email:Website:

TRƯỞNG PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

PHẦN I: 106 CÂU HỎI - ĐÁP VỀ NGHỊ ĐỊNH 115

Trang

Câu 1: Đối tượng áp dụng của Nghị định 115?	3
Câu 2: Khi nào tổ chức KH&CN đủ điều kiện áp dụng của Nghị định 115? Tổ chức KH&CN được thành lập nhưng chưa đăng ký hoạt động KH&CN có bắt buộc chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115 không? Nếu có nhu cầu chuyển đổi theo Nghị định 115 thì phải làm thủ tục gì?	3
Câu 3: Tổ chức KH&CN có thể chuyển đổi tổ chức và hoạt động theo quy định của Nghị định 43 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập không?	3
Câu 4: Những thuận lợi của tổ chức KH&CN khi áp dụng Nghị định 115?	3
Câu 5: Làm thế nào để biết tổ chức KH&CN là tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 115?	4
Câu 6: Có bao nhiêu hình thức chuyển đổi các tổ chức KH&CN theo quy định của ND115?	5
Câu 7: Tổ chức KH&CN muốn chuyển đổi thành Doanh nghiệp KH&CN thì cần làm những thủ tục gì?	5
Câu 8: Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ quản lý nhà nước có một bộ phận có nhu cầu sản xuất kinh doanh muốn chuyển đổi thành đơn vị tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên thì phải tiến hành những thủ tục gì?	5
Câu 9: Tổ chức KH&CN có nhiều đơn vị trực thuộc có chức năng, nhiệm vụ khác nhau, thuộc các lĩnh vực sự nghiệp khác nhau thì mô hình chuyển đổi như thế nào? Ví dụ: Trong một tổ chức KH&CN có thể có các đơn vị tự trang trải kinh phí, các đơn vị sự nghiệp chuyển đổi theo Nghị định 43, các đơn vị nghiên cứu cơ bản, các doanh nghiệp KH&CN hay không?	6
Câu 10: Tổ chức KH&CN mới thành lập sau ngày Nghị định 115 có hiệu lực thi hành có được chuyển đổi theo Nghị định 115 không? Thủ tục?	6
Câu 11: Tổ chức KH&CN có bắt buộc phải chuyển đổi thành tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí không? Tổ chức KH&CN có bắt buộc phải chuyển đổi thành doanh nghiệp KH&CN không?	7
Câu 12: Tự trang trải kinh phí theo quy định của Nghị định 115 được hiểu thế nào?	7
Câu 13: Vì sao phải thay đổi phương thức cấp kinh phí hoạt động thường xuyên?	8
Câu 14: Thế nào là phương thức cấp kinh phí hoạt động thường xuyên theo biên chế?	8
Câu 15: Thế nào là phương thức cấp kinh phí theo nhiệm vụ?	8
Câu 16: Các loại nhiệm vụ của tổ chức KH&CN?	9
Câu 17: Tổ chức KH&CN chuyển đổi sang loại hình tự trang trải kinh phí có được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên nữa không? Nếu được cấp thì theo phương thức nào? Thời gian được cấp là bao nhiêu?	9
Câu 18: Thời điểm chuyển đổi sang hình thức tự trang trải kinh phí của tổ chức KH&CN được hiểu như thế nào?	10
Câu 19: Tổ chức KH&CN có phải tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên sau khi được phê duyệt Đề án chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí hay không? Khi nào mới bị cắt kinh phí hoạt động thường xuyên?	10
Câu 20: Tổ chức KH&CN chuyển đổi sớm trước hạn quy định được hiểu như thế nào? Được hưởng quyền lợi gì khi chuyển đổi sớm?	10
Câu 21: Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách sau khi được chuyển đổi có được cấp kinh phí hoạt động thường xuyên nữa hay không? Nếu được cấp thì theo phương thức nào? Thời hạn được cấp bao lâu?	11

Câu 22: Phương thức khoán kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước được hiểu như thế nào?	11
Câu 23: Có được dự toán tiền lương của cán bộ viên chức trong dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi không?	11
Câu 24: Tổ chức KH&CN chuyển đổi theo Nghị định 115 xây dựng quỹ lương có bị giới hạn mức tối đa của viên chức như quy định của Nghị định 43 không?	12
Câu 25: Thế nào là tiền lương thực tế, thu nhập tăng thêm của viên chức? Tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm của cán bộ, viên chức được chi trả như thế nào? Có phải chịu thuế thu nhập cá nhân không?	12
Câu 26: Trong 4 loại quỹ của tổ chức KH&CN, loại quỹ nào bắt buộc phải trích lập, mức trích lập?	12
Câu 27: Vì sao tổ chức KH&CN phải trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp?	12
Câu 28: Vì sao tổ chức KH&CN nên trích lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập? Nội dung chi của Quỹ dự phòng ổn định thu nhập?	13
Câu 29: Các loại quỹ của tổ chức KH&CN được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hay lợi nhuận trước thuế?	13
Câu 30: Tại sao các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN phải xây dựng Đề án chuyển đổi sang cơ chế tự trang trải kinh phí?	13
Câu 31: Tại sao các tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phải xây dựng Đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động KH&CN?	13
Câu 32: Sự khác nhau giữa 2 loại Đề án chuyển đổi sang cơ chế tự trang trải kinh phí và Đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động KH&CN?	14
Câu 33: Đối với tổ chức KH&CN là cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN trực thuộc và đều là đối tượng của Nghị định 115, nguyên tắc xây dựng và phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) và các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) như thế nào?	14
Câu 34: Cấp nào được quy định là cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN và quyết định cho phép tổ chức KH&CN chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí?	15
Câu 35: Tổ chức KH&CN công lập được thành lập sau ngày Nghị định 115 có hiệu lực thi hành có phải xây dựng đề án chuyển đổi không? Quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức KH&CN này như thế nào?	15
Câu 36: Sau khi được quyết định chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí, tổ chức KH&CN có được Nhà nước đầu tư phát triển nữa không?	16
Câu 37: Tổ chức KH&CN có mức tăng trưởng cao được nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển được hiểu như thế nào?	16
Câu 38: Khi được phê duyệt đề án chuyển đổi trong đó có giao tài sản, tổ chức KH&CN được thực hiện những quyền gì với tài sản được giao?	16
Câu 39: Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách có được giao tài sản như tổ chức KH&CN tự trang trải kinh phí không?	17
Câu 40: Xin cho biết thẩm quyền và thành phần của Hội đồng xác định giá trị tài sản?	17
Câu 41: Xác định giá trị tài sản để giao cho tổ chức KH&CN quản lý và sử dụng có gì khác với định giá tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước?	17
Câu 42: Khi giao tài sản cho tổ chức KH&CN, tại sao cần làm rõ danh mục tài sản sử dụng cho nghiên cứu khoa học và tài sản sử dụng cho sản xuất kinh doanh?	18
Câu 43: Thế nào là hao mòn tài sản và khấu hao tài sản? Phương pháp tính hao mòn và khấu hao tài sản?	18

- Câu 44:** Vì sao tổ chức KH&CN sử dụng tài sản cho sản xuất kinh doanh được khấu hao nhanh tài sản nhưng không quá 2 lần mức quy định của nhà nước? 19
- Câu 45:** Đối với loại tài sản có thể sử dụng cho cả 2 mục đích nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh thì giao và sử dụng tài sản đó tại tổ chức KH&CN được thực hiện như thế nào? 19
- Câu 46:** Có nhất thiết phải giao toàn bộ tài sản mà tổ chức KH&CN đang sử dụng khi chuyển đổi sang cơ chế tự chủ hay không? Việc giao tài sản chưa xác định được giá trị, tài sản chưa rõ nguồn gốc, tài sản chưa quyết toán sau mua sắm thực hiện như thế nào? 20
- Câu 47:** Việc giao tài sản cho tổ chức KH&CN chuyển đổi có bao gồm đất đai hay không? Nếu đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng thì giao giao như thế nào? 20
- Câu 48:** Nếu một phần đất đai được giao cho tổ chức KH&CN lại được sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh thì xử lý như thế nào? 20
- Câu 49:** Tổ chức KH&CN có được đem quyền sử dụng đất và tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng không? 20
- Câu 50:** Tổ chức KH&CN có được quyền thanh lý, chuyển nhượng tài sản được giao không? Thủ tục thanh lý, chuyển nhượng tài sản? 21
- Câu 51:** Kinh phí thu được khi thanh lý hoặc chuyển nhượng tài sản được sử dụng như thế nào? 23
- Câu 52:** Trước đây tổ chức KH&CN có một số tài sản được mua sắm bằng kinh phí để tài, dự án khoa học, bằng nguồn kinh phí tự có hoặc nguồn viện trợ, quà biếu. Khi chuyển đổi theo Nghị định 115, các tài sản này có thuộc diện phải giao không? 23
- Câu 53:** Những tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng có buộc phải giao cho tổ chức KH&CN hay không? 23
- Câu 54:** Thế nào là chênh lệch thu chi của tổ chức KH&CN công lập? Tổ chức KH&CN được sử dụng khoản chênh lệch thu chi cho những nội dung gì? 23
- Câu 55:** Tiền lương của cán bộ viên chức và người lao động có được tính vào chi phí hợp lý trước thuế không? Có được xây dựng mức tiền lương trong hợp đồng cao hơn hay thấp hơn mức lương cơ bản của nhà nước quy định không? 24
- Câu 56:** Trong giai đoạn chuẩn bị chuyển đổi (tổ chức KH&CN đã được phê duyệt Đề án chuyển đổi nhưng chưa tự trang trải kinh phí hoạt động thường xuyên), tổ chức KH&CN có được xây dựng mức tiền lương trong hợp đồng cao hơn hay thấp hơn mức lương cơ bản của nhà nước quy định không? 24
- Câu 57:** Nguyên tắc chuyển xếp lương cho cán bộ viên chức và người lao động trong tổ chức KH&CN sau chuyển đổi sang hình thức tự trang trải kinh phí? 24
- Câu 58:** Thẩm quyền nâng lương của thủ trưởng tổ chức KH&CN như thế nào? 24
- Câu 59:** Khi nào cán bộ viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn và được nâng lương vượt bậc trong cùng ngạch? 25
- Câu 60:** Viên chức đã hưởng bậc lương cao nhất của ngạch và đã được xếp vượt khung nếu có thành tích đặc biệt xuất sắc thì nâng lương như thế nào? 25
- Câu 61:** Việc nâng ngạch cho cán bộ viên chức trong tổ chức KH&CN thực hiện thế nào? 26
- Câu 62:** Cán bộ, viên chức trong tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí có còn là viên chức nhà nước không? Có được hưởng mọi quyền lợi của viên chức nhà nước không? 26
- Câu 63:** Có mấy loại hợp đồng đối với cán bộ viên chức và người lao động trong tổ chức KH&CN? Sự khác nhau giữa các loại hợp đồng này? 26
- Câu 64:** Quyền lợi của người ký hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn (dài hạn) có gì khác nhau? 26

- Câu 65:** Cán bộ viên chức đã vào biên chế nhà nước trước ngày Nghị định số 116/2003/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước có hiệu lực thi hành có phải ký hợp đồng không? Nếu có thì quy định như thế nào? 27
- Câu 66:** Thủ trưởng tổ chức KH&CN ký hợp đồng với cán bộ viên chức và người lao động trong tổ chức KH&CN, vậy ai sẽ ký hợp đồng với thủ trưởng tổ chức KH&CN? Nội dung và thời hạn của hợp đồng này có gì mâu thuẫn với Quyết định bổ nhiệm của cơ quan chủ quản không? 27
- Câu 67:** Khái niệm “biên chế” của tổ chức KH&CN theo quy định của Nghị định 115 có gì khác với biên chế trong các cơ quan nhà nước trước đây? 27
- Câu 68:** Đề nghị nói rõ hơn về quyền tự chủ về biên chế của các tổ chức KH&CN? 28
- Câu 69:** Tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách có được tự chủ về biên chế không? 28
- Câu 70:** Khi chuyển đổi theo quy định của Nghị định 115 sẽ phải sắp xếp lại bộ máy và nhân lực của tổ chức KH&CN và xuất hiện tình trạng dôi dư nhân lực. Làm thế nào để tinh giản biên chế? 28
- Câu 71:** Tổ chức KH&CN đã chuyển đổi thành Doanh nghiệp KH&CN, cán bộ viên chức phải chuyển sang chế độ người lao động trong doanh nghiệp, nếu muốn chuyển công tác về một đơn vị sự nghiệp thì có phải tuyển dụng lại không? 29
- Câu 72:** Tổ chức KH&CN cần làm những thủ tục gì để được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh? 29
- Câu 73:** Tại sao tổ chức KH&CN có sản xuất kinh doanh phải mở tài khoản riêng cho sản xuất kinh doanh tại ngân hàng? 30
- Câu 74:** Khi sản xuất kinh doanh, tổ chức KH&CN được ưu đãi gì về thuế? 30
- Câu 75:** Tổ chức KH&CN có sản xuất kinh doanh có được quyền xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu và sản phẩm hàng hóa không? 31
- Câu 76:** Thủ trưởng tổ chức KH&CN có được quyền quyết định cử cán bộ viên chức đi công tác, học tập ở nước ngoài không? Thủ tục? 31
- Câu 77:** Thủ trưởng tổ chức KH&CN có được quyền mời (bảo lãnh visa) các nhà khoa học nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam không? Thủ tục? 31
- Câu 78:** Cán bộ viên chức của tổ chức KH&CN chuyển đổi thành tổ chức tự trang trải kinh phí đi công tác nước ngoài có được cấp hộ chiếu công vụ không? 32
- Câu 79:** Thẩm quyền tuyển dụng viên chức và người lao động vào làm việc tại tổ chức KH&CN? 32
- Câu 80:** Trình tự thủ tục thi tuyển viên chức? 32
- Câu 81:** Trình tự thủ tục xét tuyển viên chức? 34
- Câu 82:** Trước khi được tuyển dụng chính thức vào làm việc tại tổ chức KH&CN, viên chức đã làm việc theo hợp đồng tại một đơn vị hành chính sự nghiệp khác của Nhà nước và có đóng bảo hiểm xã hội. Việc xếp lương cho viên chức sau khi tuyển dụng như thế nào để đảm bảo quyền lợi của người lao động? 34
- Câu 83:** Tổ chức KH&CN có được quyền tự quyết định thành lập hoặc sáp nhập, giải thể các đơn vị trực thuộc không? Thủ tục? 34
- Câu 84:** Tổ chức KH&CN có quyền thay đổi tên gọi không? 35
- Câu 85:** Một số tổ chức KH&CN là đơn vị chủ quản của các đơn vị trực thuộc và đều là tổ chức KH&CN thuộc đối tượng của Nghị định 115, quan hệ giữa tổ chức KH&CN chủ quản (mẹ) với các tổ chức KH&CN trực thuộc (con) như thế nào sau khi được tự chủ? 35
- Câu 86:** Tại sao tổ chức KH&CN phải xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ? 36
- Câu 87:** Nội dung của Quy chế chi tiêu nội bộ? 36

Câu 88: Tổ chức KH&CN có được xây dựng định mức chi cao hơn hay thấp hơn quy định của Nhà nước không? Những nội dung chi nào phải theo quy định của Nhà nước?	
Câu 89: Thế nào là hệ số thu nhập tăng thêm? Có thể nêu một ví dụ về phương pháp xây dựng bảng hệ số thu nhập tăng thêm của tổ chức KH&CN?	37
Câu 90: Làm thế nào để Quy chế chi tiêu nội bộ có hiệu lực?	38
Câu 91: Quy chế chi tiêu nội bộ có thể điều chỉnh, sửa đổi được không? Thủ tục điều chỉnh, sửa đổi?	39
Câu 92: Khi tổ chức KH&CN chuyển sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, Thủ trưởng dường như có nhiều quyền, như vậy có mất dân chủ không?	39
Câu 93: Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức KH&CN như thế nào?	39
Câu 94: Vai trò của tổ chức Đảng trong tổ chức KH&CN chuyển đổi?	40
Câu 95: Vai trò của tổ chức Công đoàn trong tổ chức KH&CN chuyển đổi?	40
Câu 96: Các chính sách tinh giản biên chế?	40
Câu 97: Chế độ đối với người thuộc diện tinh giản biên chế về hưu trước tuổi?	41
Câu 98: Chế độ đối với những người thuộc diện tinh giản biên chế chuyển sang làm việc tại các tổ chức không hưởng kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước?	41
Câu 99: Chế độ đối với những người thôi việc ngay?	41
Câu 100: Chế độ đối với những người thôi việc sau khi đi học?	41
Câu 101: Chế độ đối với những người thôi giữ chức vụ lãnh đạo do sắp xếp tổ chức?	42
Câu 102: Kinh phí để giải quyết chính sách tinh giản biên chế được lấy từ nguồn nào?	42
Câu 103: Các tổ chức KH&CN trước khi chuyển đổi theo Nghị định 115 có chức năng đào tạo sau đại học, vậy sau khi chuyển đổi có được cấp kinh phí để duy trì công tác đào tạo nữa không?	42
Câu 104: Tổ chức KH&CN sau khi chuyển đổi theo Nghị định 115 có được cấp kinh phí để duy trì, bảo dưỡng các thiết bị được giao không?	42
Câu 105: Vì sao trong thực tế một số tổ chức KH&CN lại muốn chuyển đổi theo Nghị định 43?	43
Câu 106: Một số tổ chức KH&CN đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi theo Quy định của Nghị định 43, nay muốn chuyển đổi theo Nghị định 115 thì phải làm thủ tục gì?	43

PHẦN II: PHỤC LỤC - CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2005	45
Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006	56
Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007	77
Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 5/6/2006	86
Thông tư liên tịch số 11/2007/TTLT/BCA-BKHCN ngày 27 tháng 7 năm 2007	114
Quyết định số 08/2007/QĐ-BKHCN ngày 6 tháng 4 năm 2007	119
Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 8 tháng 8 năm 2007	123
Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT/BNV-BTC ngày 24 tháng 9 năm 2007	134
Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT/BTC-BKHCN ngày 7 tháng 5 năm 2007	160
Thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKHCN ngày 4 tháng 10 năm 2006	171
Công văn số 2855/BKHCN-TCCB ngày 2 tháng 11 năm 2007	185
Công văn số 3831/BKH-PTDN ngày 4 tháng 6 năm 2007	187

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN: Nghiêm Phú Ninh

● **Biên soạn:**

- Nguyễn Quân (chủ trì)
- Trần Văn Tùng
- Trần Quốc Khánh
- Trần Minh Huyền
- Nguyễn Thu Trang

● **Biên tập:**

- Nghiêm Phú Ninh
- Đặng Ngọc Bảo
- Nguyễn Thị Hương Giang
- Nguyễn Thị Hải Hằng

● **Hiệu đính:**

Nguyễn Quân

In 1.500 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Xưởng in Báo Người Hà Nội.
Quyết định xuất bản số: 14/GP-CXB do Cục xuất bản cấp ngày 18.01.2008.
Nộp lưu chiếu tháng 01.2008